



BÙI VĂN HỒNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ CẨM VÂN (Chủ biên)
TRẦN VĂN SỸ

CÔNG NGHỆ

Sách giáo viên

6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI VĂN HỒNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ CẨM VÂN (Chủ biên)
TRẦN VĂN SỸ

CÔNG NGHỆ

Sách giáo viên



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: NGUYỄN ĐỨC HIẾU

Thiết kế sách: BÙI THỊ NGỌC LAN

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN ĐỨC HIẾU – TRẦN MINH HƯƠNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép,
lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng
văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CÔNG NGHỆ 6 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: G2HG6C001M21

In.....bản, (QĐ in số.....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 182-2021/CXBIPH/29-70/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-25607-2

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Công nghệ 6 thuộc bộ sách Chân trời sáng tạo là tài liệu dùng cho các giáo viên dạy môn Công nghệ lớp 6. Sách được biên soạn song hành với Sách học sinh Công nghệ 6 nhằm mục đích:

- Diễn giải những ý tưởng sơ phạm thể hiện trong Sách học sinh, giúp giáo viên có định hướng trong việc thiết kế nội dung bài học cũng như xác định các yêu cầu cần đạt trong quá trình tổ chức dạy học;
- Gợi ý phương án dạy học từng nội dung cụ thể để giáo viên tổ chức hoạt động dạy học nhằm đảm bảo tốt nhất việc hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực đã được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và Chương trình môn học;
- Cung cấp một số thông tin giúp giáo viên có thêm nguồn tham khảo để mở rộng bài dạy.

Sách giáo viên Công nghệ 6 gồm hai phần:

Phần một. HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần này giúp giáo viên nắm vững mục tiêu môn học, ý tưởng xây dựng nội dung bài học, ý tưởng biên soạn sách học sinh, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách đánh giá kết quả học tập của học sinh trong môn Công nghệ lớp 6.

Phần hai. HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CỤ THỂ

Phần này đưa ra các gợi ý chi tiết về phương án tổ chức hoạt động dạy học từng nội dung trong bài học nhằm tạo thuận lợi cho giáo viên trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh. Trên cơ sở những hướng dẫn này, giáo viên có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo các phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng học sinh.

Sách giáo viên Công nghệ 6 được biên soạn với mong muốn sẽ là tài liệu hướng dẫn hữu ích, giúp giáo viên giảng dạy hiệu quả môn Công nghệ lớp 6. Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những thiếu sót, các tác giả rất mong nhận được sự góp ý quý báu từ quý thầy cô để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG	5
I. Mục tiêu của chương trình môn Công nghệ lớp 6	5
II. Phân phối chương trình môn Công nghệ lớp 6	6
III. Giới thiệu sách học sinh Công nghệ 6	7
IV. Một số vấn đề cần lưu ý khi thực hiện chương trình môn Công nghệ lớp 6 ...	10
PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CỤ THỂ	12
CHƯƠNG 1. NHÀ Ở	12
Bài 1. Nhà ở đối với con người	12
Bài 2. Sử dụng năng lượng trong gia đình	20
Bài 3. Ngôi nhà thông minh	27
Dự án 1. Ngôi nhà của em	31
Ôn tập Chương 1	35
CHƯƠNG 2. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	38
Bài 4. Thực phẩm và dinh dưỡng	38
Bài 5. Bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình	49
Dự án 2. Món ăn cho bữa cơm gia đình	62
Ôn tập Chương 2	70
CHƯƠNG 3. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG	73
Bài 6. Các loại vải thường dùng trong may mặc	73
Bài 7. Trang phục	79
Bài 8. Thời trang	92
Dự án 3. Em làm nhà thiết kế thời trang	100
Ôn tập Chương 3	104
CHƯƠNG 4. ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH	106
Bài 9. Sử dụng đồ dùng điện trong gia đình	106
Bài 10. An toàn điện trong gia đình	114
Dự án 4. Tiết kiệm trong sử dụng điện	118
Ôn tập Chương 4	122

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 6

Mục tiêu chung của giáo dục công nghệ phổ thông là giúp cho học sinh (HS) học tập và làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường và xã hội; hình thành và phát triển các năng lực công nghệ; chuẩn bị tri thức nền tảng để theo học các ngành nghề thuộc các lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. Trong đó, giáo dục công nghệ ở cấp Trung học cơ sở giúp HS có được những tri thức, kĩ năng về công nghệ trong phạm vi gia đình; những nguyên lí cơ bản về các quá trình sản xuất chủ yếu; hiểu biết ban đầu về tư duy thiết kế; phương pháp lựa chọn nghề cùng với thông tin về nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu thông qua các mạch nội dung: Công nghệ trong gia đình; Nông – Lâm nghiệp, Thủy sản; Công nghiệp, Thiết kế kĩ thuật, Hướng nghiệp. Cùng với các môn học khác, môn Công nghệ góp phần thúc đẩy giáo dục STEM, một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới và đang được quan tâm thích đáng trong giáo dục phổ thông tại Việt Nam.

Môn Công nghệ lớp 6 có mục tiêu trang bị cho HS những tri thức về công nghệ trong phạm vi gia đình; những nguyên lí và quy trình công nghệ cơ bản; hình thành và phát triển những năng lực đặc thù của môn học. Qua đó, môn học góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực chung cốt lõi theo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Gia đình là nền tảng của xã hội; ở đó mỗi người được sinh ra và lớn lên, được nuôi dưỡng, giáo dục và chuẩn bị cho cuộc sống tương lai. Nội dung môn Công nghệ lớp 6 thể hiện những vấn đề công nghệ cơ bản trong cuộc sống hằng ngày của mỗi người ở gia đình. Chính vì vậy nội dung môn Công nghệ 6 có tính thực tiễn cao, đồng thời cũng mang đậm bản sắc văn hoá của dân tộc.

Chương trình giáo dục công nghệ phổ thông tuân thủ quan điểm định hướng phát triển năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Ở môn Công nghệ lớp 6, định hướng dạy học phát triển năng lực với mô hình năng lực đặc thù của môn học được thể hiện xuyên suốt trong mỗi nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá của giáo viên (GV) và HS. Năng lực công nghệ được hình thành và phát triển thông qua hoạt động dạy học trong mỗi mạch nội dung, chủ đề cụ thể.

Theo mô hình năng lực công nghệ, môn Công nghệ lớp 6 có mục tiêu giúp HS:

1. Về hiểu biết công nghệ

- Mô tả được các sản phẩm công nghệ như các đồ dùng điện, các kiểu nhà ở đặc trưng, các loại trang phục,... và tác động của nó tới các hoạt động của con người trong gia đình;
- Nhận thức được một số vấn đề cơ bản về vai trò, các quá trình kĩ thuật, công nghệ.

2. Về giao tiếp công nghệ

- Đọc và hiểu được các kí hiệu về sử dụng và bảo quản trang phục, quy trình kĩ thuật phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân;
- Sử dụng được các thuật ngữ để mô tả các sản phẩm công nghệ, các quy trình công nghệ;
- Biểu diễn được sơ đồ khối nguyên lí hoạt động của các đồ dùng điện thông dụng trong gia đình, quy trình xây dựng nhà.

3. Về sử dụng công nghệ

- Đọc được tài liệu hướng dẫn kĩ thuật cho các đồ dùng công nghệ phổ biến trong gia đình;
- Vận hành đúng cách, hiệu quả một số sản phẩm công nghệ phổ biến trong gia đình;
- Phát hiện sớm, đề xuất được giải pháp xử lí các tình huống mất an toàn cho người và đồ dùng trong gia đình.

4. Về đánh giá công nghệ

- Đưa ra được nhận xét cho các đồ dùng công nghệ thông dụng trong gia đình trên các phương diện chức năng, độ bền, tính hiệu quả và an toàn khi sử dụng; đánh giá được các hành động hợp lí trong việc sử dụng năng lượng, trang phục, thực phẩm và đồ dùng điện trong gia đình;
- Lựa chọn được các đồ dùng điện, các loại trang phục, các loại thực phẩm phù hợp trên cơ sở các tiêu chí đánh giá sản phẩm.

5. Về thiết kế kĩ thuật

- Hình thành ý tưởng thiết kế ngôi nhà với các tiện ích và sử dụng năng lượng hợp lí;
- Thiết kế được các bộ trang phục phù hợp với người mặc và môi trường hoạt động;
- Thực hiện được những món ăn dựa trên quy trình chế biến và kiến thức, kĩ năng lựa chọn thực phẩm dinh dưỡng, chế biến thực phẩm không sử dụng nhiệt đạt yêu cầu kĩ thuật. Tạo được sản phẩm mới dựa trên quy trình thiết kế kĩ thuật và kiến thức, kĩ năng về kĩ thuật, công nghệ.

II. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 6

Chương trình môn Công nghệ lớp 6 được thiết kế với các nội dung nhằm đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình môn học đã được ban hành. Với tổng số 35 tiết của môn học, cấu trúc các nội dung cụ thể của mỗi chương được gợi ý như sau:

Chương 1. Nhà ở – 8 tiết

(5 tiết bài học + 1 tiết dự án + 1 tiết ôn tập + 1 tiết kiểm tra)

Bài 1.	Nhà ở đối với con người	2 tiết
Bài 2.	Sử dụng năng lượng trong gia đình	2 tiết

Bài 3.	Ngôi nhà thông minh	1 tiết
Dự án 1.	Ngôi nhà của em	1 tiết
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA CHƯƠNG 1		2 tiết

Chương 2. Bảo quản và chế biến thực phẩm – 9 tiết

(6 tiết bài học + 1 tiết dự án + 1 tiết ôn tập + 1 tiết kiểm tra)

Bài 4.	Thực phẩm và dinh dưỡng	3 tiết
Bài 5.	Bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình	3 tiết
Dự án 2.	Món ăn cho bữa cơm gia đình	1 tiết
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA CHƯƠNG 2		2 tiết

Chương 3. Trang phục và thời trang – 9 tiết

(6 tiết bài học + 1 tiết dự án + 1 tiết ôn tập + 1 tiết kiểm tra)

Bài 6.	Các loại vải thường dùng trong may mặc	1 tiết
Bài 7.	Trang phục	3 tiết
Bài 8.	Thời trang	2 tiết
Dự án 3.	Em làm nhà thiết kế thời trang	1 tiết
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA CHƯƠNG 3		2 tiết

Chương 4. Đồ dùng điện trong gia đình – 9 tiết

(6 tiết bài học + 1 tiết dự án + 1 tiết ôn tập + 1 tiết kiểm tra)

Bài 9.	Sử dụng đồ dùng điện trong gia đình	5 tiết
Bài 10.	An toàn điện trong gia đình	1 tiết
Dự án 4.	Tiết kiệm trong sử dụng điện	1 tiết
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA CHƯƠNG 4		2 tiết

III. GIỚI THIỆU SÁCH HỌC SINH CÔNG NGHỆ 6

3.1. Cấu trúc chung sách học sinh Công nghệ 6

Sách học sinh (SHS) Công nghệ 6 được biên soạn bám sát quan điểm chung của bộ sách Chân trời sáng tạo, đảm bảo thể hiện đặc trưng của bộ môn Công nghệ là thực tiễn và sáng tạo. Các nội dung trong SHS Công nghệ 6 được thiết kế trọn vẹn theo chủ đề, giúp GV linh hoạt hơn trong việc tổ chức giảng dạy phù hợp với thực tế của lớp học.

SGK Công nghệ 6 được cấu trúc bởi các thành phần cơ bản: lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng sách, mục lục, nội dung chính, giải thích thuật ngữ. Theo đó:

– Lời nói đầu: giới thiệu ngắn gọn những thông điệp mà nhóm tác giả gửi gắm qua quyển sách đồng thời hướng dẫn GV về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá.

– Hướng dẫn sử dụng sách: giới thiệu ngắn gọn về các thành phần của bài học, nội dung, ý nghĩa của các hoạt động chủ yếu của HS.

– Mục lục: thể hiện trình tự sắp xếp các bài học và số trang bắt đầu bài học để người đọc dễ dàng tra cứu.

– Nội dung chính: giới thiệu các bài học với nội dung kiến thức đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của chương trình môn học.

– Giải thích thuật ngữ: chọn lọc và giải thích những thuật ngữ chuyên môn quan trọng nhưng chưa được giải thích trong nội dung bài học.

Nội dung chính của sách được thiết kế thành 4 chương với 10 bài học và 4 dự án học tập theo cấu trúc của chương trình môn Công nghệ lớp 6 như sau:

- Chương 1: Nhà ở;
- Chương 2: Bảo quản và chế biến thực phẩm;
- Chương 3: Trang phục và thời trang;
- Chương 4: Đồ dùng điện trong gia đình.

SHS Công nghệ 6 được biên soạn theo hướng mở, cho phép GV có thể hoán đổi thứ tự các chủ đề trong quá trình tổ chức giảng dạy tùy theo tình hình thực tế của lớp học mà không làm ảnh hưởng đến mạch kiến thức của môn học.

Ở mỗi chương, nội dung kiến thức đều được cấu trúc gồm các thành phần:

– Trang đầu chương: nêu những nội dung sẽ được trình bày trong chương và các câu hỏi kích thích HS suy nghĩ về những vấn đề sẽ được trình bày trong chương.

– Các bài học: trình bày những chính thể kiến thức, kĩ năng, thái độ liên quan trực tiếp đến yêu cầu cần đạt của môn học. Mỗi bài học là một đơn vị dạy học xoay quanh một chủ đề với các thành phần kiến thức kết hợp hoạt động thực hành để phát triển ở HS các phẩm chất, năng lực chung và năng lực đặc thù của môn học.

– Dự án học tập: yêu cầu HS thực hiện một nhiệm vụ, tạo ra sản phẩm có thể trình bày, báo cáo. Dự án học tập được thiết kế phù hợp với các mục tiêu cụ thể mang tính tích hợp kiến thức, kĩ năng của môn học và kiến thức, kĩ năng các môn học khác. Dự án học tập giúp HS trải nghiệm, tham gia hoạt động nhóm, vận dụng phối hợp các kiến thức, kĩ năng đã học một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án học tập cũng tích hợp nội dung hướng nghiệp, cung cấp cho HS những thông tin cơ bản về nghề nghiệp liên quan đến chủ đề của chương. Đây cũng là những chủ đề mà GV có thể vận dụng kết hợp để tổ chức kiểm tra quá trình học tập của HS.

– Ôn tập: hệ thống hoá kiến thức trong chương dưới dạng sơ đồ kèm theo các câu hỏi ôn tập giúp HS củng cố, khắc sâu kiến thức và vận dụng vào thực tiễn.

3.2. Cấu trúc bài học

Cấu trúc mỗi bài học trong SHS Công nghệ 6 bao gồm các thành phần cơ bản: khởi động, hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng, ghi nhớ. Sau một số bài học có phần Thế giới quanh em giúp HS mở rộng kiến thức về chủ đề của bài học.

3.2.1. Khởi động

Mục đích chủ yếu của hoạt động này trong SHS Công nghệ 6 là tạo tình huống học tập dựa trên sự huy động kiến thức, kinh nghiệm của bản thân HS; làm bộc lộ mâu thuẫn giữa “cái đã biết” với “cái chưa biết”. Phần khởi động của SHS Công nghệ 6 được thiết kế thành các câu chuyện, tình huống với hình ảnh và bóng nói, bóng nghĩ nhằm tạo ra sự hấp dẫn, lôi cuốn tạo nhu cầu “muốn biết”, kích thích tư duy, hứng thú tìm tòi, khám phá kiến thức mới, giúp sách tiếp cận thực tiễn và đi vào thực tiễn.

3.2.2. Hình thành kiến thức

Nội dung bài học trong SHS được xây dựng theo quan điểm phát triển năng lực, học tập trải nghiệm. Mỗi nội dung kiến thức được trình bày theo trình tự hoạt động:

Giới thiệu tình huống, nêu vấn đề → Tìm hiểu lí thuyết, giải quyết vấn đề → Hình thành khái niệm (kiến thức khoa học)

Mở đầu mỗi hoạt động, sách cung cấp các hình ảnh minh họa tình huống và nêu câu hỏi, yêu cầu hành động để HS tư duy phát hiện vấn đề, qua đó hình thành và phát triển năng lực nhận thức công nghệ. GV tổ chức, hướng dẫn HS dựa trên các thông tin, dữ liệu từ SHS kết hợp với những kinh nghiệm thực tế của bản thân, quan sát, phân tích, tổng hợp, đánh giá các tình huống và bối cảnh trong thực tế để tự phát hiện các dấu hiệu, biểu hiện, bản chất, vai trò, giá trị, ý nghĩa, ... của các vấn đề liên quan đến nội dung bài học; qua đó hình thành kiến thức, kĩ năng cần lĩnh hội trong bài học.

3.2.3. Luyện tập

Trong SHS Công nghệ 6, hoạt động luyện tập không phải là những câu hỏi tái hiện kiến thức. Hoạt động luyện tập trong SHS Công nghệ 6 yêu cầu HS đọc và hiểu được các kí hiệu, sơ đồ, quy trình kĩ thuật; đưa ra nhận xét về một sản phẩm công nghệ hoặc xử lí tình huống dựa trên các kiến thức, kĩ năng vừa học nhằm làm sáng tỏ, củng cố, khắc sâu kiến thức. Qua đó, củng cố và phát triển các năng lực nhận thức công nghệ, giao tiếp công nghệ, đánh giá công nghệ ở HS. Các bài luyện tập được xây dựng mang tính thực tế, gần gũi với cuộc sống để HS liên hệ thực tế, rút ra kinh nghiệm, gia tăng giá trị tri thức của bản thân.

3.2.4. Vận dụng

Dạy học phát triển năng lực quan tâm đến việc vận dụng kiến thức đã học vào thực tế để phát triển các năng lực chung của HS như: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Trong SHS Công nghệ 6, hoạt động vận dụng nhằm giúp HS tăng cường ý thức, phát triển năng lực vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; tăng cường hứng thú và tính sáng tạo trong ứng dụng kiến thức; thấy rõ giá trị của kiến thức đối với cuộc sống của bản thân, của gia đình và của cộng đồng.

3.2.5. Ghi nhớ

Đây là phần thể hiện cô đọng những giá trị cốt lõi của bài học.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 6

4.1. Nội dung học tập

Công nghệ là môn học mang tính thực tiễn và tính thời đại cao. Vì vậy nội dung môn học được thiết kế xuất phát từ thực tiễn và phải được vận dụng, thực hành, kiểm nghiệm trong thực tiễn, đồng thời đảm bảo đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn sản xuất và đời sống. Trong quá trình dạy học, cần gắn lí thuyết với thực hành, gắn hoạt động học tập ở lớp với hoạt động trải nghiệm, vận dụng ở gia đình và cộng đồng, thường xuyên cập nhật những thành tựu mới của khoa học.

Công nghệ còn là môn học mang tính tích hợp. Vì vậy nội dung giảng dạy được xây dựng theo nguyên tắc kĩ thuật tổng hợp và liên kết với các môn học khác như Toán, Khoa học tự nhiên, Mĩ thuật,...

Giáo dục công nghệ ở cấp Trung học phổ thông có nội dung đa dạng, phong phú, nhưng chỉ có thời lượng hạn chế. Vì vậy, những nội dung được trình bày trong môn Công nghệ lớp 6 là những nội dung cốt lõi. Với chủ trương trao quyền chủ động cho nhà trường của Chương trình giáo dục phổ thông, nếu những sản phẩm công nghệ được đề cập trong SHS không phổ biến ở địa phương thì GV có thể thay đổi bằng các sản phẩm công nghệ khác gần gũi, phù hợp với HS của mình và thể hiện điều đó trong kế hoạch giáo dục của nhà trường.

4.2. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Ngoài các định hướng chung về phương pháp giáo dục được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, GV cần chú trọng các định hướng sau về phương pháp dạy học môn Công nghệ lớp 6:

– Định hướng phát triển năng lực: Khi thiết lập các hoạt động dạy học cho mỗi nội dung, chủ đề học tập, ngoài việc đáp ứng mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực chung cốt lõi được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, mục tiêu kiến thức và kĩ năng mà HS cần đạt được cho nội dung đó, các hoạt động dạy học còn phải đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực đặc thù môn học với mô hình gồm các thành phần: hiểu biết công nghệ, giao tiếp công nghệ, sử dụng công nghệ, đánh giá công nghệ và thiết kế kĩ thuật.

– Định hướng học tập qua hành động, học tập trải nghiệm: Theo định hướng này, hoạt động dạy học sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo; vận dụng, gắn kết với thực tiễn và định hướng giải quyết các vấn đề thực tiễn nâng cao sự hứng thú của người học, góp phần hình thành năng lực, phẩm chất mà bài học đảm nhiệm.

– Định hướng dạy học tích cực: Hoạt động dạy học theo định hướng này tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học phát huy tính chủ động, sáng tạo, tích cực và phù hợp

với nhiệm vụ hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho HS như dạy học dựa trên giải quyết vấn đề, dạy học dựa trên trải nghiệm, khám phá, dạy học thực hành cùng những kỹ thuật dạy học tương ứng. Bên cạnh đó, ở mỗi chương của sách Công nghệ 6 đều có các dự án học tập phù hợp với nội dung từng chủ đề, phù hợp với năng lực của HS và điều kiện dạy học, trên cơ sở tích hợp kiến thức môn Công nghệ với kiến thức của các môn học khác. Các dự án học tập cũng là những gợi ý để GV kết hợp kiểm tra năng lực vận dụng kiến thức của HS.

– Định hướng dạy học giải quyết vấn đề: Với quan điểm chung của giáo dục phổ thông là đảm bảo phát triển phẩm chất và năng lực người học, hoạt động dạy học chú trọng giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống. Phần đầu mỗi bài học trong SHS Công nghệ 6 đều đặt ra các vấn đề cần giải quyết thông qua nội dung được trình bày trong bài học. Kết thúc quá trình dạy học, HS phải giải quyết được những câu hỏi hay tình huống đã đặt ra.

– Định hướng dạy học theo chủ đề, dự án: Hoạt động dạy học theo định hướng này bao gồm xây dựng các hình thức tổ chức hoạt động, vận dụng các phương pháp dạy học theo nhóm kết hợp với dạy học cá thể hoá, phát huy năng lực xã hội, năng lực giao tiếp và làm việc hợp tác của HS, đáp ứng yêu cầu của giáo dục hiện đại: phát triển năng lực để người học cùng chung sống với tập thể, với cộng đồng.

4.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

– Định hướng chung: Việc đánh giá kết quả học tập của HS cần bám sát các định hướng chung về đánh giá đã được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể.

– Đánh giá năng lực: Chương trình môn Công nghệ lớp 6 được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực. Theo đó, chương trình không quy định chi tiết về nội dung các bài học cụ thể mà chỉ quy định các nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của HS. Do đó, để đánh giá kết quả học tập của HS, GV cần sử dụng các câu hỏi có tính tổng hợp hoặc những bài toán thực tiễn để rèn luyện cho HS khả năng tư duy, khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề. GV có thể đánh giá thông qua các dự án học tập với các chủ đề mang tính tích hợp nội dung kiến thức, kỹ năng của nhiều bài học trong chương và tích hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học khác.

– Kết hợp đánh giá tiến trình và đánh giá kết quả: GV cần kết hợp đa dạng các phương pháp đánh giá khác nhau đảm bảo đánh giá toàn diện HS, chú trọng đánh giá bằng quan sát trong cả hai trường hợp đánh giá tiến trình và đánh giá sản phẩm.

– Đánh giá dựa trên tiêu chí, đảm bảo tính chính xác: Với mỗi nhiệm vụ học tập, tiêu chí đánh giá được thiết kế đầy đủ, theo yêu cầu cần đạt và được công bố ngay từ đầu để định hướng cho HS trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm chung của nhà ở đối với đời sống con người;
- Nêu được một số kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam;
- Kể được tên một số vật liệu xây dựng nhà;
- Mô tả được các bước chính để xây dựng một ngôi nhà.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Nhân ái: tôn trọng sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc, gắn bó và yêu quý nơi ở của gia đình mình;
- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về nhà ở vào học tập và đời sống hằng ngày;
- Trách nhiệm: quan tâm đến các hoạt động của các thành viên trong gia đình;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực học tập; vận dụng linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về nhà ở, xây dựng nhà ở để nhận định, đánh giá không gian, hoàn cảnh nơi mình sinh sống;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết vai trò của nhà ở đối với con người, nhận dạng được các kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam, nhận biết được những loại vật liệu dùng trong xây dựng nhà ở, bước đầu hình thành ý niệm về quy trình công nghệ thông qua việc sắp xếp các bước trong quy trình xây dựng nhà ở;
- Giao tiếp công nghệ: biết được một số thuật ngữ về kiểu nhà ở, các vật liệu xây dựng nhà, một số thuật ngữ về các công việc và các bước xây dựng nhà ở;
- Đánh giá công nghệ: xác định kiểu nhà ở đặc trưng phù hợp cho các vùng miền của Việt Nam, xác định loại vật liệu xây dựng phù hợp với từng kiểu nhà ở.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Phong tục tập quán về nhà ở tại mỗi địa phương có những điểm khác nhau. Bên cạnh đó, với sự phát triển của đời sống xã hội, nhà ở đặc trưng của từng vùng miền dần thay đổi và không còn khác nhau nhiều: nhà ở nông thôn cũng được xây theo kiểu nhà thành thị, nhà ở thành thị xây theo kiểu nhà nông thôn ở mặt ngoài với những tiện nghi hiện đại bên trong,... Do đó trong khi chuẩn bị bài giảng, GV cần tìm hiểu phong tục, tập quán địa phương để xác định câu trả lời, đáp án phù hợp cho các câu hỏi và bài tập luyện tập trong SHS.

Hiện nay, trên thị trường các loại vật liệu xây dựng rất phong phú và ngày càng xuất hiện nhiều loại vật liệu có những tính năng ưu việt. Tuy nhiên, về cơ bản các loại vật liệu truyền thống vẫn có vị trí nhất định. Dù xây nhà đơn sơ hay cầu kì, truyền thống hay hiện đại thì các loại vật liệu như cát, xi măng, đá, gỗ, thép,... vẫn rất cần thiết.

Vấn đề xây dựng nhà ở là vấn đề phức tạp với quy trình nhiều bước và nhiều công việc cần làm. Nội dung bài không phân tích sâu về kết cấu của một ngôi nhà mà chỉ giới thiệu những bước cơ bản nhất trong quy trình xây dựng nhằm hình thành ở HS ý niệm về quy trình công nghệ thực hiện một công việc.

Gợi ý phân bố bài giảng:

Tiết 1: 1. Vai trò của nhà ở

2. Đặc điểm chung của nhà ở

3. Một số kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam

Tiết 2: 4. Vật liệu xây dựng nhà

5. Quy trình xây dựng nhà ở

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;
- Tìm hiểu các kiểu nhà ở phổ biến tại địa phương, các vật liệu xây dựng phổ biến ở địa phương;
- Chuẩn bị tài liệu giảng dạy: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học: tranh ảnh các kiểu nhà, tranh ảnh hoặc video clip mô tả các hiện tượng của thiên nhiên, tranh ảnh về vật liệu xây dựng nhà, video clip tóm tắt quy trình xây dựng nhà (nếu có),...

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài học trong SHS;
- Quan sát các kiểu nhà tại địa phương;
- Tìm hiểu những vật liệu xây dựng tại địa phương.

D. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng kết hợp các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực hoá người học.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** kích thích nhu cầu tìm hiểu về vai trò, đặc điểm của nhà ở và các kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam.
- **Nội dung:** những lợi ích mà nhà ở mang đến cho con người.
- **Sân phẩm:** nhu cầu tìm hiểu về nhà ở của HS.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV nêu tình huống người không có nhà ở và yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong SHS.
 - + GV minh hoạ các kiểu nhà và đặt câu hỏi về tên gọi các kiểu nhà.
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài học.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Vai trò của nhà ở

- **Mục tiêu:** giới thiệu vai trò của nhà ở đối với con người.
- **Nội dung:** những lợi ích của nhà ở mang lại cho con người.
- **Sân phẩm:** vai trò của nhà ở đối với con người.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và hoạt động nhóm.
 - + GV cho HS xem Hình 1.1 hoặc video clip về các hiện tượng thiên nhiên, tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để trả lời các câu hỏi trong SHS.
 - + GV dẫn dắt HS tìm ra lí do con người cần nhà ở khi xảy ra các hiện tượng thiên nhiên.

- *Nhà ở giúp ích gì cho con người khi xảy ra các hiện tượng thiên nhiên như trên?*

Gợi ý: Khi xảy ra trời mưa bão, nắng nóng hoặc có tuyết rơi thì nhà ở sẽ là nơi trú ẩn an toàn, giúp con người tránh khỏi những ảnh hưởng xấu từ các hiện tượng đó như ướt, sét đánh, nóng bức, rét.

GV có thể mở rộng thêm về vai trò của nhà ở trong việc bảo vệ con người tránh các tác nhân khác như: thú dữ, khói bụi từ môi trường,...

- + GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm quan sát Hình 1.2 trong SHS và đặt câu hỏi để khám phá vai trò của nhà ở đối với những sinh hoạt thường ngày của gia đình.

- *Kể các hoạt động thiết yếu thường ngày trong gia đình.*

GV yêu cầu các nhóm HS kể thêm các hoạt động khác không có trong hình.

- *Các hoạt động hằng ngày của các thành viên trong gia đình được thực hiện ở nơi nào?*

GV dẫn dắt để HS nhận ra những hoạt động của các thành viên trong gia đình không thể thực hiện được nếu không có nhà ở.

+ GV giúp HS tóm tắt những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Nhà ở có vai trò bảo vệ con người tránh khỏi những tác hại của thiên nhiên và môi trường. Nhà ở là nơi đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thường ngày của các thành viên trong gia đình.

2.2. Đặc điểm chung của nhà ở

– **Mục tiêu:** giúp HS tìm hiểu đặc điểm chung của nhà ở.

– **Nội dung:** cấu trúc bên ngoài và không gian bên trong của nhà ở.

– **Sản phẩm:** đặc điểm chung của nhà ở.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và hoạt động nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 1.3 và trả lời các câu hỏi trong SHS.

• *Phần nào của ngôi nhà nằm dưới mặt đất?* móng nhà.

• *Bộ phận nào che chắn cho ngôi nhà?* mái nhà.

• *Thân nhà có những bộ phận chính nào?* sàn nhà, dầm nhà, cột nhà, tường nhà.

+ GV yêu cầu HS nêu cấu trúc chung bên ngoài của nhà ở.

+ GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm nhỏ: liên hệ với phần 1 để kể tên những khu vực diễn ra các hoạt động thường ngày của các thành viên trong gia đình. GV hướng dẫn HS quan sát Hình 1.4 để kể tên những hoạt động thường ngày của gia đình diễn ra ở những khu vực chính trong hình.

+ GV yêu cầu các nhóm HS kể thêm những khu vực khác trong nhà ở và so sánh nhà ở với trường học, công sở để nhận biết những khu vực chỉ có trong nhà ở.

+ GV chú ý dẫn dắt để HS nhận biết dù nhà nhỏ hẹp hay nhà rộng lớn cũng không thể thiếu những khu vực cần thiết: khu vực ngủ nghỉ, tắm giặt, vệ sinh,...

+ GV giúp HS tóm tắt những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Cấu trúc chung của nhà ở gồm 3 phần: móng nhà, thân nhà, mái nhà. Bên trong nhà có các khu vực chính để thực hiện những hoạt động thiết yếu của con người.

2.3. Một số kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam

– **Mục tiêu:** giới thiệu các kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam.

– **Nội dung:** trình bày các kiểu nhà ở tại các khu vực địa lí khác nhau của Việt Nam.

– **Sản phẩm:** các kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV hướng dẫn HS quan sát phân tích Hình 1.5 và thực hiện yêu cầu trong SHS.

+ GV giải thích, giúp HS nhận diện được đặc điểm của kiểu nhà trong hình để trả lời.

- Gọi ý đáp án: 1 – c, 2 – f, 3 – d, 4 – a, 5 – e, 6 – b

- GV dẫn dắt, giúp HS phân biệt được các kiểu nhà nhà liên kế và nhà chung cư, nhà sàn và nhà nổi. GV giải thích thêm về kiểu nhà ba gian hai chái, nhà năm gian hai chái,...

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong SHS và giải thích để HS nhận ra những kiểu nhà phổ biến ở mỗi khu vực thành thị, nông thôn, vùng sông nước. GV giải thích lí do một số kiểu nhà chỉ phù hợp ở những khu vực nhất định.

+ GV dẫn dắt HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Các kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam: nhà ba gian truyền thống, nhà liên kế, nhà biệt thự, nhà chung cư, nhà nổi, nhà sàn.

2.4. Vật liệu xây dựng nhà

– **Mục tiêu:** giới thiệu các loại vật liệu xây dựng nhà phổ biến.

– **Nội dung:** trình bày các loại vật liệu xây dựng nhà.

– **Sân phẩm:** tên gọi các loại vật liệu xây dựng nhà phổ biến.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV nhắc lại các kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam, yêu cầu HS cho biết kiểu nhà nào có cấu trúc đơn giản, nhỏ gọn, chỉ có 1 tầng; kiểu nhà nào có cấu trúc phức tạp, nhiều tầng, nhiều phòng. Nêu tình huống và yêu cầu HS trả lời: Ngôi nhà cần được xây dựng như thế nào để không bị sập, đổ khi có mưa, bão, giông, gió?

+ GV hướng dẫn HS quan sát, phân tích các chi tiết trong Hình 1.6 trong SHS để nhận biết loại vật liệu thể hiện ở mỗi vị trí của ngôi nhà. GV gợi mở, dẫn dắt để HS trả lời được các câu hỏi trong SHS.

+ GV nêu thêm một số vật liệu khác không có trong hình: cát, đá, xi măng, thép, ... GV giải thích thêm về cách sử dụng một số vật liệu trong xây dựng nhà:

- Các loại lá (tranh, dừa nước, cọ,...) được kết lại thành từng tấm để lợp mái nhà hoặc làm vách nhà;

- Tre được chẻ thành thanh mỏng và đan thành tấm để dựng vách nhà;

- Đất sét được dùng để trát vách nhà hoặc đắp nền nhà.

+ GV giải thích về các loại vật liệu tự nhiên và vật liệu nhân tạo.

+ GV yêu cầu HS giải thích lí do các loại vật liệu như đất sét, lá, tre, ... chỉ có thể dùng để xây dựng những ngôi nhà nhỏ, ít phòng, có cấu trúc đơn giản (1 tầng); lí do xây những ngôi nhà lớn, nhiều tầng thì phải dùng vật liệu như: xi măng, thép, đá, ...

+ GV đặt vấn đề kích thích tư duy của HS: các vật liệu như tre, lá dễ dàng được đan kết thành từng tấm lớn để làm vách nhà; các mảnh gỗ được ghép lại thành tấm bằng đinh. Vậy làm cách nào kết dính những viên gạch rời rạc để tạo thành bức tường?

+ GV yêu cầu các nhóm HS phân tích Hình 1.7 và 1.8 trong SHS và trả lời các câu hỏi.

Gợi ý:

- Vữa khi khô có tính đông cứng, nhờ vậy nó có thể làm kết dính các viên gạch với nhau. Bê tông có độ cứng chắc hơn vữa xi măng – cát vì có pha trộn thêm đá hay sỏi cứng. Tương tự như vậy, cột bê tông cốt thép cứng chắc hơn cột bê tông thông thường do có lõi bằng thép dọc thân cột tạo nên sự liên kết chặt chẽ, bền vững.

- GV giải thích thêm về tính năng khi khô thì trở nên đông cứng, tương tự hồ dán của vữa xi măng – cát, giúp các viên gạch dính chặt vào nhau để lí giải các thuật ngữ phát sinh từ đặc tính này của vữa: hồ, trộn hồ, thợ hồ.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được, đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Vật liệu xây dựng nhà gồm vật liệu có sẵn trong tự nhiên (cát, đá, gỗ, tre, đất sét, lá,...) và vật liệu nhân tạo (xi măng, gạch, tôn, thép,...). Cát và xi măng được pha trộn tạo hỗn hợp vữa xi măng – cát. Vữa xi măng – cát kết hợp với đá hoặc sỏi tạo nên hỗn hợp bê tông rắn chắc.

2.5. Quy trình xây dựng nhà ở

– **Mục tiêu:** giúp HS tìm hiểu quy trình xây dựng và một số công việc cụ thể khi xây dựng nhà ở.

– **Nội dung:** sắp xếp các bước trong quy trình xây dựng nhà theo trình tự hợp lí, kể những công việc cụ thể trong mỗi bước xây dựng nhà.

– **Sân phạm:** quy trình chung xây dựng nhà ở, một số công việc khi xây dựng nhà.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp kết hợp học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV gợi mở, dẫn dắt để HS sắp xếp thứ tự các bước trong quy trình xây dựng nhà cho thích hợp như trong SHS. Ví dụ: Khi chưa xây khung nhà thì không thể trang trí nội thất để hoàn thiện ngôi nhà. Vì vậy phải xây dựng ngôi nhà trước khi hoàn thiện ngôi nhà. GV giải thích các thuật ngữ chuẩn bị, thi công, hoàn thiện.

+ GV cho HS xem Hình 1.9 trong SHS hoặc video clip về quy trình xây dựng nhà.

+ GV yêu cầu các nhóm HS sắp xếp các bước của quy trình xây dựng nhà theo thứ tự, sắp xếp các công việc vào mỗi bước của quy trình cho hợp lí.

+ GV tổng kết các ý kiến sau khi thảo luận và gợi ý để HS nêu thêm những công việc khác khi xây nhà: chọn vật liệu trang trí nội thất, dự trù kinh phí xây dựng, xây nền móng, xây khung nhà, trang trí nội thất, dọn dẹp,...

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những thông tin vừa tìm hiểu để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:**

Quy trình chung xây dựng nhà: Chuẩn bị → Thi công → Hoàn thiện.

III. LUYỆN TẬP

– **Mục tiêu:** giúp HS hiểu rõ hơn đặc điểm chung của nhà ở, kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam, quy trình xây dựng nhà ở.

– **Nội dung:** bài tập phần Luyện tập trong SHS.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập phần Luyện tập trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV dẫn dắt, gợi mở để HS quan sát hình ở phần Luyện tập và thực hiện các yêu cầu trong SHS. GV giải thích thêm khái niệm về nhu cầu vật chất, nhu cầu tinh thần.

• Câu 1. Ngoài các khu vực chính, trong nhà ở còn có những khu vực nào?

GV có thể nêu thêm: Nhà ở là một nhu cầu thiết yếu của con người. Hiến pháp và pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam đã quan tâm đến vấn đề nhà ở của công dân. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở và bảo vệ chính đáng các quyền về nhà ở là nội dung quan trọng được ghi nhận trong Hiến pháp (xem thêm điều 22 và điều 59 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 2013).

• Câu 2. Những khu vực nào có thể bố trí chung một vị trí?

Đây là câu hỏi mở, GV có thể khuyến khích HS trả lời theo thực tế nhà ở của gia đình mình.

• Câu 3. Tên kiến trúc nhà ở trong hình.

GV hướng dẫn HS quan sát, phân tích hình trong SHS để trả lời câu hỏi: Ngôi nhà nào xây riêng lẻ? Ngôi nhà nào liền kề với các nhà bên cạnh thành một dãy?... từ đó xác định tên kiến trúc nhà ở trong mỗi hình.

Gợi ý đáp án: a: nhà sàn. b: nhà liền kề. c: nhà chung cư.

• Câu 4. Kiểu kiến trúc nhà nào nên xây dựng bằng bê tông cốt thép?

Gợi ý đáp án: nhà liền kề, nhà chung cư, nhà biệt thự,...

• Câu 5. Ngôi nhà nào có kết cấu vững chắc nhất?

Gợi ý đáp án: c. nhà 2 tầng có kết cấu vững chắc nhất vì cột nhà, sàn nhà được xây bằng bê tông, tường xây gạch.

• Câu 6. Các ngôi nhà đang thực hiện bước nào của quy trình xây dựng nhà?

Gợi ý đáp án: a. Bước hoàn thiện (tô tường);

b. Bước hoàn thiện (lát nền);

c. Bước thi công (thi công phần mái hay lợp mái).

IV. VẬN DỤNG

– **Mục tiêu:** giúp HS vận dụng những vấn đề liên quan đến nhà ở vào thực tiễn.

– **Nội dung:** bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập vận dụng và bài tập về nhà.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn làm bài tập ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS làm các bài tập trong phần Vận dụng trong SHS.

- Câu 1. Hãy mô tả các khu vực chính trong ngôi nhà của gia đình em.

GV hướng dẫn HS nhận định cách phân chia các phòng, các khu vực bên trong nhà của mình.

- Câu 2. Nhận xét về các kiến trúc nhà phổ biến tại nơi em đang ở.

GV hướng dẫn HS dựa vào đặc điểm của từng kiến trúc nhà để nhận dạng những kiến trúc nhà phổ biến tại khu vực HS đang sinh sống.

+ GV hướng dẫn HS làm bài tập trong SBT.

V. KẾT LUẬN CHUNG

– **Mục tiêu:** tổng kết những kiến thức cốt lõi của bài.

– **Nội dung:**

+ Vai trò của nhà ở đối với con người;

+ Đặc điểm chung của nhà ở;

+ Các kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam;

+ Vật liệu xây dựng nhà;

+ Quy trình xây dựng nhà ở.

– **Sân phẩm:** nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức vừa học, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung trong phần Ghi nhớ trong SHS.

- Nhà ở có vai trò như thế nào đối với con người?
- Tên gọi các kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam;
- Cấu trúc bên ngoài và không gian bên trong của nhà ở;
- Một số loại vật liệu xây dựng nhà phổ biến;
- Các bước chính để xây dựng nhà ở.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đặt ra ở phần Khởi động trong SHS: Nếu không có nhà ở, con người sẽ sống và sinh hoạt như thế nào?

F. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;

– Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài;

– Khuyến khích HS tìm hiểu thêm về các kiểu nhà ở trên thế giới trong phần Thế giới quanh em trong SHS và các tài liệu khác.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được một số biện pháp sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm và hiệu quả.

2. Phẩm chất và năng lực chung

– Yêu nước: chủ động tham gia hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống;
– Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả vào đời sống hằng ngày;

– Trách nhiệm: quan tâm đến các công việc của gia đình, có ý thức tiết kiệm trong việc sử dụng năng lượng, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho gia đình và cho cộng đồng;

– Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực học tập; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về tiết kiệm năng lượng vào các tình huống trong cuộc sống tại gia đình;

– Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

3. Năng lực công nghệ

– Nhận thức công nghệ: nhận biết được các nguồn năng lượng thông dụng để thực hiện các hoạt động thường ngày trong gia đình, nhận biết những tác hại của việc sản xuất và sử dụng các nguồn năng lượng thông dụng;

– Đánh giá công nghệ: đánh giá các hành động gây lãng phí và tiết kiệm năng lượng trong gia đình;

– Thiết kế kĩ thuật: thiết kế được các phương án sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm và hiệu quả.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Trong chương trình môn Khoa học lớp 5, HS đã được học về năng lượng, các dạng năng lượng điện, năng lượng chất đốt, năng lượng gió, năng lượng nước chảy,... Do đó bài học này không nhắc lại những kiến thức cơ bản về năng lượng mà chú trọng phân tích việc sử dụng các dạng năng lượng trong gia đình.

Việc sử dụng các đồ dùng điện và đồ dùng sử dụng chất đốt liên quan đến điều kiện sống của mỗi gia đình, của cộng đồng dân cư tại địa phương. Tùy theo điều kiện sống cụ thể tại địa phương, GV cần linh hoạt sử dụng các ví dụ minh họa phù hợp.

Gợi ý phân bố bài giảng:

Tiết 1: 1. Các nguồn năng lượng thường dùng trong ngôi nhà

2. Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả

2.1. Lí do cần sử dụng tiết kiệm năng lượng

Tiết 2: 2.2. Biện pháp tiết kiệm năng lượng điện trong gia đình

2.3. Biện pháp tiết kiệm năng lượng chất đốt trong gia đình

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;
- Chuẩn bị tài liệu giảng dạy: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học: tranh ảnh về các hoạt động sử dụng năng lượng điện và năng lượng chất đốt trong gia đình;
- Tìm hiểu tính năng của một số đồ dùng điện, đồ dùng có sử dụng năng lượng phổ biến tại địa phương.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài học trong SHS;
- Tìm hiểu những dạng năng lượng mà gia đình đang sử dụng; các đồ dùng điện, đồ dùng sử dụng năng lượng trong gia đình.

D. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng kết hợp các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực hoá người học.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** kích thích nhu cầu tìm hiểu về việc sử dụng năng lượng trong gia đình.
- **Nội dung:** Tại sao sử dụng tiết kiệm điện lại góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên?
- **Sân phẩm:** nhu cầu tìm hiểu việc sử dụng năng lượng trong gia đình.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV yêu cầu HS phát biểu ý kiến cá nhân về câu hỏi trong phần Khởi động trong SHS: Tại sao sử dụng tiết kiệm điện lại góp phần bảo vệ tài nguyên của đất nước?
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài học.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Các nguồn năng lượng thường dùng trong ngôi nhà

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS nhận biết các nguồn năng lượng được sử dụng phổ biến trong ngôi nhà.

– **Nội dung:** các hoạt động thường ngày của gia đình có sử dụng năng lượng.

– **Sân phẩm:** nhận biết các nguồn năng lượng sử dụng cho các hoạt động thường ngày trong gia đình.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 2.1 trong SHS và kể các hoạt động thường ngày của gia đình.

+ GV yêu cầu các nhóm HS liệt kê các phương tiện, thiết bị dùng để thực hiện các hoạt động thường ngày đã kể và nêu các nguồn năng lượng được sử dụng để vận hành các thiết bị và thực hiện các hoạt động thường ngày của gia đình: năng lượng điện, năng lượng chất đốt, năng lượng mặt trời, năng lượng gió.

+ GV yêu cầu các nhóm HS kể những hoạt động sử dụng năng lượng điện, những hoạt động sử dụng năng lượng chất đốt trong gia đình.

+ GV nhận xét, góp ý, tổng hợp kết quả thảo luận về những hoạt động trong gia đình cần sử dụng năng lượng điện và năng lượng chất đốt.

+ GV gợi ý để HS phát hiện những hoạt động trong gia đình không thể thực hiện được nếu không sử dụng điện và chất đốt. Từ đó, HS nhận ra sự thông dụng, cần thiết của điện và chất đốt trong các hoạt động thường ngày của gia đình.

+ GV giải thích cho HS về dạng năng lượng không tái tạo: năng lượng chất đốt và dạng năng lượng tái tạo: năng lượng mặt trời, năng lượng gió.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Các nguồn năng lượng thường dùng trong ngôi nhà: năng lượng điện (là dạng năng lượng được tạo thành từ năng lượng tái tạo và không tái tạo), năng lượng chất đốt (là dạng năng lượng không tái tạo), năng lượng mặt trời, năng lượng gió (là dạng năng lượng tái tạo).

2.2. Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả

2.2.1. Lí do cần sử dụng tiết kiệm năng lượng

– **Mục tiêu:** giúp HS hiểu lí do cần sử dụng tiết kiệm năng lượng.

– **Nội dung:** các trường hợp khai thác tài nguyên thiên nhiên để sản xuất năng lượng gây tác hại đến môi trường, con người và làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.

– **Sân phẩm:** ý thức sử dụng tiết kiệm năng lượng.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV hướng dẫn HS phân tích Hình 2.2 trong SHS để trả lời các câu hỏi.

Gợi ý:

- Một phần năng lượng điện được sản xuất từ than, dầu mỏ, là các dạng năng lượng không tái tạo. Năng lượng chất đốt (dầu hoả, củi,...) cũng là các dạng năng lượng không tái tạo. Việc sử dụng năng lượng điện hoặc chất đốt quá mức cần thiết có thể thúc đẩy việc gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Tài nguyên thiên nhiên không phải là vô tận. Do đó, việc khai thác dầu mỏ, than đá để sản xuất điện và chất đốt khiến tài nguyên thiên nhiên dần cạn kiệt.

- Việc đốt than để sản xuất điện (nhiệt điện) và việc đốt than, củi để đun nấu sinh ra nhiều loại khí độc và chất độc làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người.

+ GV gợi mở để HS nêu thêm tác hại của việc sử dụng năng lượng điện và chất đốt quá nhiều.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những lí do vừa nêu ra để cho thấy việc cần thiết phải sử dụng tiết kiệm năng lượng trong gia đình. Từ đó đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Cần sử dụng tiết kiệm năng lượng để giảm chi phí, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ cho gia đình và cộng đồng.

2.2.2. Biện pháp tiết kiệm năng lượng điện trong gia đình

– **Mục tiêu:** giới thiệu các biện pháp tiết kiệm điện trong gia đình.

– **Nội dung:** các hành động gây lãng phí điện và các biện pháp sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả.

– **Sân phẩm:** các biện pháp sử dụng tiết kiệm điện trong gia đình.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV cho HS quan sát và phân tích Hình 2.3 trong SHS để phát hiện các chi tiết thể hiện sự lãng phí điện. Từ đó, GV dẫn dắt HS tìm ra các biện pháp sử dụng điện hiệu quả hơn, tiết kiệm hơn.

+ GV nhận xét, góp ý, giải thích các tình huống gây lãng phí điện.

Gợi ý:

- Đèn bật khi trời sáng và không có người trong phòng gây lãng phí điện thấp sáng bóng đèn → không mở đèn khi không cần sử dụng;

- Tủ lạnh để mở trong khi nói chuyện điện thoại khiến hơi lạnh bị thất thoát ra ngoài → không nên mở tủ lạnh quá lâu làm thất thoát hơi lạnh dẫn đến lãng phí điện năng;

- Đọc báo trong khi TV đang mở → nên tắt TV nếu không sử dụng.

+ GV yêu cầu HS nêu thêm các hành động gây lãng phí điện trong gia đình. GV có thể nêu và giải thích thêm những biện pháp tiết kiệm điện khác.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các biện pháp vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:**

Các biện pháp tiết kiệm điện:

- + Chỉ sử dụng điện khi cần thiết, tắt các đồ dùng điện khi không sử dụng;
- + Điều chỉnh hoạt động của đồ dùng ở mức vừa đủ dùng;
- + Sử dụng các thiết bị có tính năng tiết kiệm điện;
- + Tận dụng gió, ánh sáng tự nhiên và năng lượng mặt trời để giảm bớt việc sử dụng các đồ dùng điện.

2.2.3. Biện pháp tiết kiệm năng lượng chất đốt trong gia đình

– **Mục tiêu:** giới thiệu các biện pháp tiết kiệm chất đốt trong gia đình.

– **Nội dung:** so sánh các trường hợp sử dụng chất đốt để xác định trường hợp sử dụng chất đốt tiết kiệm và hiệu quả.

– **Sân phẩm:** các biện pháp sử dụng tiết kiệm chất đốt trong gia đình.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

- + GV yêu cầu HS quan sát Hình 2.4 trong SHS và trả lời câu hỏi.
- + GV yêu cầu các nhóm HS so sánh giữa 2 trường hợp trong mỗi hình để phát hiện trường hợp nào ít bị thất thoát hơi nóng do chất đốt tạo ra hơn, giúp sử dụng chất đốt ít hơn, tiết kiệm hơn.

+ GV nhận xét các kết quả thảo luận, góp ý và đưa ra đáp án.

Gợi ý đáp án:

• Sử dụng bếp dầu với lửa quá lớn khiến năng lượng bị thất thoát ra môi trường xung quanh → nên điều chỉnh ngọn lửa vừa với diện tích đáy nồi.

• Sử dụng bếp cải tiến giúp tiết kiệm chất đốt, tiết kiệm năng lượng do hơi nóng ít bị thất thoát ra ngoài hơn. Đồng thời, dùng bếp cải tiến còn giảm được khói bụi, hạn chế ô nhiễm môi trường.

+ Từ các trường hợp cụ thể trong hình, GV dẫn dắt để HS khái quát hoá các biện pháp sử dụng chất đốt hợp lí, giúp tiết kiệm năng lượng chất đốt.

+ GV yêu cầu HS kể thêm những cách tiết kiệm chất đốt ở gia đình.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những biện pháp vừa tìm được, đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:**

Một số biện pháp tiết kiệm chất đốt:

- + Điều chỉnh ngọn lửa khi nấu phù hợp với diện tích đáy nồi và phù hợp với món ăn;

- + Tắt thiết bị ngay khi sử dụng xong;
- + Sử dụng các đồ dùng, thiết bị có tính năng tiết kiệm năng lượng.

III. LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** làm sáng tỏ và giúp HS củng cố kiến thức vừa học.
- **Nội dung:** bài tập phần Luyện tập trong SHS.
- **Sản phẩm:** đáp án bài tập phần Luyện tập trong SHS.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
- + GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập.

• Câu 1. Tùy theo điều kiện thực tế, GV có thể linh hoạt thay đổi hoặc bổ sung các đồ dùng khác phù hợp.

Gợi ý đáp án:

- Máy tính cầm tay: dùng nguồn điện từ pin để tạo ra các điểm sáng;
- Bật lửa: dùng gas (khí tự nhiên hoá lỏng) để tạo ngọn lửa;
- Quạt bàn: dùng nguồn điện trực tiếp để tạo ra gió;
- ...

• Câu 2. GV gợi ý để HS phát hiện thêm những thiết bị, dụng cụ trong nhà có sử dụng năng lượng điện và năng lượng chất đốt để hoạt động.

Gợi ý đáp án: bếp than, máy sấy tóc, lò nướng, bàn là (bàn ủi), máy lạnh, điện thoại di động,...

• Câu 3. GV gợi mở để HS nêu được cách sử dụng các thiết bị điện cụ thể: vô tuyến truyền hình (TV), tủ lạnh.

Gợi ý đáp án:

- Khi chưa sử dụng: tắt hẳn nguồn điện của TV vì chế độ chờ của thiết bị cũng tiêu thụ điện năng,...
- Khi đang sử dụng: không mở tủ lạnh nhiều lần hoặc mở tủ quá lâu, không để thực phẩm còn nóng vào tủ lạnh,...
- Thường xuyên lau dọn, giữ thiết bị sạch sẽ cũng giúp cho thiết bị hoạt động hiệu quả hơn, tránh lãng phí điện năng.

GV có thể linh hoạt thay đổi hoặc kể thêm các thiết bị khác phù hợp với điều kiện thực tế của HS và điều kiện của địa phương.

• Câu 4. Biện pháp giúp tiết kiệm chất đốt.

GV yêu cầu HS quan sát hình và xác định các biện pháp tiết kiệm chất đốt đã được vận dụng trong từng trường hợp.

Gợi ý đáp án:

- Dùng nồi lớn khiến tiêu tốn nhiều năng lượng để làm nóng nồi. Do đó dùng nồi nhỏ phù hợp với lượng thực phẩm giúp tiết kiệm năng lượng hơn;
- Dùng kiềng chắn gió cho bếp gas giúp hạn chế hơi nóng thất thoát ra ngoài;
- Ngâm đậu trước khi nấu mềm giúp giảm thời gian nấu, do đó tiết kiệm được chất đốt.

IV. VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** giúp HS củng cố và vận dụng kiến thức, kỹ năng vừa học vào thực tiễn.
- **Nội dung:** bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập trong SBT.
- **Sân phẩm:** đáp án bài tập vận dụng và bài tập về nhà.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn làm bài tập ở nhà.

+ GV hướng dẫn để HS làm các bài tập trong phần Vận dụng trong SHS. HS vận dụng kiến thức đã học để nhận định, đánh giá cách sử dụng năng lượng, cách tiết kiệm năng lượng của gia đình mình.

+ GV giao bài tập cho HS thực hiện ở nhà.

V. KẾT LUẬN CHUNG

- **Mục tiêu:** tổng kết các kiến thức cốt lõi của bài học.
- **Nội dung:** một số biện pháp tiết kiệm năng lượng trong gia đình.
- **Sân phẩm:** các nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các biện pháp tiết kiệm điện, các biện pháp tiết kiệm chất đốt.

+ GV hướng dẫn HS đúc kết thành những biện pháp chung về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong gia đình, nêu được các nội dung trong phần Ghi nhớ trong SHS.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đặt ra ở phần Khởi động trong SHS: Tại sao tiết kiệm điện cũng là góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của đất nước?

F. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;
- Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài;
- Khuyến khích HS đọc thêm về nhãn năng lượng xác nhận và so sánh mức tiết kiệm năng lượng của đồ dùng điện trong phần Thế giới quanh em trong SHS.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được thế nào là ngôi nhà thông minh;
- Mô tả được những đặc điểm của ngôi nhà thông minh.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về nhà thông minh vào đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực học tập; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về nhà thông minh để nhận định, cảm nhận môi trường, không gian nơi mình sinh sống;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết các dấu hiệu của ngôi nhà thông minh, các đặc điểm của ngôi nhà thông minh;
- Giao tiếp công nghệ: sử dụng một số thuật ngữ về các hệ thống kĩ thuật, các đồ dùng công nghệ để mô tả ngôi nhà thông minh;
- Sử dụng công nghệ: bước đầu khám phá một số chức năng của các đồ dùng công nghệ trong ngôi nhà thông minh;
- Đánh giá công nghệ: nhận xét, đánh giá về những tiện ích của các đồ dùng công nghệ trong nhà;
- Thiết kế công nghệ: bước đầu hình thành ý tưởng về tiện ích của các đồ dùng công nghệ để phục vụ cho ngôi nhà thông minh.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Ngôi nhà thông minh hay ngôi nhà được xây dựng theo hướng nhà thông minh ở thời điểm hiện nay vẫn còn xa lạ đối với những khu vực dân cư không phải là các thành phố lớn. Bên cạnh đó, hình ảnh ngôi nhà thông minh với kết cấu và trang bị các thiết bị hiện đại vẫn còn ít thấy ở một số địa phương vùng ven thành phố hoặc ở nông thôn. Do đó, nội dung bài học chú trọng cung cấp cho HS thông tin liên quan đến tính năng có thể có của những đồ dùng công nghệ trong gia đình. Từ đó khơi gợi ở HS những ý tưởng sáng tạo để cải tiến hoặc đưa ra những tính năng mới mang lại nhiều tiện ích hơn cho người sử dụng.

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, các đồ dùng công nghệ ngày càng được tích hợp nhiều tính năng mới để tạo sự thuận tiện, thoải mái và an ninh, an

toàn cho người sử dụng. Vì vậy, GV cần tích cực cập nhật, bổ sung các thông tin mới để bài giảng phù hợp với thực tế.

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;
- Tìm hiểu các thiết bị để trang bị cho ngôi nhà thông minh đã xuất hiện ở Việt Nam;
- Tìm hiểu điều kiện nhà ở của địa phương;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học: các hình ảnh, video clip về ngôi nhà thông minh.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài học trong SHS;
- Tìm hiểu tính năng của các đồ dùng công nghệ trong ngôi nhà của mình.

D. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng kết hợp các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực hoá người học.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** kích thích nhu cầu tìm hiểu về ngôi nhà thông minh.
- **Nội dung:** những tiện ích mà các đồ dùng công nghệ trong ngôi nhà mang lại cho con người.
- **Sân phẩm:** nhu cầu tìm hiểu về ngôi nhà thông minh.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV nêu tình huống trong SHS, khuyến khích HS nêu những mong muốn đối với ngôi nhà đang ở để cuộc sống được thuận tiện, thoải mái, an toàn.
 - + GV đặt câu hỏi khơi gợi nhu cầu tìm hiểu trong thực tế có những đồ dùng công nghệ mang lại tiện ích giúp ngôi nhà “thông minh” như HS mong muốn không.
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Khái niệm ngôi nhà thông minh

- **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết những dấu hiệu của ngôi nhà thông minh.
- **Nội dung:** những tính năng có được của các thiết bị, đồ dùng công nghệ trong ngôi nhà thông minh.

– **Sân phẩm:** dấu hiệu của ngôi nhà thông minh.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 3.1 trong SHS. GV phân tích, giải thích để HS nhận biết được tính năng từng loại thiết bị có trong từng ngôi nhà, nhận biết các thiết bị trong ngôi nhà có sự kết nối với hệ thống điều khiển.

+ GV yêu cầu các nhóm HS so sánh ngôi nhà thông minh với ngôi nhà thông thường để xác định ngôi nhà nào có những thiết bị hoạt động tự động theo ý muốn của người dùng. Từ đó giúp HS nhận ra dấu hiệu của ngôi nhà thông minh.

+ GV dẫn dắt HS tổng kết, khái quát những thông tin vừa tìm được thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Ngôi nhà thông minh là ngôi nhà được trang bị hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động cho các thiết bị trong nhà tự động hoạt động theo ý muốn của người sử dụng.

2.2. Đặc điểm của ngôi nhà thông minh

– **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết những đặc điểm của ngôi nhà thông minh.

– **Nội dung:** những tiện ích của các thiết bị, đồ dùng công nghệ trong ngôi nhà thông minh.

– **Sân phẩm:** đặc điểm của ngôi nhà thông minh.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu các nhóm HS quan sát Hình 3.2 trong SHS và trả lời câu hỏi.

+ GV nhận xét, góp ý, đúc kết các đặc điểm của ngôi nhà thông minh.

Gợi ý đáp án:

• **Tiện ích:** Khi sử dụng đồ dùng trong ngôi nhà thông thường, người ta phải tác động trực tiếp vào (mở/ tắt/ khoá). Trong khi đó, trong ngôi nhà thông minh, các đồ dùng được cài đặt chương trình để tắt/ mở/ khoá tự động mà không cần con người tác động trực tiếp.

• **An ninh, an toàn:** Trong ngôi nhà thông minh có hệ thống giám sát hoạt động của các đồ dùng (bằng điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng). Từ đó có thể phát hiện tình trạng bất thường của các đồ dùng, các hiện tượng lạ,... để kịp thời có biện pháp ngăn chặn sự cố xảy ra. Việc giám sát ngôi nhà từ xa cũng giúp kiểm soát an ninh cho ngôi nhà.

• **Tiết kiệm năng lượng:** Những đồ dùng điện và gas trong ngôi nhà thông minh được cài đặt chương trình chỉ tự động mở khi cần sử dụng và tự động tắt khi không còn dùng đến, nhằm tiết kiệm năng lượng. Ngoài ra ngôi nhà thông minh còn lắp đặt những hệ thống cửa, rèm để đón ánh sáng mặt trời và gió tự nhiên giúp tiết kiệm điện, gas (dùng cho đèn chiếu sáng, quạt, máy nước nóng, máy sưởi,...).

+ GV gợi ý cho HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài như trong SHS.

– **Kết luận:** Đặc điểm của ngôi nhà thông minh: tiện ích, an ninh, an toàn và tiết kiệm năng lượng.

III. LUYỆN TẬP

– **Mục tiêu:** củng cố kiến thức về đặc điểm của ngôi nhà thông minh, giúp HS đánh giá những tình huống cụ thể trong thực tiễn.

– **Nội dung:** bài tập phần Luyện tập trong SHS.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập phần Luyện tập trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV hướng dẫn để HS nhận định được mỗi tình huống thể hiện đặc điểm nào của ngôi nhà thông minh (tiện ích, an toàn, an ninh hay tiết kiệm năng lượng). Tùy tình hình thực tế, GV có thể thay đổi, bổ sung những tình huống khác cho phù hợp.

+ GV có thể yêu cầu HS làm thêm các bài tập trong SBT.

IV. VẬN DỤNG

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố và vận dụng những kiến thức, kĩ năng vừa học vào thực tiễn.

– **Nội dung:** bài tập vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập trong SHS và SBT.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn làm bài tập ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS tự nhận xét, đánh giá thực tiễn ngôi nhà của mình và nhận xét những ngôi nhà đã từng nhìn thấy để mô tả những đồ dùng hoặc ngôi nhà thể hiện đặc điểm của ngôi nhà thông minh.

V. KẾT LUẬN CHUNG

– **Mục tiêu:** tổng kết kiến thức cốt lõi của bài học.

– **Nội dung:** khái niệm ngôi nhà thông minh và đặc điểm của ngôi nhà thông minh.

– **Sân phẩm:** nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức vừa học, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung trong phần Ghi nhớ trong SHS.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đã đặt ra ở phần Khởi động trong SHS: Trong ngôi nhà thông minh có thể có những tiện ích như các bạn đã mong muốn không?

+ GV khuyến khích HS nêu thêm ý tưởng về những tiện ích của đồ dùng công nghệ để có cuộc sống tiện nghi, an toàn và tiết kiệm năng lượng.

F. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;

– Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng về nhà ở (đặc điểm chung của nhà ở, các kiến trúc nhà ở đặc trưng, sử dụng năng lượng trong gia đình, đặc điểm của ngôi nhà thông minh) để hình thành ý tưởng thiết kế một ngôi nhà;

– Lắp ráp một mô hình nhà ở với các đồ dùng gia dụng tiêu biểu từ những vật liệu có sẵn;

– Phát triển khả năng sáng tạo, rèn luyện tính tự lực và năng lực cộng tác trong việc tổ chức và thực hiện mô hình ngôi nhà.

2. Phẩm chất và năng lực chung

– Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về nhà ở để thực hiện dự án;

– Tự chủ và tự học: biết lập và thực hiện kế hoạch học tập, nhận thức được sở thích, khả năng của bản thân; chủ động, tích cực thực hiện những công việc thuộc nhiệm vụ bản thân để góp phần hoàn thành dự án; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về nhà ở trong việc xây dựng ý tưởng thiết kế và lắp ráp mô hình ngôi nhà;

– Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng cho việc thiết kế ngôi nhà, thảo luận những vấn đề của dự án, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm;

– Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích được tình huống đã cho để đề xuất kiến trúc ngôi nhà phù hợp; lập được kế hoạch hoạt động với mục tiêu, nội dung, hình thức hoạt động; đánh giá được kế hoạch, và việc thực hiện kế hoạch.

3. Năng lực công nghệ

– Nhận thức công nghệ: nhận biết các yêu cầu khi thiết kế nhà ở, nhận biết các bước thiết kế và xây dựng nhà ở thông qua việc lắp ráp mô hình ngôi nhà;

– Đánh giá công nghệ: nhận xét, đánh giá ngôi nhà đối sánh với kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam, cấu tạo chung của nhà ở, đặc điểm của ngôi nhà thông minh;

– Thiết kế công nghệ: thiết kế được mô hình ngôi nhà thể hiện các yếu tố đặc trưng nhà ở của Việt Nam, sử dụng tiết kiệm năng lượng và đặc điểm của ngôi nhà thông minh.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Dự án Ngôi nhà của em thuộc loại dự án kiến tạo. HS phải vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về chủ đề Nhà ở kết hợp với kiến thức, kĩ năng của các môn Mĩ thuật, Toán cùng với năng lực sáng tạo để thực hiện những nhiệm vụ học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

Do đó, HS cần có thời gian thực hiện trên lớp và ngoài giờ lên lớp để hoàn thành sản phẩm của dự án. Trong điều kiện kế hoạch dạy học Chương 1. Nhà ở, GV có thể kết hợp thời gian dành cho dự án với tiết Ôn tập để tổ chức thực hiện dự án. GV cũng có thể sử dụng dự án học tập như một bài kiểm tra năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng của HS sau khi học Chương 1. Như vậy, thời gian tổ chức dạy học tại lớp có thể là 2 tiết hoặc 3 tiết.

Với dự án trong lĩnh vực nhà ở, GV cần tìm hiểu việc đào tạo các ngành nghề liên quan như kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng để lồng ghép nội dung hướng nghiệp vào dự án.

Gợi ý phân bổ thời gian tổ chức dạy học tại lớp:

Tiết 1: Giới thiệu dự án, xác định mục tiêu, nhiệm vụ dự án, xây dựng kế hoạch thực hiện

Tiết 2: Thực hiện dự án

Tiết 3: Báo cáo và đánh giá kết quả dự án

Tùy theo tình hình thực tế của lớp học và kế hoạch dạy học của nhà trường, GV có thể linh hoạt bố trí thời gian giãn cách giữa tiết 1 và tiết 3 (thời gian để HS lắp ráp mô hình) từ 1 đến 2 tuần.

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Dự kiến phân chia nhóm HS trong lớp;
- Mô hình nhà làm mẫu (nếu có).

2. Chuẩn bị của học sinh

- Sưu tầm hình ảnh về kiến trúc bên ngoài và không gian bên trong nhà ở;
- Các vật liệu để làm mô hình: giấy bìa cứng, giấy thủ công, que kem, que tre, hộp nhựa, đất nặn, màu nước, keo dán,...

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. GIỚI THIỆU DỰ ÁN

– **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết chủ đề dự án, các nhiệm vụ phải thực hiện để hoàn thành dự án.

– **Nội dung:** chủ đề, mục tiêu, nhiệm vụ của dự án.

– **Sân phẩm:** mục tiêu, nhiệm vụ dự án.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và học tập theo nhóm.

+ GV giới thiệu về nghề kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng: tên ngành đào tạo tại các cơ sở đào tạo, trình độ đào tạo.

+ GV giải thích công việc của kiến trúc sư và kỹ sư xây dựng trong thực tế.

- + GV nêu chủ đề của dự án, mục tiêu của dự án.
- + GV nêu tiêu chí đánh giá kết quả dự án.
- + GV nêu các nhiệm vụ (yêu cầu) cần thực hiện để hoàn thành dự án.
- + GV giới thiệu các nguồn tài liệu tham khảo.
- + GV kết hợp với HS để phân chia nhóm thực hiện.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS lập kế hoạch thực hiện dự án.
- **Nội dung:** các công việc phải thực hiện, mốc thời gian hoàn thành, dụng cụ, vật liệu cần thiết, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm.
- **Sân phẩm:** kế hoạch chi tiết thực hiện các nhiệm vụ của dự án.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm.
 - + GV hướng dẫn các nhóm HS tổ chức thảo luận để lập kế hoạch thực hiện mô hình ngôi nhà:
 - Thảo luận dựa trên hình ảnh về kiến trúc nhà ở đã sưu tầm và trả lời các câu hỏi gợi ý trong SHS để thống nhất kiểu kiến trúc, phân chia không gian bên trong ngôi nhà, các đồ dùng, thiết bị cần thực hiện;
 - Vẽ phác thảo cấu trúc của ngôi nhà với sự hướng dẫn và gợi ý của GV;
 - Liệt kê các công việc cần làm: tính toán kích thước ngôi nhà, lắp ráp nhà, lắp ráp các đồ dùng trong từng khu vực, lắp ráp các công trình phụ bên ngoài nhà;
 - Lập kế hoạch thời gian, xác định các mốc thời gian cho từng công việc;
 - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm;
 - Liệt kê các dụng cụ, vật liệu cần thiết: bìa cứng, giấy thủ công, que tre, hộp nhựa, mút xốp, màu nước,...
 - + GV kiểm tra tính khả thi trong kế hoạch của các nhóm.
- **Kết luận:** Kế hoạch thực hiện dự án bao gồm một số mục chính: công việc cần làm, thời gian thực hiện, người thực hiện, địa điểm tiến hành.

III. THỰC HIỆN DỰ ÁN

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS thực hiện dự án.
- **Nội dung:** các công việc phải thực hiện để lắp ráp hoàn chỉnh mô hình ngôi nhà.
- **Sân phẩm:** mô hình ngôi nhà của mỗi nhóm.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm.
 - + GV cung cấp các thông tin, vật liệu, dụng cụ cần thiết hỗ trợ HS thực hiện dự án.
 - + GV kiểm tra vật liệu, dụng cụ theo thiết kế của nhóm.

+ GV hướng dẫn HS thực hiện dự án theo kế hoạch đã đề ra và sự phân công các thành viên trong nhóm. Mô hình ngôi nhà được thực hiện theo trình tự chung:

- Dụng cụ khung nhà;
- Lắp ráp tường nhà;
- Dụng cụ các công trình phụ: cầu thang, lối đi,...;
- Thực hiện mô hình các vật dụng chính trong từng khu vực của ngôi nhà;
- Lắp ráp mô hình các vật dụng vào từng khu vực của ngôi nhà;
- Lắp ráp một phần mái nhà (để có thể trông thấy không gian bên trong nhà);
- Tạo hình khung cảnh bên ngoài ngôi nhà;
- Trang trí hoàn thiện mô hình.

+ GV hỗ trợ các nhóm HS tự giám sát, quản lý quá trình thực hiện dự án.

– **Kết luận:**

Quy trình lắp ráp mô hình ngôi nhà gồm các bước: Chuẩn bị → Lắp ráp → Hoàn thiện.

IV. BÁO CÁO DỰ ÁN

- **Mục tiêu:** đánh giá và hướng dẫn HS tự đánh giá kết quả dự án.
- **Nội dung:** nội dung thuyết trình giới thiệu và mô hình ngôi nhà của mỗi nhóm HS.
- **Sản phẩm:** kết quả đánh giá sản phẩm của dự án.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học toàn lớp.

+ GV tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả thực hiện dự án của nhóm gồm các mục:

- Kiến trúc nhà, ý tưởng bố trí các không gian bên trong nhà;
- Cách sử dụng năng lượng của các đồ dùng trong nhà;
- Các yếu tố thể hiện đặc điểm của ngôi nhà thông minh;
- Tự đánh giá quá trình và kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm.

+ GV nhận xét, đánh giá sản phẩm theo tiêu chí đã đề ra ban đầu.

E. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét chung quá trình thực hiện dự án của cả lớp;
- Đánh giá chung kết quả đạt được.

ÔN TẬP CHƯƠNG 1 (1 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được tóm tắt những kiến thức đã học về nhà ở như: nhà ở đối với đời sống con người, xây dựng nhà, sử dụng năng lượng trong ngôi nhà, ngôi nhà thông minh;
- Vận dụng những kiến thức đã học chung quanh chủ đề về nhà ở vào thực tiễn.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về nhà ở vào đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực học tập và tham gia các công việc tại gia đình; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về nhà ở, sử dụng năng lượng trong gia đình để giải quyết những vấn đề trong các hoạt động thường ngày tại gia đình;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

B. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Nghiên cứu kĩ trọng tâm của Chương 1;
- Chuẩn bị hệ thống câu hỏi và bài tập ôn tập: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Ôn lại các bài đã học, đọc trước bài ôn tập.

C. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực hoá người học.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

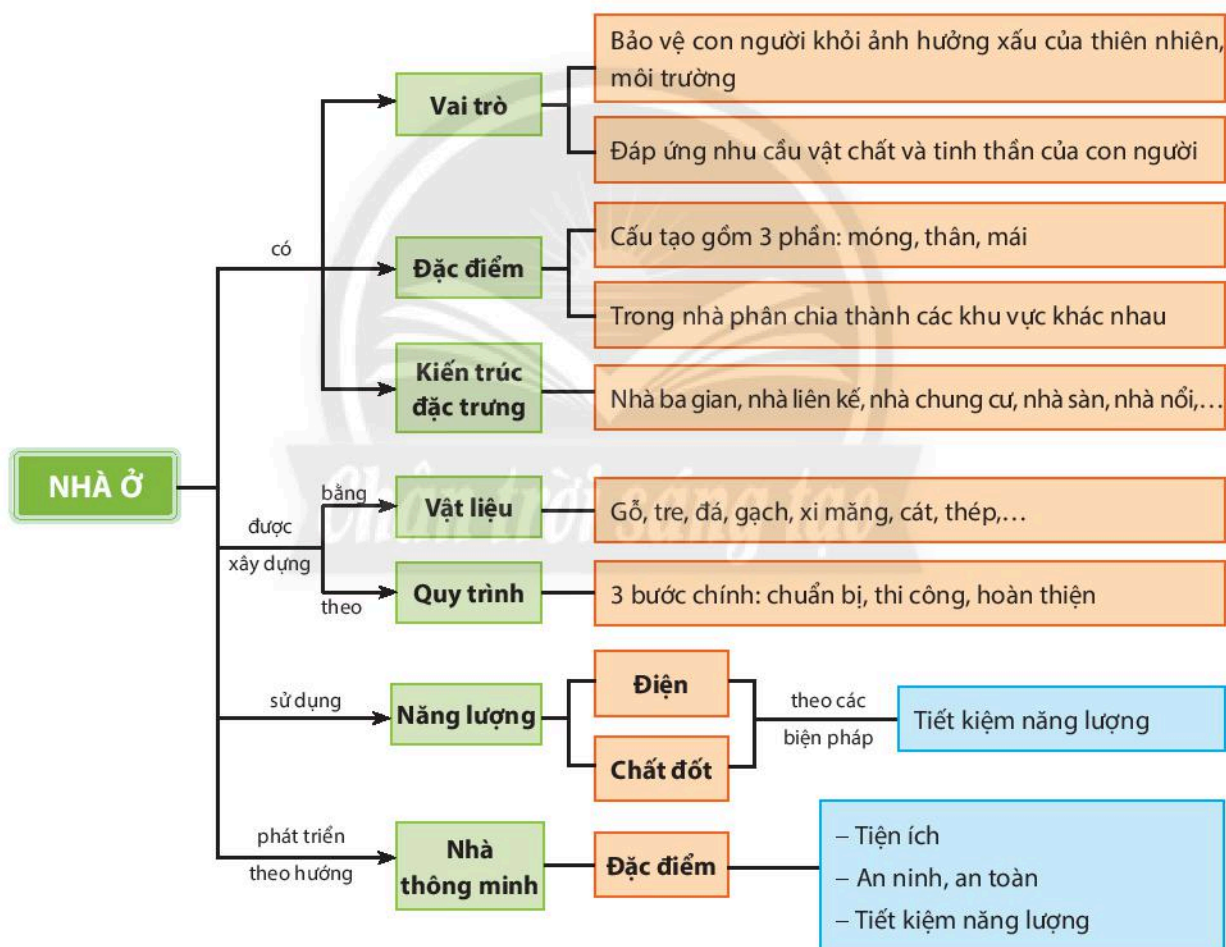
I. HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CHƯƠNG 1

- **Mục tiêu:** hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng đã học của Chương 1.
- **Nội dung:**

Mối liên kết giữa các kiến thức của Chương 1:

- + Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở, một số kiểu nhà ở đặc trưng của Việt Nam;

- + Vật liệu xây dựng nhà, quy trình xây dựng nhà;
- + Một số biện pháp sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm, hiệu quả;
- + Đặc điểm của ngôi nhà thông minh.
- **Sân phẩm:** sơ đồ khối hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng của Chương 1.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính đã học ở Chương 1.
 - + GV đặt câu hỏi dẫn dắt và hướng dẫn HS vẽ sơ đồ khối hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng về nhà ở như trong SHS. Có thể dùng lược đồ tư duy để nhắc lại những ý chính của từng bài trong Chương 1.
 - + GV khai triển thêm các nhánh của sơ đồ để tái hiện kiến thức chi tiết của Chương 1.
- **Kết luận:**



II. CÂU HỎI ÔN TẬP

- **Mục tiêu:** củng cố, khắc sâu kiến thức của Chương 1.
- **Nội dung:** câu hỏi ôn tập trong SHS và bài tập trong SBT.

– **Sản phẩm:** đáp án cho câu hỏi và bài tập.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập cá nhân kết hợp với học tập theo nhóm.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi và làm bài tập ôn tập trong SHS theo từng cá nhân.

+ GV kết hợp tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm để giải quyết một số câu hỏi và bài tập.

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận.

+ GV kết hợp với HS nhận xét, góp ý kết quả thảo luận của các nhóm.

+ GV nêu đáp án các câu hỏi và bài tập.

E. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;

– Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh kiến thức cốt lõi của Chương 1.



A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Kể được tên một số nhóm thực phẩm chính; nêu được giá trị dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm chính đối với sức khỏe con người, yêu cầu của chế độ dinh dưỡng hợp lí;
- Xây dựng được bữa ăn dinh dưỡng hợp lí, ước tính được chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình;
- Hình thành thói quen ăn uống khoa học để giúp cơ thể phát triển khỏe mạnh.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Nhân ái: yêu quý, quan tâm đến sức khỏe của các thành viên trong gia đình;
- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập; ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày;
- Trách nhiệm: có trách nhiệm với bản thân; ý thức rèn luyện, chăm sóc sức khỏe bản thân;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề trong tình huống mới;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học; thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm;
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề về dinh dưỡng hợp lí, đề xuất được giải pháp cho bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết được chức năng của từng nhóm thực phẩm chủ yếu đối với cơ thể con người, chế độ dinh dưỡng hợp lí và các bước xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí;
- Giao tiếp công nghệ: sử dụng được thuật ngữ về các nhóm thực phẩm, thuật ngữ mô tả món ăn để trình bày về bữa ăn thường ngày của gia đình và chế độ dinh dưỡng hợp lí;
- Sử dụng công nghệ: sử dụng các món ăn từ thực phẩm giàu dinh dưỡng để phối hợp thành bữa ăn dinh dưỡng hợp lí;

- Đánh giá công nghệ: nhận xét, đánh giá nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm người khác nhau, nhận xét, đánh giá bữa ăn dinh dưỡng hợp lí;
- Thiết kế công nghệ: đề xuất bữa ăn dinh dưỡng hợp lí cho gia đình.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Vấn đề thực phẩm và dinh dưỡng là vấn đề thiết thực hàng ngày, có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của tất cả mọi người. Trong chương trình môn Khoa học ở cấp Tiểu học, HS đã được học về các chất dinh dưỡng chủ yếu và vai trò của chúng đối với cơ thể. Do đó, nội dung bài học nhắc lại một cách khái quát về chức năng dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm và chú trọng mở rộng những kiến thức cơ bản mà HS đã học vào tình huống thực tiễn: Các chất dinh dưỡng có trong các loại thực phẩm, trong từng món ăn cụ thể.

Nội dung kiến thức hướng đến việc giúp HS nhận biết và thực hiện được chế độ ăn uống sao cho khoa học, đầy đủ chất dinh dưỡng để đảm bảo sức khỏe và sự phát triển của cơ thể. GV cần giải thích cho HS hiểu ăn uống dinh dưỡng hợp lí không nhất thiết là dùng các loại thực phẩm đắt tiền mà là biết tận dụng những sản phẩm sẵn có theo mùa ở địa phương và phù hợp với điều kiện kinh tế cũng như thói quen ăn uống của mỗi gia đình. Một yếu tố cũng rất quan trọng là ăn uống dinh dưỡng phải kết hợp với chế độ vận động hợp lí để đảm bảo sức khỏe.

Việc xây dựng bữa ăn dinh dưỡng phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện kinh tế và thói quen ăn uống của gia đình. Do đó, GV cần khuyến khích HS lựa chọn, phối hợp những món ăn mà các em đã từng biết hoặc thường xuyên được ăn tại gia đình để xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí. Để tính được chi phí của bữa ăn cần phải biết được đơn giá và số lượng thực phẩm sử dụng trong mỗi món ăn. Bài học chỉ yêu cầu HS ước lượng chi phí của bữa ăn để có ý thức thay thế những thức ăn trong cùng nhóm sao cho tiết kiệm chi phí cho gia đình mà vẫn đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng. Vì vậy, việc xác định lượng thực phẩm cần dùng chỉ mang tính ước lượng, không yêu cầu chính xác theo công thức chế biến món ăn. GV cần tham khảo thực tế để xác định đơn giá của các loại thực phẩm thông thường tại địa phương một cách hợp lí.

Gợi ý phân bố bài giảng:

Tiết 1: 1. Giá trị dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm

2. Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể

Tiết 2: 3. Chế độ ăn uống khoa học

Tiết 3: 4. Xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí (thực hành)

C. THÔNG TIN BỔ SUNG

Dựa vào nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng hoặc chức năng dinh dưỡng của thực phẩm mà có nhiều cách khác nhau để phân nhóm chúng. Trong SHS giới thiệu cách phân chia thực phẩm thành 4 nhóm dựa theo giá trị dinh dưỡng của chúng do Viện Dinh dưỡng Quốc gia

– Bộ Y tế ban hành. Đây là cách phân chia dễ tiếp thu và dễ vận dụng, phù hợp với trình độ HS lớp 6. Ngoài ra, còn có một số cách phân chia như sau:

1. Dựa vào nguồn gốc, thực phẩm được chia thành 2 nhóm:

- Nhóm thực phẩm có nguồn gốc động vật;
- Nhóm thực phẩm có nguồn gốc thực vật.

2. Dựa vào vai trò, tổ chức WHO và UNICEF chia thực phẩm thành 8 nhóm:

Nguồn cung cấp glucid	Nhóm lương thực: gạo, ngô, khoai, sắn,...
Nguồn cung cấp protein	<ul style="list-style-type: none"> – Nhóm hạt các loại: đậu, đỗ, vừng, lạc,... – Nhóm sữa và các sản phẩm từ sữa. – Nhóm thịt các loại, cá, tôm, cua, ốc, hến,... – Nhóm trứng các loại.
Nguồn cung cấp vitamin, chất khoáng và chất xơ	<ul style="list-style-type: none"> – Nhóm củ quả có màu vàng, màu da cam, màu đỏ như: cà rốt, bí rợ, gấc,... hoặc các loại rau có màu xanh thẫm. – Nhóm rau quả khác.
Nguồn cung cấp chất béo	Nhóm dầu, mỡ.

10 lời khuyên dinh dưỡng hợp lí

(10 lời khuyên dinh dưỡng hợp lí đến năm 2020, thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 – Ban hành theo Quyết định số 189/QĐ-BYT, ngày 17/01/2013)

1. Ăn đa dạng nhiều loại thực phẩm và đảm bảo đủ 4 nhóm thực phẩm.
2. Phối hợp thức ăn nguồn đạm động vật và thực vật; nên ăn tôm, cua, cá và đậu đỗ.
3. Ăn phối hợp dầu thực vật và mỡ động vật hợp lí, nên ăn vừng, lạc.
4. Nên sử dụng muối iốt, không ăn mặn.
5. Cần ăn rau quả hằng ngày.
6. Đảm bảo an toàn vệ sinh trong lựa chọn, chế biến và bảo quản thực phẩm.
7. Uống đủ nước sạch hằng ngày.
8. Cho trẻ bú mẹ ngay sau khi sinh, bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, ăn bổ sung hợp lí và tiếp tục cho bú mẹ đến 24 tháng.
9. Trẻ sau 6 tháng và người trưởng thành nên sử dụng sữa và các sản phẩm sữa phù hợp với từng lứa tuổi.
10. Tăng cường hoạt động thể lực, duy trì cân nặng hợp lí, không hút thuốc lá, hạn chế uống rượu bia và ăn uống đồ ngọt.

D. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;

– Chuẩn bị tài liệu giảng dạy: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính. Nghiên cứu tài liệu về các loại thực phẩm giàu chất dinh dưỡng, khuyến cáo của Viện Dinh dưỡng Quốc gia về chế độ dinh dưỡng hợp lý;

– Hình ảnh thực phẩm trong từng nhóm, các món ăn thường ngày trong gia đình, trẻ em với nhiều thể trạng khác nhau;

– Tìm hiểu đơn giá của một số loại thực phẩm thông dụng.

2. Chuẩn bị của học sinh

– Đọc trước bài học trong SHS;

– Tìm hiểu các món ăn thường ngày của gia đình và những loại thực phẩm thường dùng.

TT	Tài liệu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Danh sách một số món ăn thường ngày của gia đình.	Món	10	Có đủ 3 loại món ăn chính: món canh, món mặn (rán, rang hoặc kho), món xào (hoặc luộc).
2	Đơn giá các loại nguyên liệu thực phẩm trong các món ăn trên.	Đồng	Tùy theo mỗi món ăn	

E. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

– Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;

– Sử dụng phương pháp dạy học thực hành kỹ thuật để hướng dẫn HS xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lý;

– Sử dụng kết hợp các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực hoá người học.

F. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

– **Mục tiêu:** khơi gợi nhu cầu tìm hiểu về các nhóm thực phẩm và chức năng của chúng đối với cơ thể.

– **Nội dung:** Tại sao hằng ngày ta phải sử dụng nhiều loại thực phẩm khác nhau?

– **Sân phẩm:** nhu cầu tìm hiểu về các nhóm thực phẩm và chức năng đối với cơ thể.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV nêu tình huống trong SHS và đặt câu hỏi: Nếu ngày nào cũng chỉ ăn một món mình ưa thích (ví dụ: trứng) thì có được không? Tại sao chúng ta cần sử dụng nhiều loại thực phẩm khác nhau?

+ GV yêu cầu HS nêu ý kiến cá nhân và phân tích.

+ GV giới thiệu mục tiêu bài.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Giá trị dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm

- **Mục tiêu:** giới thiệu các nhóm thực phẩm chính và chức năng của mỗi nhóm.
- **Nội dung:** các nhóm thực phẩm và tác động của mỗi nhóm đối với cơ thể.
- **Sân phẩm:** chức năng của các nhóm thực phẩm chính đối với cơ thể.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV đặt vấn đề: Trong tự nhiên, mỗi loại thực phẩm đều chứa nhiều chất dinh dưỡng khác nhau. HS liên hệ với kiến thức dinh dưỡng đã học ở cấp Tiểu học và gọi tên các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể con người.

+ GV cho HS quan sát hình ảnh các nhóm thực phẩm ở Hình 4.1 và thực hiện các yêu cầu trong SHS. Từ đó, khơi gợi ý niệm về những thực phẩm có giá trị dinh dưỡng tương đồng nhau thì được xếp vào cùng một nhóm. Mỗi thực phẩm đều có thể được thay thế bằng thực phẩm khác trong cùng nhóm mà vẫn đảm bảo mức độ dinh dưỡng của bữa ăn.

+ GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức đã học ở cấp Tiểu học, kết hợp cùng quan sát hình ảnh để phát biểu được chức năng của từng nhóm thực phẩm.

+ GV đặt vấn đề: Nếu chỉ ăn thực phẩm của một trong 4 nhóm trên theo ý thích thì sẽ ảnh hưởng như đến cơ thể như thế nào?

+ GV gợi mở, dẫn dắt để HS nhắc lại tên các nhóm thực phẩm chính và chức năng dinh dưỡng của mỗi nhóm rồi đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Có 4 nhóm thực phẩm chính: thực phẩm giàu chất đạm; thực phẩm giàu chất béo; thực phẩm giàu chất đường, bột; thực phẩm giàu chất khoáng và vitamin. Mỗi nhóm thực phẩm có chức năng khác nhau, giúp cơ thể khoẻ mạnh và phát triển toàn diện.

2.2. Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể

– **Mục tiêu:** giúp HS hiểu được ý nghĩa của các chất dinh dưỡng đối với sức khoẻ con người.

– **Nội dung:** các tình trạng cơ thể khi đầy đủ, thừa và thiếu dinh dưỡng.

– **Sân phẩm:** ý nghĩa của các chất dinh dưỡng đối với sức khoẻ con người.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

Để biết được ý nghĩa dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm đối với sức khoẻ con người, chúng ta phải xem xét nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể.

+ GV yêu cầu HS phân tích Hình 4.2 để trả lời câu hỏi trong SHS:

Gợi ý đáp án:

• Hình 4.2a: trẻ có thể trạng suy dinh dưỡng; biểu hiện qua thân hình gầy yếu, khẳng khiu, lộ rõ xương, nét mặt mệt mỏi.

• Hình 4.2b: trẻ có thể trạng béo phì; thể hiện qua hình ảnh cơ thể béo phì, sử dụng nhiều thực phẩm ngọt, rán.

• Hình 4.2c: trẻ có thể trạng khoẻ mạnh, cân đối; biểu hiện qua vẻ ngoài tươi tắn, sức sống dồi dào, tràn đầy sinh lực.

+ GV giảng giải, giúp HS dựa vào chức năng của các chất dinh dưỡng vừa nêu ở phần trước để bước đầu xác định trẻ suy dinh dưỡng do thiếu chất đạm và chất đường, bột; trẻ béo phì do thừa chất béo, chất đạm và chất đường, bột.

+ GV giải thích thêm các trường hợp thiếu và thừa các chất dinh dưỡng chủ yếu khác.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những ý chính để đúc kết thành kiến thức của bài học trong SHS.

– **Kết luận:** Thiếu hoặc thừa chất dinh dưỡng đều gây ra tác hại đối với cơ thể.

2.3. Chế độ ăn uống khoa học

2.3.1. Xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí

– **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết yêu cầu của bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

– **Nội dung:** các yếu tố cấu thành bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

– **Sân phẩm:** các yêu cầu của bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức dạy học theo nhóm nhỏ.

+ GV cho HS phân tích bữa ăn dinh dưỡng hợp lí ở Hình 4.3 và thực hiện yêu cầu trong SHS. GV hướng dẫn các nhóm HS phân tích từng loại món ăn có trong bữa ăn (canh, xào, kho,...).

+ GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức về các nhóm thực phẩm chính đã học để phân tích: Trong mỗi món ăn đã sử dụng những thực phẩm thuộc nhóm nào? Loại thực phẩm nào có số lượng nhiều nhất?... Từ đó, xác định mỗi món ăn cung cấp chất dinh dưỡng nào là chủ yếu.

+ GV tổng kết những nhóm thực phẩm đã được sử dụng trong bữa ăn. Trong đó, nhóm thực phẩm giàu vitamin và chất khoáng được sử dụng với lượng nhiều nhất. Nhóm thực phẩm giàu chất đạm và chất đường, bột được sử dụng với lượng vừa phải. Nhóm thực phẩm giàu chất béo được sử dụng với lượng ít nhất.

+ GV lưu ý HS: Có nhiều cách sử dụng thực phẩm trong 4 nhóm chính để chế biến thành những món ăn cung cấp các chất dinh dưỡng khác nhau. Tùy thuộc vào điều kiện của mỗi gia đình để lựa chọn thực phẩm theo mùa, phối hợp thực phẩm trong 4 nhóm để chế biến thành những bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

+ GV giúp HS tổng kết những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Chế độ ăn uống khoa học trước hết cần có bữa ăn dinh dưỡng hợp lí. Bữa ăn dinh dưỡng hợp lí phải có đủ các nhóm thực phẩm chính với tỉ lệ thích hợp và nên có đủ các loại món ăn chính.

2.3.2. Phân chia số bữa ăn hợp lí

– **Mục tiêu:** giới thiệu cách phân chia số bữa ăn trong ngày hợp lí.

– **Nội dung:** thời gian phân chia giữa các bữa ăn trong ngày.

– **Sân phẩm:** cách phân chia số bữa ăn trong ngày.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS phân tích sự phân chia khoảng cách giữa các bữa ăn của gia đình được minh hoạ ở Hình 4.4 trong SHS.

+ GV yêu cầu HS trình bày ý kiến cá nhân về số bữa ăn trong 1 ngày, khoảng cách thời gian giữa 2 bữa ăn kế tiếp nhau.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại kiến thức đã học ở cấp Tiểu học về hoạt động tiêu hoá của cơ thể. GV giải thích cho HS hiểu: Nếu 2 bữa ăn cách nhau quá xa sẽ khiến cơ thể bị đói, gây hại cho dạ dày. Tương tự, nếu 2 bữa ăn cách nhau quá gần thì dạ dày chưa tiêu hoá kịp thức ăn của bữa ăn trước đó, cũng gây hại cho sức khoẻ.

+ GV đặt vấn đề: Thời gian để tiêu hoá hết thức ăn là khoảng 4 giờ. Vậy các bữa ăn chính cách nhau tối thiểu bao nhiêu giờ là hợp lí?

+ GV trình bày thêm về các bữa ăn phụ, bữa ăn xế để phù hợp với thời gian học tập của HS trong thực tế.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Để có chế độ dinh dưỡng hợp lí phải ăn đúng bữa để giúp cơ thể tiêu hoá thức ăn dễ dàng.

2.4. Xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí

2.4.1. Các yếu tố của bữa ăn dinh dưỡng hợp lí

– **Mục tiêu:** ôn lại kiến thức về các yếu tố của bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

– **Nội dung:**

+ Có đủ 3 loại món ăn chính;

+ Có đủ thực phẩm thuộc 4 nhóm thực phẩm chính;

+ Các thực phẩm thuộc 4 nhóm chính có tỉ lệ thích hợp.

– **Sân phẩm:** các yếu tố của bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các yếu tố của bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các nhóm thực phẩm chính, kể tên các loại thực phẩm trong mỗi nhóm thực phẩm chính. GV lưu ý HS có thể thay đổi thực phẩm trong cùng một nhóm để bữa ăn trở nên phong phú mà vẫn đảm bảo đạt yêu cầu về các chất dinh dưỡng.

- + GV yêu cầu HS kể các món ăn chính trong bữa cơm gia đình, những món ăn kèm.
- + GV minh hoạ một số hình ảnh về các bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.
- + GV giải thích: Để bữa ăn được ngon miệng thì trong các món ăn nên sử dụng những loại thực phẩm khác nhau, có mùi vị khác nhau.
- **Kết luận:** Bữa ăn dinh dưỡng hợp lí phải có đủ 3 loại món ăn chính với sự phối hợp thực phẩm từ 4 nhóm thực phẩm chính.

2.4.2. Chi phí của bữa ăn

- **Mục tiêu:** hướng dẫn cách tính chi phí cho một bữa ăn.
- **Nội dung:** các công thức tính chi phí cho một món ăn, một bữa ăn.
- **Sân phẩm:** cách tính chi phí cho bữa ăn.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
- + GV giải thích: Để tính chi phí của cả bữa ăn thì phải tính chi phí cho từng món ăn, phải biết đơn giá và số lượng cần dùng của từng nguyên liệu trong món ăn.
- + Sau đó, GV gọi mở và dẫn dắt để HS nêu được cách tính chi phí cho một món ăn, chi phí cho một bữa ăn.
- **Kết luận:** Để tính chi phí của bữa ăn, ta phải tính được chi phí cho mỗi món ăn. Chi phí cho mỗi món ăn là tổng số tiền mua các loại thực phẩm để chế biến món ăn đó.

2.4.3. Các bước xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí

- **Mục tiêu:** hướng dẫn quy trình xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí và tính chi phí của bữa ăn.
- **Nội dung:**
 - + Các bước xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí;
 - + Các bước tính chi phí cho bữa ăn.
- **Sân phẩm:** bữa ăn dinh dưỡng hợp lí và chi phí của bữa ăn.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức thực hành theo nhóm.
- + GV giới thiệu quy trình xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí và tính chi phí của bữa ăn.
- + GV chia HS thành các nhóm để thực hành.
- + GV nêu yêu cầu thực hành: Mỗi nhóm HS xây dựng một bữa ăn dinh dưỡng hợp lí và tính chi phí cho bữa ăn đó.
- + GV nêu yêu cầu của bữa ăn:
 - Có đủ các món ăn chính;
 - Có đủ 4 nhóm thực phẩm chính;
 - Tỷ lệ các chất dinh dưỡng hợp lí.
- + Hướng dẫn HS cách thay thế thực phẩm trong cùng nhóm để bữa ăn đạt yêu cầu về mức độ dinh dưỡng. Ví dụ: Món mặn đã dùng cá thì món canh không nên nấu với cá mà

nên thay bằng rau củ nấu thịt hoặc tôm; Nếu món xào đã chọn rau cải xào thì món canh không nên sử dụng rau cải nữa;...

+ GV có thể tư vấn thêm cho HS để tránh chọn những món ăn bị trùng lặp về vị (các món trong bữa ăn cùng có vị chua hoặc nhiều món ăn cùng có vị cay); trùng lặp về màu sắc (các món ăn cùng được chế biến từ rau xanh hoặc cùng được chế biến từ rau củ có màu vàng,...).

+ GV lưu ý HS: Bữa ăn cần phải có cơm trắng, có thể chọn từ 3–5 món ăn, có thể thêm món tráng miệng, phải có nước chấm phù hợp.

+ GV theo dõi, hỗ trợ và cung cấp cho HS thông tin về số lượng các thực phẩm cần dùng phù hợp với số người trong gia đình.

+ GV nên hỗ trợ cung cấp cho HS đơn giá các loại thực phẩm.

+ GV quan sát quá trình thực hành của HS theo các bước của quy trình.

+ GV yêu cầu các nhóm HS nộp bài báo cáo sau khi hết thời gian thực hành.

– **Tiêu chí đánh giá kết quả thực hành:**

+ Tiêu chí đánh giá quy trình thực hành:

TT	Các bước trong quy trình	Có	Không
1	Sắp xếp món ăn theo từng nhóm.		
2	Chọn món ăn chính.		
3	Chọn món ăn kèm.		
4	Hoàn thiện bữa ăn.		
5	Ước tính số lượng thực phẩm cần dùng.		
6	Tính chi phí mỗi loại thực phẩm cần dùng.		
7	Tính chi phí mỗi món ăn.		
8	Tính chi phí cho bữa ăn.		

+ Tiêu chí đánh giá sản phẩm thực hành:

- Đánh giá mức độ hoàn thành bài thực hành;
- Đánh giá bữa ăn dinh dưỡng theo các tiêu chí sau:
 - Có đủ các món ăn chính;
 - Có đủ 4 nhóm thực phẩm chính;
 - Tỷ lệ các chất dinh dưỡng hợp lý.

– **Kết luận:**

+ Quy trình xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lý gồm các bước sau:

Bước 1: Lập danh sách các món ăn theo từng loại;

Bước 2: Chọn món ăn chính;

Bước 3: Chọn thêm món ăn kèm;

Bước 4: Hoàn thiện bữa ăn.

+ Tính chi phí tài chính của bữa ăn gồm các bước sau:

Bước 5: Ước tính số lượng mỗi loại thực phẩm cần dùng;

Bước 6: Tính chi phí cho mỗi loại thực phẩm cần dùng;

Bước 7: Tính chi phí cho mỗi món ăn;

Bước 8: Tính chi phí cho bữa ăn.

Việc thay thế thực phẩm trong cùng nhóm có thể giúp bữa ăn thêm phong phú, đa dạng; góp phần giảm chi phí của bữa ăn mà vẫn đảm bảo yêu cầu về dinh dưỡng.

III. LUYỆN TẬP

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố, khắc sâu kiến thức về các nhóm thực phẩm. Từ đó, đánh giá giá trị dinh dưỡng của những món ăn thường dùng trong gia đình.

– **Nội dung:** các bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

– **Sản phẩm:** đáp án bài tập phần Luyện tập trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV dẫn dắt HS giải bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

• Câu 1. GV có thể thay đổi, bổ sung các thực phẩm khác tùy theo điều kiện thực tế.

• Câu 2. GV sử dụng những hình ảnh trong SHS hoặc hình ảnh món ăn đã được chuẩn bị để yêu cầu HS xác định giá trị dinh dưỡng của một món ăn bất kì bằng cách:

▪ Xác định các loại thực phẩm có trong món ăn;

▪ Xác định loại thực phẩm có lượng nhiều nhất (nguyên liệu chính) trong món ăn. Qua đó, xác định giá trị dinh dưỡng của món ăn.

• Câu 3. GV phân tích nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm người: người cao tuổi, trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ sơ sinh, người lao động nặng. Mỗi đối tượng có hoạt động cơ thể khác nhau theo từng lứa tuổi, giới tính, mức độ lao động và tình trạng sinh lý của cơ thể. Do đó, nhu cầu dinh dưỡng của mỗi người cũng khác nhau. Bữa ăn hằng ngày cần cung cấp chất dinh dưỡng một cách hợp lý để mọi thành viên trong gia đình đều mạnh khỏe, có đủ năng lượng để học tập, làm việc, vui chơi và phát triển.

• Câu 4. GV phân tích giúp HS hiểu nếu chỉ sử dụng thường xuyên một loại thực phẩm thì sẽ dẫn đến cơ thể bị thiếu chất dinh dưỡng từ các nhóm thực phẩm khác. Do đó, cần sử dụng phối hợp nhiều loại thực phẩm trong bữa ăn hằng ngày.

• Câu 5. GV giúp HS phân tích thành phần các nhóm thực phẩm trong từng bữa ăn và cơ cấu món ăn để xác định bữa ăn đạt các yêu cầu dinh dưỡng hợp lý.

• Câu 6. GV lưu ý HS tùy theo điều kiện học tập hay làm việc cụ thể, nếu các bữa ăn chính cách nhau quá xa (trên 6 giờ) thì nên bổ sung thêm bữa ăn phụ (ăn nhẹ) nhằm đảm bảo sức khỏe để học tập và làm việc.

IV. VẬN DỤNG

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố và vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn trong việc ăn uống của bản thân và gia đình.

– **Nội dung:** các bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập phần Vận dụng và bài tập về nhà.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn HS làm bài tập ở nhà.

+ GV gợi ý, hướng dẫn HS tìm hiểu để thực hiện các bài tập ở phần Vận dụng trong SHS.

+ GV dẫn dắt HS nhớ lại những món ăn quen thuộc, thường được sử dụng trong bữa ăn hằng ngày của gia đình và tự đánh giá xem bữa ăn của gia đình mình đã hợp lí chưa. Nếu chưa hợp lí thì nên điều chỉnh như thế nào?

+ GV hướng dẫn HS xem xét lại thói quen ăn uống của bản thân đã hợp lí chưa. Nếu chưa hợp lí thì cần phải điều chỉnh như thế nào?

+ GV giao bài tập cho HS làm ở nhà.

V. KẾT LUẬN CHUNG

– **Mục tiêu:** tổng kết kiến thức cốt lõi của bài học.

– **Nội dung:**

+ Giá trị dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm;

+ Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể;

+ Chế độ ăn uống khoa học.

– **Sân phẩm:** nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức vừa học, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung của phần Ghi nhớ trong SHS.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đã đặt ra ở phần Khởi động: Vì sao hằng ngày chúng ta phải sử dụng nhiều loại thực phẩm khác nhau?

+ GV lưu ý HS nhớ lại kiến thức đã học ở cấp Tiểu học: Chất xơ và nước tuy không phải là chất dinh dưỡng nhưng rất cần thiết cho cơ thể.

G. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;

– Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài;

– Khuyến khích HS đọc nội dung trong phần Thế giới quanh em, lấy đó làm cơ sở điều chỉnh để có chế độ ăn uống khoa học và vận động hợp lí.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò của việc bảo quản và chế biến thực phẩm, kể được các phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm phổ biến trong gia đình;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng vào việc bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình;
- Rèn luyện kĩ năng chế biến món ăn không sử dụng nhiệt;
- Hình thành và bồi dưỡng thói quen chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn, vệ sinh; thể hiện ý thức bảo quản và sử dụng hợp lí thực phẩm để tạo nguồn dinh dưỡng tốt cho các thành viên trong gia đình.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Nhân ái: có ý thức quan tâm, tham gia vào việc bảo quản và chế biến thực phẩm; tạo ra những bữa ăn ngon lành, hấp dẫn cho các thành viên trong gia đình;
- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập; ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về bảo quản và chế biến thực phẩm vào đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực trong học tập và cuộc sống; vận dụng linh hoạt những kiến thức, kĩ năng đã học vào việc bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học và thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân, phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận thức được vai trò của việc bảo quản và chế biến thực phẩm để tạo nguồn dinh dưỡng tốt cho sức khỏe, nhận biết các phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình;
- Giao tiếp công nghệ: sử dụng một số thuật ngữ về phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm để trình bày cách bảo quản và quy trình thực hiện một món ăn;
- Sử dụng công nghệ: sử dụng các phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm đã học vào thực tiễn bảo quản và chế biến thực phẩm ở gia đình;
- Đánh giá công nghệ: nhận xét, đánh giá hành động hợp lí để bảo quản thực phẩm lâu hư hỏng và chế biến thực phẩm đúng quy trình.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

HS đã được học về nấm và vi khuẩn trong chương trình môn Khoa học ở cấp Tiểu học. Vì vậy, GV cần gợi nhớ kiến thức cũ làm cơ sở để HS lĩnh hội kiến thức mới về bảo quản thực phẩm, ngăn cản sự phát triển của vi sinh vật. Để phù hợp với kiến thức lớp 6, bài học chỉ nêu khái quát sự biến chất của thực phẩm mà không đi sâu phân tích sự phân huỷ của các chất có trong thực phẩm như: protein, acid béo chưa no, chất thơm, các sắc tố,...

Chế biến thực phẩm là một lĩnh vực rất đa dạng, có nhiều cải biến. Cùng một món ăn, mỗi địa phương có những cách chế biến khác nhau, thể hiện nét đặc trưng của văn hoá ẩm thực vùng miền. Cùng một phương pháp chế biến, lại có nhiều biến thể khác nhau ở mỗi gia đình, mỗi địa phương. Do đó, GV cần nghiên cứu văn hoá ẩm thực của địa phương để tìm hiểu, ghi nhận tập quán trong việc sử dụng nguyên liệu và chế biến thực phẩm tại gia đình. Tuy nhiên, dù cách chế biến món ăn ở mỗi nơi mỗi khác nhưng quy trình chung để chế biến món ăn vẫn gồm 3 giai đoạn: sơ chế, chế biến, trình bày (hay dọn ăn). Mục tiêu của bài học nhằm giúp HS nhận biết quy trình chung để chế biến món ăn, trong đó chú trọng hơn vào quy trình chế biến các món ăn không sử dụng nhiệt làm cơ sở cho phần thực hành chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.

Ở phần 3. Thực hành chế biến món ăn không sử dụng nhiệt, GV có thể kết hợp với thời gian dành cho Dự án 2 và tiết kiểm tra cuối chương để tổ chức cho HS thực hành tại phòng thực hành dinh dưỡng của trường.

Gợi ý phân bổ bài giảng:

Tiết 1: 1. Bảo quản thực phẩm

Tiết 2: 2. Chế biến thực phẩm

Tiết 3: 3. Thực hành chế biến món ăn không sử dụng nhiệt

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;
- Chuẩn bị tài liệu giảng dạy: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính;
- Tìm hiểu các phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến, các món ăn phổ biến ở địa phương;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học:
 - + Tranh ảnh về thực phẩm bị hư hỏng do để lâu và do vi sinh vật xâm nhập;
 - + Tranh ảnh về các phương pháp bảo quản thực phẩm;
 - + Tranh ảnh về các phương pháp chế biến và quy trình chế biến món ăn;
 - + Đoạn video clip về quá trình phân huỷ của thực phẩm;
 - + Đoạn video clip về cách chế biến món ăn cụ thể.

- Chuẩn bị cho tiết thực hành:
 - + Dụng cụ, nguyên liệu cần thiết;
 - + Chuẩn bị phòng thực hành;
 - + Phân chia nhóm HS thực hành.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài học trong SHS;
- Ôn lại kiến thức về nấm và vi khuẩn đã học ở cấp Tiểu học;
- Mỗi nhóm HS phân công chuẩn bị:
 - + Nguyên liệu cần thiết để chế biến món ăn. Một số nguyên liệu có thể được sơ chế trước ở nhà: nhạt, rửa, ngâm nước muối, bào nhuyễn,...
 - + Bát to, bát, đĩa, đũa, thìa súp, thìa cà phê,...
 - + Găng tay nylon, khăn lau.

D. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng phương pháp dạy học thực hành kỹ thuật để hướng dẫn HS chế biến món ăn theo phương pháp không sử dụng nhiệt;
- Sử dụng kết hợp các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực hoá người học.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** khơi gợi nhu cầu tìm hiểu về việc chế biến và bảo quản thực phẩm để tạo nên những món ăn thường ngày ở gia đình.
- **Nội dung:** Thực phẩm đã được bảo quản và chế biến thành những món ăn như thế nào?
- **Sản phẩm:** nhu cầu tìm hiểu cách bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:**
 - + GV yêu cầu HS kể tên những món ăn trong bữa cơm gia đình.
 - + GV đặt tình huống từ những món ăn mà HS vừa kể hoặc có thể từ các món ăn ở phần Khởi động trong SHS: nêu một món ăn bất kỳ và đặt câu hỏi về cách chế biến (hoặc bảo quản) để HS suy nghĩ rồi trả lời theo sự hiểu biết.
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Bảo quản thực phẩm

2.1.1. Vai trò và ý nghĩa của việc bảo quản thực phẩm

- **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết vai trò và ý nghĩa của việc bảo quản thực phẩm.
- **Nội dung:** các trường hợp thực phẩm bị hư hỏng.
- **Sân phẩm:** vai trò và ý nghĩa của việc bảo quản thực phẩm.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV minh hoạ hình ảnh các thực phẩm bị hư hỏng bởi nhiều nguyên nhân ở Hình 5.1 trong SHS và yêu cầu HS trả lời câu hỏi. Sau đó, GV phân tích từng hình ảnh để HS phân biệt trường hợp thực phẩm bị hư hỏng do để lâu dẫn đến biến chất và trường hợp thực phẩm bị hư hỏng do côn trùng, vi sinh vật xâm nhập.

+ GV phân tích về các trường hợp thực phẩm bị hư hỏng, làm giảm giá trị dinh dưỡng.

Gợi ý:

- Trường hợp thực phẩm để lâu sẽ dần bị biến chất: sinh ra độc tố, các chất dinh dưỡng của thực phẩm tự phân huỷ làm ảnh hưởng đến chất lượng của thực phẩm.

- Trường hợp côn trùng (ruồi, kiến, gián,...) bâu, đậu vào thực phẩm khiến thực phẩm bị nhiễm vi sinh vật. Khi các vi sinh vật này phát triển, chúng sẽ khiến chất dinh dưỡng của thực phẩm bị phân huỷ, sinh ra độc tố làm giảm chất lượng của thực phẩm.

- Trường hợp thực phẩm bị nảy mầm, sinh ra độc tố làm giảm chất lượng dinh dưỡng.

+ GV nêu thêm các trường hợp thực phẩm bị nhiễm độc từ quá trình nuôi trồng (thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, các hoá chất tạo nạc, tạo màu,...) cũng làm thực phẩm bị nhiễm độc tố, ảnh hưởng đến giá trị dinh dưỡng của thực phẩm.

+ GV gợi mở để HS nhận biết ý nghĩa của việc bảo quản thực phẩm: làm chậm quá trình hư hỏng, giảm sự hao hụt chất dinh dưỡng và ngăn cản sự xâm nhập, phát triển của vi sinh vật gây hại.

+ GV nêu ví dụ minh hoạ để HS nhận thấy: Khi sử dụng các phương pháp bảo quản khác nhau đối với một loại thực phẩm sẽ tạo ra nhiều sản phẩm thực phẩm khác nhau. Ví dụ: cá khô, cá đóng hộp,...

+ GV yêu cầu HS kể thêm những loại thực phẩm có thể để lâu để thấy các phương pháp bảo quản làm tăng tính đa dạng của thực phẩm, giúp con người có thể chế biến được nhiều món ăn khác nhau.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Việc bảo quản giúp làm chậm quá trình hư hỏng của thực phẩm, tránh cho thực phẩm bị hao hụt chất dinh dưỡng. Việc bảo quản thực phẩm tạo sự thuận tiện cho con người trong việc chế biến và sử dụng.

2.1.2. Phương pháp bảo quản thực phẩm

- **Mục tiêu:** giới thiệu các phương pháp bảo quản thực phẩm.
- **Nội dung:** một số thực phẩm được bảo quản.
- **Sân phẩm:** các phương pháp bảo quản thực phẩm.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV giải thích mục đích của các biện pháp bảo quản thực phẩm: làm chậm quá trình phân huỷ tự nhiên của thực phẩm, đồng thời ngăn chặn sự phát triển của vi sinh vật. Muốn vậy ta cần phải biết điều kiện sinh trưởng và phát triển của vi sinh vật.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại kiến thức khoa học đã học ở cấp Tiểu học về điều kiện sống của nấm và vi khuẩn. Từ đó, khái quát về điều kiện sinh trưởng và phát triển chung của vi sinh vật; những yếu tố có thể làm vi sinh vật ngừng hoạt động, ngừng sinh sản hoặc bị tiêu diệt.

+ GV minh hoạ hình ảnh các phương pháp bảo quản thực phẩm ở Hình 5.2 và yêu cầu các nhóm HS thảo luận để trả lời câu hỏi trong SHS. GV phân tích mỗi phương pháp có tác động đến thực phẩm và vi sinh vật như thế nào.

Ví dụ: Phương pháp sấy khô làm thực phẩm bị mất nước → vi sinh vật không thể hoạt động được → giữ được thực phẩm lâu hơn.

+ GV nhận xét, tổng hợp các ý kiến thảo luận của HS.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Các phương pháp bảo quản thực phẩm: phơi khô, ướp lạnh, cấp đông, ngâm giấm, ngâm đường, ướp muối, muối chua, hút chân không,...

2.2. Chế biến thực phẩm

2.2.1. Vai trò và ý nghĩa của việc chế biến thực phẩm

- **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết vai trò và ý nghĩa của việc chế biến thực phẩm.
- **Nội dung:** các thực phẩm chưa chế biến và đã chế biến.
- **Sân phẩm:** vai trò và ý nghĩa của việc chế biến thực phẩm.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV minh hoạ hình ảnh tác dụng của việc chế biến thực phẩm ở Hình 5.3 trong SHS, yêu cầu HS so sánh đặc điểm của những thực phẩm chưa chế biến và đã được chế biến.

+ GV giúp HS phân tích từng trường hợp để nhận biết được sự thay đổi về tính chất, hương vị của thực phẩm sau khi chế biến trong mỗi trường hợp.

+ GV yêu cầu HS nêu thêm sự thay đổi sau khi chế biến của các thực phẩm khác.

+ GV giải thích về tác dụng của việc chế biến đối với thực phẩm.

Ví dụ:

- Nhiệt độ khi chế biến sẽ giúp tiêu diệt vi sinh vật gây hại, làm thức ăn trở nên an toàn hơn cho người sử dụng;

- Sau khi chế biến hợp lí, những thành phần trong thực phẩm biến đổi và trở nên dễ tiêu hoá hơn;

- Trong trường hợp chế biến có sử dụng các loại gia vị sẽ làm cho món ăn có hương vị thơm ngon, dễ ăn.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Việc chế biến giúp thực phẩm trở nên dễ tiêu hoá, an toàn và thơm ngon hơn. Các phương pháp chế biến thực phẩm góp phần làm phong phú bữa ăn cho con người.

2.2.2. Phương pháp chế biến thực phẩm không sử dụng nhiệt

a. Trộn hỗn hợp thực phẩm

– **Mục tiêu:** giới thiệu khái niệm và quy trình chung của phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm.

– **Nội dung:** các bước trong quy trình trộn hỗn hợp thực phẩm.

– **Sân phẩm:** khái niệm và quy trình chung của phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV minh hoạ các bước trộn hỗn hợp thực phẩm ở Hình 5.4, cho HS thực hiện yêu cầu trong SHS.

+ GV gợi mở để HS nêu được khái niệm phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm. Nêu thêm ví dụ về các loại hỗn hợp nước trộn phổ biến trong thực tế chế biến thực phẩm tại địa phương: dầu giấm, nước mắm chua ngọt, nước tương (món trộn chay), các loại sốt,...

+ GV có thể nêu thêm tên gọi khác nhau của món ăn tùy theo vùng miền: gói hoặc nộm.

+ GV yêu cầu HS kể tên những món ăn được chế biến bằng phương pháp trộn hỗn hợp mà các em đã từng ăn.

+ Dựa vào Hình 5.4 trong SHS, GV giải thích từng công việc và dẫn dắt để HS nhận biết quy trình chung để chế biến món trộn hỗn hợp gồm 3 giai đoạn chính: sơ chế nguyên liệu, chế biến món ăn, trình bày món ăn. GV giải thích, giúp HS phân biệt giữa sơ chế và chế biến.

+ GV dẫn dắt HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:**

+ Khái niệm về phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm;

+ Quy trình chung chế biến món ăn bằng phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm.

b. Ngâm chua thực phẩm

– **Mục tiêu:** giới thiệu khái niệm và quy trình chung của phương pháp ngâm chua thực phẩm.

– **Nội dung:** các bước trong quy trình ngâm chua thực phẩm.

– **Sân phẩm:** khái niệm và quy trình chung của phương pháp ngâm chua thực phẩm.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV cho HS quan sát Hình 5.5 và thực hiện yêu cầu trong SHS. Sau đó, GV dẫn dắt, gợi mở để HS nêu được các bước và các công việc trong quy trình ngâm chua thực phẩm.

+ GV đặt câu hỏi: Món ăn có thể thay đổi màu sắc và hương vị ngay khi vừa ngâm hay không? Từ đó, GV dẫn dắt để HS hiểu được phương pháp ngâm chua thực phẩm cần một khoảng thời gian cần thiết để nguyên liệu lên men vi sinh vật.

+ GV gợi mở để HS nêu được khái niệm về phương pháp ngâm chua thực phẩm.

+ GV yêu cầu HS nêu thêm ví dụ về các món ngâm chua mà các em đã từng ăn trong bữa cơm gia đình như: dưa chua, cà pháo, củ cải và cà rốt ngâm giấm, củ kiệu ngâm giấm, tai lợn ngâm giấm,...

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:**

+ Khái niệm của phương pháp ngâm chua thực phẩm;

+ Quy trình chung chế biến món ăn bằng phương pháp ngâm chua thực phẩm.

2.2.3. Phương pháp chế biến thực phẩm có sử dụng nhiệt

a. Phương pháp làm chín thực phẩm trong nước

– **Mục tiêu:** giới thiệu các phương pháp làm chín thực phẩm trong nước phổ biến.

– **Nội dung:** các phương pháp làm chín thực phẩm trong nước.

– **Sân phẩm:** khái niệm về các phương pháp làm chín thực phẩm trong nước.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV cho HS quan sát Hình 5.6 và phân tích để thực hiện yêu cầu trong SHS.

+ GV giúp HS phân tích hình ảnh để nêu được khái niệm về các phương pháp chế biến thực phẩm trong nước: luộc, nấu, kho.

+ GV giúp HS so sánh và phân biệt được sự khác nhau giữa 3 phương pháp làm chín thực phẩm trong nước.

+ GV dẫn dắt HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** khái niệm về các phương pháp: luộc, nấu, kho.

b. Phương pháp làm chín thực phẩm trong chất béo

– **Mục tiêu:** giới thiệu các phương pháp làm chín thực phẩm trong chất béo phổ biến.

– **Nội dung:** các phương pháp làm chín thực phẩm trong chất béo.

– **Sân phẩm:** khái niệm về các phương pháp làm chín thực phẩm trong chất béo.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:**

+ GV cho HS quan sát Hình 5.7 và thực hiện yêu cầu trong SHS.

+ GV giúp HS phân tích hình ảnh để nêu được khái niệm về các phương pháp chế biến thực phẩm trong chất béo: rán, xào, rang. Ngoài ra, GV có thể nêu cách gọi tên khác nhau của mỗi phương pháp ở từng vùng miền: chiên, xào, rang.

+ GV giúp HS so sánh và phân biệt được sự khác nhau giữa 3 phương pháp làm chín thực phẩm trong chất béo.

+ GV dẫn dắt HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** khái niệm về các phương pháp: rán, xào, rang.

c. Phương pháp làm chín thực phẩm bằng hơi nước và bằng nguồn nhiệt trực tiếp

– **Mục tiêu:** giới thiệu các phương pháp làm chín thực phẩm bằng hơi nước và bằng nguồn nhiệt trực tiếp.

– **Nội dung:** các phương pháp làm chín thực phẩm bằng hơi nước và bằng nguồn nhiệt trực tiếp.

– **Sân phẩm:** khái niệm về các phương pháp làm chín thực phẩm bằng hơi nước và bằng nguồn nhiệt trực tiếp.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV cho HS quan sát Hình 5.8 và thực hiện yêu cầu trong SHS.

+ GV giúp HS phân tích hình ảnh để mô tả được các phương pháp chưng, hấp và nướng.

+ GV gợi mở để HS phân biệt được phương pháp chưng và phương pháp hấp.

+ GV giải thích cách gọi tên khác nhau của mỗi phương pháp ở từng vùng miền: chưng cách thủy, đồ.

+ GV gợi mở, giúp HS phát biểu được khái niệm các phương pháp hấp, chưng và nướng.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** khái niệm về các phương pháp: hấp, chưng, nướng.

2.3. Thực hành chế biến món ăn không sử dụng nhiệt

2.3.1. Quy trình chung

– **Mục tiêu:** ôn lại quy trình chung của phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm.

- **Nội dung:** các bước trong quy trình chung của phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm.
- **Sân phẩm:** quy trình trộn hỗn hợp thực phẩm.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm về phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm.
 - + GV nêu các loại hỗn hợp nước trộn phổ biến thường được sử dụng trong các món trộn hỗn hợp.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại quy trình chung của phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm.
 - + GV lưu ý HS: Có thể thay thế nguyên liệu thực vật tùy theo sở thích và sự sáng tạo của bản thân để tạo nên một món ăn ngon. Khi đó, bước sơ chế thực phẩm sẽ có sự khác nhau tùy theo từng nguyên liệu cụ thể.

- **Kết luận:**

Quy trình chung của phương pháp trộn hỗn hợp thực phẩm:

Sơ chế các loại nguyên liệu → Pha hỗn hợp nước trộn và trộn nguyên liệu với nước trộn → Trình bày món ăn.

2.3.2. Yêu cầu kỹ thuật

- **Mục tiêu:** giúp HS nắm được yêu cầu kỹ thuật của món trộn hỗn hợp.
- **Nội dung:** yêu cầu kỹ thuật của món ăn.
- **Sân phẩm:** yêu cầu kỹ thuật của món ăn: trạng thái, mùi, màu sắc, vị.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV yêu cầu HS nêu nhận định về màu sắc, mùi, vị của món trộn hỗn hợp đã từng ăn.
 - + GV dẫn dắt HS khái quát hoá yêu cầu chung của món trộn hỗn hợp.
 - + GV giảng giải yêu cầu kỹ thuật của món ăn.
 - + GV lưu ý HS: Muốn món ăn ngon và bổ dưỡng thì trong quá trình chế biến cần chú ý giữ cho chất dinh dưỡng của thực phẩm không bị hao hụt và phải giữ vệ sinh an toàn thực phẩm.

- **Kết luận:**

Yêu cầu kỹ thuật của món ăn:

- + Món ăn ráo nước, có độ giòn và không bị nát;
- + Có mùi thơm đặc trưng của nguyên liệu;
- + Có màu sắc đặc trưng của từng loại nguyên liệu;
- + Vị vừa ăn.

2.3.3. Các bước chế biến

- **Mục tiêu:** tổ chức cho HS thực hành chế biến món ăn bằng phương pháp không sử dụng nhiệt.

- **Nội dung:** các bước chế biến món ăn bằng phương pháp không sử dụng nhiệt.
- **Sân phẩm:** món ăn được chế biến bằng phương pháp không sử dụng nhiệt.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức dạy học toàn lớp và tổ chức thực hành theo nhóm.

+ GV giới thiệu về món ăn sắp thực hiện (có thể tổ chức cho mỗi nhóm tự chọn món ăn mà nhóm đã nghiên cứu cách thực hiện và chuẩn bị nguyên liệu).

+ GV gọi mở để HS khai triển quy trình chung trộn hỗn hợp thực phẩm thành các bước chế biến cho món ăn sắp thực hiện.

+ GV thực hiện thao tác mẫu và hướng dẫn HS thực hiện từng giai đoạn của quy trình.

+ GV nêu mục tiêu của buổi thực hành: Mỗi nhóm HS chế biến được một món ăn bằng phương pháp không sử dụng nhiệt theo đúng quy trình và đạt yêu cầu kĩ thuật.

+ GV nêu yêu cầu của buổi thực hành về trật tự, thời gian,...

+ GV nêu tiêu chí đánh giá: món ăn đạt yêu cầu kĩ thuật.

+ GV yêu cầu HS triển khai các bước trong quy trình:

- Các bước sơ chế nguyên liệu:

Các nguyên liệu đã được sơ chế ở nhà (nếu có sử dụng nguyên liệu động vật thì cần phải được làm chín). GV hướng dẫn HS tiếp tục sơ chế phần nguyên liệu còn lại. Ví dụ: các loại rau củ được thái thành miếng vừa ăn, bóc vỏ trứng,... Ngoài ra, GV có thể hướng dẫn HS tỉa hoa từ rau, củ, quả để trang trí cho món ăn.

- Các bước chế biến món ăn:

- Pha hỗn hợp nước trộn: hỗn hợp dầu giấm hoặc nước mắm chua ngọt, sốt dầu trứng, sữa chua,...

- Cho các nguyên liệu đã sơ chế vào bát to và chuẩn bị trộn hỗn hợp. Lưu ý chỉ trộn các nguyên liệu ngay trước khi ăn;

- Trộn các nguyên liệu với hỗn hợp nước trộn.

- Các bước trình bày món ăn:

- Đặt các nguyên liệu vào đĩa và sắp xếp, bố trí sao cho đẹp mắt;

- Trang trí thêm cho món ăn bằng các nguyên liệu khác.

+ GV nên khuyến khích HS phát huy sự sáng tạo cá nhân để tự mình trang trí món ăn.

+ GV theo dõi HS thực hành, uốn nắn và điều chỉnh thao tác của HS. Ngoài ra, GV cần nhắc nhở HS trong quá trình thực hành phải lưu ý giữ vệ sinh an toàn thực phẩm, tiết kiệm nguyên liệu (giáo dục ý thức sống; bảo vệ cuộc sống an toàn, lành mạnh hướng đến sự phát triển bền vững).

+ GV hướng dẫn và khuyến khích HS sáng tạo, biến tấu để tạo ra những sản phẩm mang phong cách riêng.

+ GV yêu cầu các nhóm HS dừng việc và nộp sản phẩm khi hết thời gian thực hành.

– **Tiêu chí đánh giá kết quả thực hành:**

+ Tiêu chí đánh giá quy trình thực hành:

TT	Các bước thực hiện	Có	Không
1	Nhặt, rửa nguyên liệu.		
2	Cắt, thái từng loại nguyên liệu.		
3	Xử lý mùi hăng của nguyên liệu.		
4	Pha hỗn hợp nước trộn.		
5	Trộn các nguyên liệu với nước trộn.		
6	Dọn món ăn ra đĩa.		
7	Dọn kèm với nước chấm.		

+ Tiêu chí đánh giá sản phẩm thực hành:

- Đánh giá mức độ hoàn thành bài thực hành;
- Đánh giá sản phẩm thực hành theo tiêu chí: món ăn đạt các yêu cầu kỹ thuật.

– **Kết luận:**

Quy trình chế biến món trộn hỗn hợp:

+ Các bước sơ chế nguyên liệu:

Bước 1: Nhặt rửa các nguyên liệu thực vật, làm chín nguyên liệu động vật (nếu có);

Bước 2: Cắt thái từng loại nguyên liệu;

Bước 3: Xử lý mùi hăng của nguyên liệu.

+ Các bước chế biến món ăn:

Bước 4: Pha hỗn hợp nước trộn;

Bước 5: Trộn các nguyên liệu với hỗn hợp nước trộn.

+ Các bước trình bày món ăn:

Bước 6: Dọn món ăn ra đĩa;

Bước 7: Trình bày món ăn kèm nước chấm.

III. LUYỆN TẬP

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố, khắc sâu kiến thức đã học về các phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm.

– **Nội dung:** các bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV dẫn dắt HS giải bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

• Câu 1. GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh trong SHS về những sản phẩm đã được xử lý bằng các phương pháp bảo quản khác nhau. Sau đó, GV dẫn dắt HS phân tích từng sản phẩm dựa vào các chi tiết trong hình và trải nghiệm thực tế (đã từng ăn) để xác định phương pháp bảo quản đã sử dụng.

Gợi ý đáp án:

- Lạp xưởng: sấy khô và hút chân không;
- Cá khô: ướp muối và sấy khô (hoặc phơi khô);
-

GV giải thích lí do phối hợp nhiều phương pháp bảo quản trên một sản phẩm nhằm mục đích gia tăng hiệu quả bảo quản và tạo ra các sản phẩm có khẩu vị phù hợp với người sử dụng. GV khuyến khích HS ghi nhận lại cách bảo quản các loại thực phẩm khác nhau: thực phẩm đã chế biến, thực phẩm chưa chế biến, thực phẩm động vật, thực phẩm thực vật,...

• Câu 2. GV hướng dẫn HS mô tả công việc từng bước theo hình. Từ đó, củng cố hiểu biết của HS về quy trình chế biến món trộn dầu giấm.

• Câu 4. GV gợi ý để HS nhận định công việc nào cần thực hiện trước, công việc nào phải thực hiện sau. Từ đó, HS sắp xếp các công việc ngâm chua hành theo thứ tự hợp lí và xác định các bước của quy trình chế biến món hành ngâm giấm.

• Câu 5. GV nêu tên những món ăn thông thường để HS xác định phương pháp chế biến. Tùy theo thực tế, GV có thể nêu thêm tên những món ăn phổ biến ở địa phương.

• Câu 6. Quy trình chế biến món cơm rang trứng:

- Sơ chế nguyên liệu: nấu cơm, để nguội; tráng trứng; cắt trứng thành sợi nhỏ.
- Chế biến món ăn: phi tỏi (hoặc hành) vàng thơm, cho cơm và trứng vào rang chung với gia vị.

- Trình bày món ăn: xới cơm ra đĩa; bày thêm trứng, hành lá, rau mùi lên mặt cơm.

• Câu 7. HS xây dựng quy trình thực hiện món rau muống luộc với các hình ảnh gợi ý. Trình bày những công việc cụ thể trong từng bước:

- Sơ chế nguyên liệu;
- Chế biến món ăn;
- Trình bày món ăn.

+ GV có thể cho HS làm thêm bài tập trong SBT.

IV. VẬN DỤNG

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố và vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn bảo quản và chế biến thực phẩm ở gia đình.

– **Nội dung:** bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập phần Vận dụng và bài tập về nhà trong SBT.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn HS làm bài tập ở nhà.

+ GV khuyến khích HS vận dụng những kiến thức đã học để đánh giá mức độ hợp lí của việc bảo quản thực phẩm trong gia đình. Nếu chưa hợp lí thì vận động người thân cùng nhau điều chỉnh để giữ sức khỏe cho cả gia đình.

+ GV gợi mở để HS có ý thức lưu tâm đến hướng dẫn trên bao bì của các thực phẩm đóng gói, đóng hộp mua về để bảo quản chúng một cách hợp lí.

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu và làm bài tập chế biến món ăn ở phần Vận dụng trong SHS.

+ GV giao bài tập cho HS làm ở nhà.

V. KẾT LUẬN CHUNG

– **Mục tiêu:** tổng kết kiến thức cốt lõi của bài học.

– **Nội dung:**

+ Vai trò, ý nghĩa và các phương pháp bảo quản thực phẩm;

+ Vai trò, ý nghĩa và các phương pháp chế biến thực phẩm;

+ Quy trình chế biến thực phẩm không sử dụng nhiệt.

– **Sân phẩm:** nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức dạy học toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức vừa học, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung ở phần Ghi nhớ trong SHS.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đặt ra ở phần giới thiệu: Các thực phẩm được bảo quản và chế biến thành món ăn như thế nào?

F. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;

– Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng về dinh dưỡng hợp lí, chế biến và bảo quản thực phẩm để hình thành ý tưởng xây dựng bữa ăn (thực đơn) theo chủ đề cho trước;
- Xây dựng được bữa ăn dinh dưỡng hợp lí;
- Rèn luyện kĩ năng chế biến một món ăn theo phương pháp không sử dụng nhiệt;
- Phát triển khả năng sáng tạo, rèn luyện tính tự lực và năng lực hợp tác nhóm trong việc cùng xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí và chế biến món ăn;
- Hình thành thói quen chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn, vệ sinh, tiết kiệm nguyên liệu.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Nhân ái: quan tâm đến dinh dưỡng của các thành viên trong gia đình;
- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập; ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về dinh dưỡng, chế biến thực phẩm để thực hiện dự án;
- Trách nhiệm: có trách nhiệm với gia đình, thực hiện món ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, có ý thức tiết kiệm chi phí cho bữa ăn gia đình;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện những công việc thuộc nhiệm vụ bản thân để góp phần hoàn thành dự án; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về dinh dưỡng và chế biến thực phẩm trong việc xây dựng thực đơn bữa ăn dinh dưỡng và chế biến món ăn theo chủ đề dự án;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng xây dựng bữa ăn dinh dưỡng, thảo luận những vấn đề của dự án, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm;
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích được tình huống đã cho để đề xuất bữa ăn và món ăn hợp lí; lập được kế hoạch hoạt động với mục tiêu, nội dung, hình thức hoạt động; đánh giá được kế hoạch và thực hiện kế hoạch.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết các yêu cầu khi xây dựng bữa ăn và chọn món ăn theo tình huống cho trước;
- Giao tiếp công nghệ: biểu diễn được ý tưởng về bữa ăn dinh dưỡng hợp lí;
- Sử dụng công nghệ: đọc được các tài liệu hướng dẫn chế biến món ăn, sử dụng đúng cách các đồ dùng trong nhà bếp để chế biến món ăn;
- Đánh giá công nghệ: nhận xét, đánh giá bữa ăn, đối sánh với những yêu cầu về bữa ăn dinh dưỡng hợp lí;

– Thiết kế công nghệ: xây dựng được bữa ăn phù hợp với các yêu cầu về bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Dự án Món ăn cho bữa cơm gia đình thuộc loại dự án kiến tạo. HS phải nghiên cứu tài liệu; lựa chọn món ăn, tìm hiểu công thức và cách thức chế biến món ăn; kết hợp với những món ăn khác để xây dựng thành bữa ăn dinh dưỡng hợp lí theo yêu cầu của dự án; thực hành chế biến món ăn tại phòng thực hành của trường. Do đó, HS cần có thời gian thực hiện trên lớp và ngoài giờ lên lớp để hoàn thành sản phẩm của dự án. Trong điều kiện kế hoạch dạy học Chương 2, GV có thể kết hợp thời gian dành cho dự án với tiết Thực hành chế biến món ăn không sử dụng nhiệt của Bài 5 và tiết ôn tập để tổ chức thực hiện dự án. Ngoài ra, GV cũng có thể sử dụng dự án học tập như một đề bài kiểm tra năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng của HS sau khi học xong chương này.

Với dự án trong lĩnh vực chế biến thực phẩm, GV cần tìm hiểu việc đào tạo ngành nghề liên quan (Công nghệ thực phẩm) để lồng ghép nội dung hướng nghiệp vào dự án.

Gợi ý phân bổ thời gian tổ chức dạy học tại lớp:

Tiết 1: Xác định mục tiêu, nhiệm vụ của dự án; xây dựng kế hoạch thực hiện

Tiết 2: Thực hiện món ăn, báo cáo và đánh giá kết quả dự án

Tùy theo tình hình thực tế của lớp học, GV có thể bố trí thời gian giãn cách giữa 2 buổi dạy (thời gian để HS hình thành ý tưởng, nghiên cứu cách thực hiện món ăn và chế biến món ăn tại lớp) từ 1 đến 2 tuần.

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Dự kiến phân chia HS trong lớp thành các nhóm;
- Phòng thực hành dinh dưỡng với các thiết bị, dụng cụ cơ bản;
- Địa chỉ trang web hỗ trợ thực hiện dự án.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Nguyên liệu thực phẩm cần thiết tùy theo món ăn;
- Các dụng cụ để chế biến món ăn: bát to, bát, đĩa, thìa,...

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. GIỚI THIỆU DỰ ÁN

- **Mục tiêu:** giới thiệu dự án, xác định các nhiệm vụ của dự án.
- **Nội dung:** chủ đề, mục tiêu, nhiệm vụ của dự án.

- **Sân phẩm:** mục tiêu, nhiệm vụ dự án.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và học tập theo nhóm.
 - + GV giới thiệu cho HS về nghề kỹ sư công nghệ thực phẩm: tên ngành đào tạo tại các cơ sở đào tạo, trình độ đào tạo. Giới thiệu một số chuyên gia ẩm thực, đầu bếp của Việt Nam.
 - + GV giải thích cho HS hiểu công việc của kỹ sư công nghệ thực phẩm trong thực tế.
 - + GV nêu chủ đề, mục tiêu của dự án.
 - + GV nêu tiêu chí đánh giá kết quả dự án.
 - + GV nêu các nhiệm vụ (yêu cầu) mà HS cần thực hiện để hoàn thành dự án.
 - + GV giới thiệu các nguồn tài liệu tham khảo.
 - + GV chia HS trong lớp thành các nhóm để thực hiện dự án.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS lập kế hoạch thực hiện dự án.
- **Nội dung:** các công việc phải thực hiện, mốc thời gian hoàn thành, dụng cụ, nguyên liệu cần thiết, phân công nhiệm vụ.
- **Sân phẩm:** kế hoạch chi tiết thực hiện các nhiệm vụ của dự án.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm.
 - + GV hướng dẫn các nhóm HS tổ chức thảo luận để lập kế hoạch thực hiện:
 - Liệt kê các công việc cần làm: nghiên cứu các món ăn được chế biến bằng phương pháp không sử dụng nhiệt, thảo luận để chọn món ăn phù hợp với điều kiện thực hiện của nhóm, kết hợp thêm các món ăn khác để có bữa ăn dinh dưỡng hợp lý, nghiên cứu công thức và cách chế biến món ăn, chế biến món ăn;
 - Lập kế hoạch thời gian, các mốc thời gian cho từng công việc;
 - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm;
 - Liệt kê các dụng cụ, nguyên liệu thực phẩm cần thiết.
 - + GV kiểm tra tính khả thi trong kế hoạch của các nhóm.
- **Kết luận:** Kế hoạch thực hiện dự án bao gồm một số mục chính: công việc cần làm, thời gian thực hiện, người thực hiện, địa điểm thực hiện.

III. THỰC HIỆN DỰ ÁN

- **Mục tiêu:** tổ chức cho HS chế biến món ăn.
- **Nội dung:** thực hành chế biến món ăn theo phương pháp không sử dụng nhiệt.
- **Sân phẩm:** món ăn đã được chế biến.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm.

- + GV hướng dẫn các nhóm HS kiểm tra nguyên liệu và dụng cụ cần thiết.
- + GV nêu mục tiêu của buổi thực hành: Mỗi nhóm HS chế biến món ăn (bằng phương pháp không sử dụng nhiệt) trong bữa ăn dinh dưỡng hợp lí mà nhóm đã xây dựng.
- + GV nêu yêu cầu của buổi thực hành về trật tự, thời gian,...
- + GV nêu tiêu chí đánh giá: món ăn đạt yêu cầu kĩ thuật.
- + GV tổ chức cho các nhóm HS thực hành chế biến món ăn bằng phương pháp không sử dụng nhiệt (xem phần hướng dẫn thực hành Bài 5. Bảo quản và chế biến thực phẩm).

IV. BÁO CÁO DỰ ÁN

- **Mục tiêu:** tổ chức đánh giá và hướng dẫn HS tự đánh giá kết quả dự án.
- **Nội dung:** nội dung của bữa ăn dinh dưỡng hợp lí.
- **Sân phẩm:** bài thuyết trình về bữa ăn dinh dưỡng hợp lí và món ăn đã được chế biến.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm và dạy học toàn lớp.
- + GV tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả thực hiện dự án của nhóm gồm các mục:
 - Cơ cấu món ăn trong bữa ăn, tên món ăn không sử dụng nhiệt;
 - Sự phối hợp các nhóm thực phẩm chính trong bữa ăn;
 - Giới thiệu thành phần nguyên liệu của món ăn được chế biến bằng phương pháp không sử dụng nhiệt;
 - Cách chế biến món ăn bằng phương pháp không sử dụng nhiệt;
 - Màu sắc, hương vị, trạng thái của món ăn;
 - Trình bày món ăn cụ thể đã được chế biến.
- + GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án và món ăn của mỗi nhóm theo tiêu chí đã đề ra ban đầu.

E. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét chung quá trình thực hiện dự án của cả lớp;
- Đánh giá chung kết quả đạt được.

GỢI Ý MỘT SỐ MÓN ĂN ĐƯỢC CHẾ BIẾN BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHÔNG SỬ DỤNG NHIỆT

RAU XÀ LÁCH TRỘN DẦU GIẤM

YẾU CẦU KỸ THUẬT

- Rau xà lách giòn, không bị giập nát. Các nguyên liệu không bị mềm nhũn.
- Món ăn có mùi thơm của tỏi phi, dầu giấm.
- Món ăn có vị chua ngọt, vừa ăn.

NGUYÊN LIỆU, DỤNG CỤ

1. Nguyên liệu (cho 4 người ăn)

- 200 g rau xà lách
- 1/2 củ hành tây
- 1 quả cà chua chín
- 2 quả trứng gà
- 1 bát giấm
- 1 thìa súp dầu ăn
- 2 thìa súp đường
- 1 thìa cà phê tỏi phi vàng
- 1/2 thìa cà phê muối
- 1/2 thìa cà phê tiêu
- Rau mùi, ớt để trang trí



❖ Cách lựa chọn nguyên liệu:

- Rau xà lách: chọn loại giòn, lá màu xanh nhạt, không bị giập, úa.
- Hành tây: chọn củ có vỏ ngoài khô, mỏng, màu nâu đều; phần cuống khô ráo.
- Cà chua: chọn quả có màu đỏ đều, vỏ bóng; không bị sâu, giập.
- Trứng gà: chọn quả có vỏ sạch, không dính bẩn, không có mùi hôi.

2. Dụng cụ

- Bát to (tô): 1 cái
- Bát (chén): 3 cái
- Đĩa: 1 cái
- Đũa: 1 đôi
- Thìa (muỗng) cà phê: 1 cái
- Thìa súp: 1 cái
- Dao: 1 cái
- Thớt: 1 cái
- Rổ: 2 cái

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Bước 1. Sơ chế nguyên liệu

- Rau xà lách và rau mùi: loại bỏ những phần giập, úa. Sau đó rửa sạch, ngâm với nước muối loãng khoảng 10 phút rồi vớt ra và để ráo.
- Hành tây: bóc bỏ lớp vỏ khô, rửa sạch, thái lát mỏng, ngâm với giấm và đường (1/2 bát giấm + 1 thìa súp đường) cho bớt hăng.
- Cà chua: rửa sạch, thái lát dày 0,5 cm.
- Trứng gà: luộc chín, bóc vỏ, thái lát dày 0,7 cm.
- Ớt: rửa sạch, tỉa thành hoa để trang trí.

Bước 2. Chế biến món ăn

- Pha hỗn hợp dầu giấm:
 - + Pha chung 1/2 bát giấm + 1 thìa súp đường + 1/2 thìa cà phê muối. Khuấy cho đường và muối tan hết, nêm lại để hỗn hợp có vị chua, ngọt, hơi mặn.
 - + Cho tiếp vào hỗn hợp trên 1 thìa súp dầu ăn, khuấy đều cùng với tiêu và tỏi phi vàng.
- Trộn hỗn hợp:
 - + Cho xà lách + hành tây + cà chua vào một bát to, đổ hỗn hợp dầu giấm vào và trộn đều, nhẹ tay cho rau thấm gia vị.

Bước 3. Trình bày món ăn

- Cho hỗn hợp xà lách trộn dầu giấm ra đĩa và xếp trứng lên mặt rau. Trang trí thêm rau mùi và ớt tỉa hoa trên mặt rau.

Lưu ý: Có thể thay rau xà lách và trứng gà bằng nguyên liệu phù hợp khác để tạo ra các món trộn dầu giấm theo ý thích. Ví dụ: thay trứng gà bằng thịt bò xào, tôm luộc,... hoặc thay rau xà lách bằng rau càng cua, rau mầm,...

NỘM RAU MUỐNG

YÊU CẦU KỸ THUẬT

- Rau muống giòn, không bị mềm nhũn và không bị nát.
- Màu rau xanh tươi, không bị thâm đen.
- Món ăn có mùi thơm của hành phi, lạc rang và rau thơm.
- Món ăn có vị chua, ngọt vừa ăn.

NGUYÊN LIỆU, DỤNG CỤ

1. Nguyên liệu (cho 4 người ăn)

- 200 g rau muống
- 1/2 củ hành tây
- 1 thìa súp hành tím phi vàng
- 50 g lạc (đậu phộng) rang, giã nhỏ
- 2 thìa súp nước mắm ngon
- 3 thìa súp đường
- 1 bát giấm
- Ớt, tỏi
- Rau thơm



❖ Cách lựa chọn nguyên liệu:

- Rau muống: chọn loại thân nhỏ, màu xanh nhạt.
- Rau thơm: chọn rau tươi xanh; không bị giập, úa.
- Hành tây: chọn củ có vỏ ngoài khô, mỏng, màu nâu đều; phần cuống khô ráo.

2. Dụng cụ

- | | |
|----------------------|-------------------|
| – Bát to: 1 cái | – Thìa súp: 1 cái |
| – Bát: 3 cái | – Dao: 1 cái |
| – Đĩa: 1 cái | – Thớt: 1 cái |
| – Đũa: 1 đôi | – Rổ: 2 cái |
| – Thìa cà phê: 1 cái | |

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Bước 1. Sơ chế nguyên liệu

- Rau muống: loại bỏ lá, rửa thật sạch. Sau đó ngâm trong nước muối loãng khoảng 10 phút để rau bớt chát (có thể thêm ít đường vào nước ngâm để rau được giòn). Vớt rau ra rổ, để thật ráo nước rồi chẻ thành sợi nhỏ.

- Hành tây: bóc bỏ lớp vỏ khô, rửa sạch, thái lát mỏng rồi ngâm với giấm và đường (1/2 bát giấm + 1 thìa súp đường) cho bớt hăng.
- Rau thơm: loại bỏ phần giập, úa và rửa thật sạch, cắt nhỏ.
- Tỏi và ớt: băm nhuyễn (giữ lại một quả ớt và tía thành hoa để trang trí).

Bước 2. Chế biến món ăn

- Pha hỗn hợp nước mắm trộn nộm:
 - + Hoà chung 1/2 bát giấm + 2 thìa súp đường rồi thêm nước mắm vào từ từ, khuấy đều cho đến khi đường tan hết. Nêm lại cho nước mắm trộn có vị chua, ngọt, mặn vừa ăn. Cuối cùng cho tỏi và ớt băm nhuyễn vào.
- Trộn nộm:
 - + Cho rau muống đã ráo nước và hành tây vào bát to, trộn đều cùng nước mắm trộn nộm. Tiếp theo, cho một phần rau thơm vào trộn chung rồi để 10 phút cho các nguyên liệu ngấm gia vị.

Bước 3. Trình bày món ăn

- Gấp rau ra đĩa; rắc rau thơm, hành phi cùng lạc rang lên mặt rau.
- Trang trí thêm ớt tía hoa trên mặt rau.
- Dọn nộm ăn kèm với nước mắm chua ngọt (nước mắm trộn nộm pha loãng).

Lưu ý: Có thể thêm vào nộm những nguyên liệu động vật đã làm chín như: thịt bò xào, tép đồng xào, tôm luộc, thịt ba chỉ luộc,... Tùy theo ý thích và thói quen ăn uống của gia đình, có thể thay rau muống bằng nguyên liệu khác cho phù hợp như: rau càng cua, dưa chuột và cà rốt, bông bòn, rau xà lách xoong,...

Chan trời sáng tạo

ÔN TẬP CHƯƠNG 2 (1 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được tóm tắt những kiến thức đã học về thực phẩm: thực phẩm và dinh dưỡng, chế độ ăn uống hợp lí, các phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm;
- Vận dụng những kiến thức đã học trong chương để giải quyết các câu hỏi, bài tập đặt ra xoay quanh chủ đề về bảo quản và chế biến thực phẩm.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập; ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về thực phẩm, bảo quản và chế biến thực phẩm vào đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong đời sống ở gia đình; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về dinh dưỡng, bảo quản và chế biến thực phẩm để giải quyết những vấn đề trong tình huống thực tế tại gia đình;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

B. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Nghiên cứu kĩ trọng tâm của Chương 2;
- Chuẩn bị hệ thống câu hỏi và bài tập ôn tập: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Ôn lại các bài đã học, đọc trước bài ôn tập.

C. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực hoá người học.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

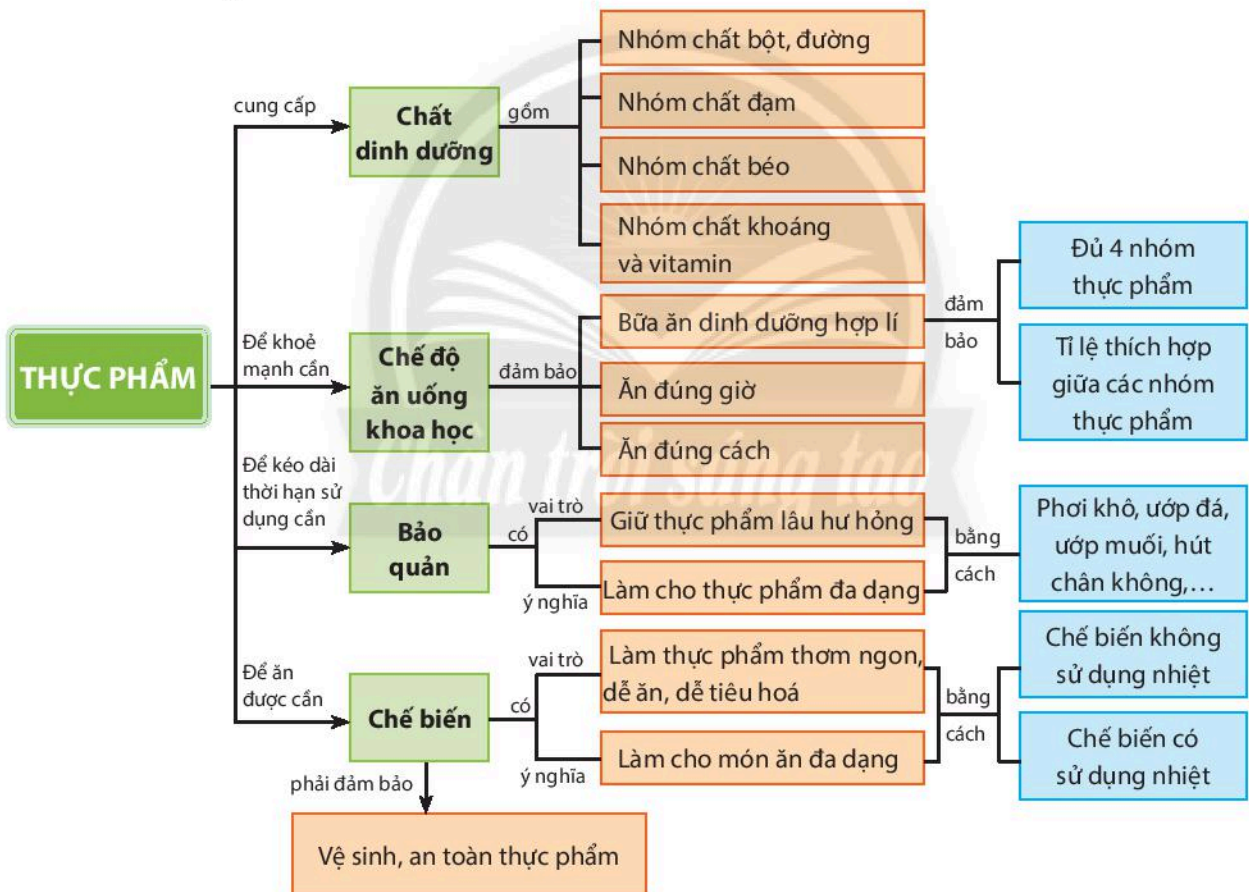
I. HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CHƯƠNG 2

- **Mục tiêu:** hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng đã học của Chương 2.
- **Nội dung:**

Mối liên hệ giữa các khối kiến thức của Chương 2:

- + Thực phẩm và chế độ ăn uống khoa học;
- + Bảo quản thực phẩm;
- + Chế biến thực phẩm.
- **Sơ đồ khối** hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng của Chương 2.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại các kiến thức cốt lõi của Chương 2.
 - + GV đặt câu hỏi về mối liên hệ giữa các khối kiến thức và vẽ minh hoạ sơ đồ hệ thống hoá kiến thức về thực phẩm và dinh dưỡng trong SHS. GV có thể dùng sơ đồ tư duy để nhắc lại những ý chính của từng bài học trong Chương 2.
 - + GV khai triển thêm các nhánh của sơ đồ để tái hiện những nội dung chi tiết của Chương 2.

- **Kết luận:**



II. CÂU HỎI ÔN TẬP

- **Mục tiêu:** củng cố, khắc sâu kiến thức của Chương 2.
- **Nội dung:** câu hỏi ôn tập trong SHS và bài tập trong SBT.
- **Sân phẩm:** đáp án cho các câu hỏi và bài tập.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp kết hợp với học tập theo nhóm.
 - + GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi và làm bài tập ôn tập trong SHS theo từng cá nhân.
 - + GV kết hợp tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm để giải quyết một số câu hỏi và bài tập.
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận.
 - + GV kết hợp với HS nhận xét, góp ý kết quả thảo luận của các nhóm.
 - + GV nêu đáp án các câu hỏi và bài tập.

E. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;
- Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh kiến thức cốt lõi của Chương 2.



A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được các loại vải thông dụng được dùng để may trang phục.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về các loại vải thường dùng vào đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực học tập; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về các loại vải thường dùng trong may mặc để giải quyết những vấn đề về trang phục và thời trang;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết được các loại vải thông dụng được dùng để may trang phục; nhận biết được thành phần sợi dệt của vải trên nhãn quần áo;
- Giao tiếp công nghệ: đọc được các nhãn thành phần sợi dệt của vải; sử dụng được các thuật ngữ về các loại vải để trình bày nguồn gốc, ưu, nhược điểm của mỗi loại vải;
- Sử dụng công nghệ: khám phá được ưu điểm, nhược điểm chung của các loại vải thường dùng trong may mặc để có ý thức sử dụng phù hợp;
- Đánh giá công nghệ: nhận xét, đánh giá ưu, nhược điểm của các loại vải thường dùng trong may mặc.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

GV cần giúp HS phân biệt được sự khác nhau giữa nguồn gốc của vải sợi thiên nhiên (dệt từ dạng sợi có sẵn trong thiên nhiên như sợi tơ, sợi lông động vật, sợi xơ trong phần thân, phần hoa của thực vật,...) và vải sợi hoá học (dệt từ dạng sợi do con người tạo ra từ các dung dịch keo hoá học).

Hiện nay với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, ngành dệt nhuộm đã có công nghệ xử lí đặc biệt làm cho vải sợi bông và vải tơ tằm không bị nhàu, làm tăng giá trị của sản

phẩm. Do đó, trong khâu chuẩn bị bài giảng, GV cần chọn kĩ mẫu vải và thực nghiệm trước tại nhà để đảm bảo kết quả thực nghiệm thể hiện đúng tính chất của các loại vải.

C. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Sản xuất vải sợi thiên nhiên

Tằm là loại sâu ăn lá; thức ăn chính của tằm là lá dâu. Tục ngữ Việt Nam có câu “nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng” để nói về sự khó khăn, vất vả của những người làm nghề trồng dâu – nuôi tằm – ươm tơ – dệt lụa.

– **Kéo kén:** là một hoạt động trong quá trình sinh trưởng và phát triển của tằm. Đến thời kì phát triển thành nhộng, tằm sẽ nhả sợi tơ dài gần 1km quấn quanh mình tạo thành kén. Sau khi kéo kén, tằm kiệt sức và nằm yên trong kén để dần phát triển thành nhộng. Đây là thời điểm người nuôi thu hoạch kén tằm. Nếu thu hoạch trễ, nhộng phát triển thành ngài, cắn kén thoát ra khiến sợi tơ bị đứt vụn. Về bản chất, tơ là một loại sợi protein dạng lỏng, nhớt và trong suốt, được tiết ra từ tuyến nước bọt của tằm. Khi tiếp xúc với không khí, chất lỏng này đông cứng lại tạo thành sợi tơ. Do bản chất là protein nên vải tơ tằm dễ bị gián, nhậy cần nếu không được bảo quản đúng cách.

– **Ươm tơ:** là quá trình gia công từ kén thành sợi tơ tằm. Người ta đem kén tằm nấu trong nước sôi làm cho keo dính trên sợi tơ tan ra một phần, kén trở nên mềm ra và dễ dàng rút thành sợi. Nhiều sợi tơ rút ra từ kén được chập lại thành sợi tơ to hơn gọi là tơ mội.

– **Kéo sợi (sợi bông):** là quá trình xe nối các xơ ngắn của quả bông thành sợi dài và chập nhiều sợi mảnh thành sợi dệt. Xơ bông thu được từ quả của cây bông được xé, tách và xử lí để loại bỏ tạp chất tạo thành xơ tinh chế. Ngày nay khi khoa học kĩ thuật phát triển, quy trình sản xuất vải bông cũng có sự khác biệt so với trước. Xơ bông sau khi tinh chế không được xe kéo thành sợi dệt ngay mà được xử lí bằng các dung dịch hoá học chuyên dụng để chuyển thành dạng lỏng. Chất lỏng này được đưa vào máy kéo sợi, ép qua các lỗ nhỏ và kéo đuôi thẳng dần thành các sợi mảnh dùng làm sợi dệt.

2. Sản xuất vải sợi hoá học

– **Sợi nhân tạo** (còn gọi là sợi bán tổng hợp): được sản xuất từ hợp chất cellulose của gỗ, tre, nứa. Các chất hoá học được sử dụng để xử lí cellulose tạo thành dung dịch keo hoá học là sodium hydroxide (NaOH), carbon disulfide (CS₂), sulfuric acid (H₂SO₄).

Quá trình tạo sợi: các dung dịch keo hoá học được bơm vào bộ phận tạo sợi, là ống có nhiều lỗ rất nhỏ, tạo thành chùm sợi. Chùm sợi này được xử lí bằng nhiều cách khác nhau (ngâm trong dung dịch sulfuric acid, hoặc thổi khí nóng để bay hơi,...) để tạo thành dạng sợi mảnh dùng để dệt vải.

– **Sợi tổng hợp:** được sản xuất từ các chất hoá học như benzene, phenol, acetylene, acetone,... là sản phẩm của nhựa than đá, dầu mỏ, khí đốt. Các chất hoá học này được tổng hợp thành polymer ở thể rắn. Các mảnh polymer được nung chảy thành dung dịch keo hoá học rồi được bơm vào bộ phận tạo sợi để kéo thành sợi dệt vải.

D. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;
- Chuẩn bị tài liệu giảng dạy: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học:
 - + Một số nhãn quần áo có ghi thành phần sợi dệt;
 - + Các mẫu vải để thực nghiệm tính chất của vải;
 - + Chén nhựa chứa nước để thực nghiệm độ thấm nước của vải.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài học trong SHS;
- Sưu tầm các mảnh vải vụn;
- Chén nhựa nhỏ chứa nước.

E. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng kết hợp các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực hoá người học.

F. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** tạo nhu cầu tìm hiểu về các loại vải thông dụng trong may mặc.
- **Nội dung:** Quần áo mặc thường ngày được may bằng những loại vải gì?
- **Sản phẩm:** nhu cầu tìm hiểu các loại vải thông dụng trong may mặc.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV minh hoạ các loại quần áo và đặt câu hỏi về loại vải dùng để may các quần áo đó.
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài học.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Vải sợi thiên nhiên

- **Mục tiêu:** giới thiệu các loại vải sợi thiên nhiên.
- **Nội dung:** một số nguyên liệu sản xuất vải sợi thiên nhiên.
- **Sản phẩm:** các loại vải sợi thiên nhiên và đặc điểm chủ yếu của vải sợi thiên nhiên.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức dạy học toàn lớp kết hợp học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu HS quan sát các mẫu vải đã chuẩn bị, thao tác rút từng canh sợi để HS nhận biết vải được tạo thành từ các hệ sợi đan dệt với nhau.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 6.1 trong SHS và dẫn dắt HS phân tích để tìm ra điểm chung của các loại nguyên liệu dùng để sản xuất vải sợi thiên nhiên: những dạng sợi có sẵn trong tự nhiên như sợi tơ của tằm, sợi xơ của quả bông, sợi xơ trong thân của cây lanh, sợi lông của cừu.

+ GV giải thích thêm cho HS: trong quá trình sản xuất vải, các loại tơ tằm, xơ bông, lông thú, ... đều phải được kéo thành sợi dệt để dệt vải.

+ GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp: vò và nhúng vải vào nước để nhận định độ nhàu, tính hút ẩm của vải sợi thiên nhiên; từ đó nêu ưu, nhược điểm trong quá trình sử dụng của quần áo may bằng vải sợi thiên nhiên.

+ GV giới thiệu thêm những loại vật nuôi và cây trồng khác là nguồn nguyên liệu sản xuất vải sợi thiên nhiên: lông gà, vịt, cừu, lạc đà, cây đay, cây gai, ...

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các ý chính để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Vải sợi thiên nhiên được dệt từ các dạng sợi có sẵn trong tự nhiên như: vải tơ tằm, vải bông, vải len, vải lanh, ... Vải sợi thiên nhiên hút ẩm tốt nên mặc thoáng mát nhưng dễ nhàu.

2.2. Vải sợi hoá học

– **Mục tiêu:** tìm hiểu các loại vải sợi hoá học.

– **Nội dung:** nguyên liệu sản xuất vải sợi nhân tạo và vải sợi tổng hợp.

– **Sân phẩm:** các loại vải sợi hoá học và đặc điểm chủ yếu của vải sợi hoá học.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp kết hợp học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 6.2 trong SHS và đặt câu hỏi về điểm chung của các nguyên liệu dùng để sản xuất vải sợi hoá học (là các chất hoá học).

+ GV giải thích: Muốn sử dụng các chất hoá học này để dệt thành vải thì phải tác động bằng các phương pháp hoá học và vật lý để chúng chuyển thành dạng sợi dệt.

+ GV gợi mở, dẫn dắt để HS nhận ra sự khác nhau giữa nguyên liệu sản xuất vải sợi thiên nhiên (dạng sợi có sẵn trong thiên nhiên) và vải sợi hoá học (dạng sợi do con người tạo ra từ các chất hoá học).

+ GV tổ chức cho HS thực hiện theo cặp: vò và nhúng vải vào nước để nhận định về độ nhàu, độ hút ẩm của vải sợi hoá học; so sánh với vải sợi thiên nhiên.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các ý chính để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Vải sợi hoá học được tạo thành từ một số chất hoá học. Vải sợi hoá học gồm vải sợi nhân tạo (vải satin, tơ lụa nhân tạo, ...), vải sợi tổng hợp (vải polyester, lụa nylon). Vải sợi hoá học ít nhàu. Vải nhân tạo thấm hút tốt nên mặc thoáng mát, còn vải sợi tổng hợp thì ít thấm mồ hôi nên mặc bí.

2.3. Vải sợi pha

- **Mục tiêu:** giới thiệu các loại vải sợi pha.
- **Nội dung:** nguyên liệu sản xuất vải sợi pha.
- **Sân phẩm:** các loại vải sợi pha và đặc điểm chủ yếu của vải sợi pha.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những nhược điểm của vải sợi thiên nhiên và vải sợi hoá học để từ đó gợi lên ý tưởng về việc sản xuất loại vải có thể khắc phục được các nhược điểm đó.

+ GV hướng dẫn HS quan sát Hình 6.3 trong SHS để nhận ra nguyên liệu sản xuất vải sợi pha là nhiều loại sợi khác nhau.

+ GV dẫn dắt, gợi mở để HS nhận ra: có thể kết hợp nhiều loại sợi dệt khác nhau để giảm bớt nhược điểm của từng loại sợi.

+ GV nêu những ví dụ minh họa và dẫn dắt HS phân tích những nhược điểm nào của sợi thành phần được khắc phục.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại ý chính để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Vải sợi pha được dệt từ sợi pha do hai hay nhiều loại sợi kết hợp với nhau. Vải sợi pha thường có những ưu điểm của các loại sợi thành phần.

III. LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** củng cố kiến thức về đặc điểm chủ yếu của các loại vải.
- **Nội dung:** bài tập phần Luyện tập trong SHS.
- **Sân phẩm:** đáp án bài tập luyện tập trong SHS.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV dẫn dắt HS giải bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

- Câu 1. Nêu ưu và nhược điểm của các loại vải sợi pha đã cho.

GV yêu cầu các nhóm HS đọc bảng ưu nhược điểm của các loại vải, ghi nhận các ưu điểm và nhược điểm của mỗi loại vải. Sau đó kết hợp ưu điểm, nhược điểm của các loại sợi thành phần theo loại vải đã được nêu, loại bỏ những điểm trùng lặp hoặc đối nghịch nhau để nêu được tính chất của loại vải pha.

Gợi ý đáp án:

- Vải KT: hút ẩm cao, mặc thoáng mát, không nhàu, độ bền cao; khắc phục được nhược điểm dễ nhàu của sợi bông và nhược điểm hút ẩm kém, mặc nóng của vải sợi tổng hợp;
- Vải PEVI: hút ẩm tốt, mặc thoáng mát, vải mềm mại, không nhàu, độ bền cao; khắc phục được nhược điểm kém bền của vải sợi nhân tạo, nhược điểm kém hút ẩm, mặc nóng của vải sợi tổng hợp.

Tùy theo tình hình thực tế, GV có thể tổ chức cho HS thử nghiệm mẫu vải mà HS đã chuẩn bị để nhận biết loại vải.

- Câu 2. Xác định loại vải dựa theo thành phần sợi dệt trên nhãn quần áo.

GV có thể bổ sung thêm những nhãn quần áo thực tế để HS nhận biết loại vải.

IV. VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** giúp HS củng cố và vận dụng các kiến thức, kĩ năng vừa học vào thực tiễn.
- **Nội dung:** bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.
- **Sân phẩm:** đáp án bài tập vận dụng và bài tập về nhà.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn làm bài tập ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS tìm đọc thành phần sợi dệt trên nhãn quần áo của bản thân và người thân trong gia đình và nhận định xem có những ưu điểm và nhược điểm đúng như trong thực tế sử dụng không.

+ GV có thể giao bài tập trong SBT cho HS thực hiện ở nhà.

V. KẾT LUẬN CHUNG

- **Mục tiêu:** tổng kết kiến thức cốt lõi của bài học.
- **Nội dung:** các loại vải thông dụng trong may mặc và đặc điểm chủ yếu.
- **Sân phẩm:** nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức vừa học, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung trong phần Ghi nhớ trong SHS.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đã đặt ra ở phần Khởi động: Quần áo mặc hằng ngày được may bằng những loại vải gì?

G. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;
- Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được vai trò, sự đa dạng của trang phục trong cuộc sống;
- Lựa chọn được trang phục phù hợp với đặc điểm của bản thân và tính chất công việc;
- Sử dụng và bảo quản được một số loại hình trang phục thông dụng.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về trang phục vào đời sống hằng ngày;
- Trách nhiệm: có ý thức bảo quản và sử dụng hợp lí trang phục của bản thân và người thân trong gia đình;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực học tập và thực hiện công việc sử dụng, bảo quản trang phục cho bản thân và gia đình; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về lựa chọn, sử dụng, bảo quản trang phục vào các tình huống trong cuộc sống hằng ngày;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết được các yếu tố của trang phục ảnh hưởng đến vóc dáng người mặc; nhận biết cách sử dụng và bảo quản trang phục hợp lí;
- Giao tiếp công nghệ: đọc được kí hiệu sử dụng và bảo quản trang phục; sử dụng được các thuật ngữ về trang phục để trình bày các loại trang phục, công dụng của trang phục trong đời sống;
- Sử dụng công nghệ: sử dụng và bảo quản trang phục đúng cách;
- Đánh giá công nghệ: đánh giá để lựa chọn trang phục phù hợp với vóc dáng, lứa tuổi, môi trường hoạt động của người mặc; nhận xét đánh giá hành động hợp lí trong sử dụng và bảo quản các trang phục thông dụng;
- Thiết kế công nghệ: hình thành ý tưởng thiết kế trang phục phù hợp với điều kiện của người mặc.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Trang phục có kiểu dáng, màu sắc và chất liệu vải rất phong phú. Bên cạnh đó, một thời trang lại liên tục thay đổi theo xu hướng và thị hiếu người dùng. Do đó, vấn đề lựa chọn trang phục có khá nhiều nội dung. Bài học này chỉ nêu những nét cơ bản nhất để

phù hợp với HS lớp 6. Trọng tâm của bài là giúp HS biết lựa chọn trang phục hợp lí, phù hợp với vóc dáng, lứa tuổi, tính chất công việc. Bài học cũng giúp HS biết cách mặc phối hợp áo và quần (hoặc váy) của các bộ trang phục hiện có cho hợp lí, đạt yêu cầu thẩm mỹ về màu sắc, hoa văn. Điều này cũng có ý nghĩa trong việc tiết kiệm chi tiêu cho may mặc: chỉ cần mua một chiếc quần hoặc áo mới có màu sắc và kiểu dáng phù hợp với áo hoặc quần đã có mà không nhất thiết phải mua cả bộ.

Trong quá trình giảng dạy, GV cần cập nhật xu hướng thời trang đương thời, đồng thời tạo điều kiện, khuyến khích để HS nêu thêm những tình huống mà các em quan sát được trong thực tế để bài học phong phú và phù hợp với thực tế.

Trong chương trình môn Mỹ thuật ở bậc tiểu học, HS đã được học về màu sắc, màu cơ bản, màu thứ cấp, đậm nhạt, tương phản, ... Vì vậy, GV cần giúp HS tái hiện kiến thức cũ để vận dụng vào việc lựa chọn phối hợp màu sắc của trang phục.

Gợi ý phân bố bài giảng:

Tiết 1: 1. Trang phục và vai trò của trang phục

2. Các loại trang phục

3. Lựa chọn trang phục

3.1. Chọn trang phục phù hợp với vóc dáng cơ thể

Tiết 2: 3.2. Chọn trang phục phù hợp với lứa tuổi

3.3. Chọn trang phục phù hợp với môi trường và tính chất công việc

3.4. Lựa chọn phối hợp trang phục

Tiết 3: 4. Sử dụng và bảo quản trang phục

5. Đọc nhãn hướng dẫn sử dụng và bảo quản trang phục (tổ chức thực hành)

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;
- Chuẩn bị tài liệu dạy học: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học:
 - + Hình ảnh trang phục thông dụng, hình ảnh về vai trò của trang phục;
 - + Hình ảnh về ảnh hưởng của trang phục đến vóc dáng người mặc;
 - + Hình ảnh trang phục của các lứa tuổi khác nhau;
 - + Hình ảnh về cách phối hợp trang phục;
 - + Hình ảnh các công việc giặt, phơi quần áo và các trang phục bằng vải;
 - + Hình các kí hiệu giặt, ủi;

+ Vật mẫu: các nhãn thể hiện thành phần sợi dệt và hướng dẫn sử dụng trên quần áo và trang phục bằng vải.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài trong SHS;
- Ôn lại kiến thức về vòng màu thuần sắc;
- Quan sát cách người thân giặt, phơi, ủi, cất giữ quần áo và trang phục bằng vải.

Các dụng cụ, vật liệu để thực hành:

TT	Tên dụng cụ, vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Nhãn sử dụng và bảo quản trang phục.	Cái	3
2	Mẫu vải vụn.	Mẫu	1

D. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng kết hợp các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực hoá người học.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** tạo nhu cầu tìm hiểu về trang phục, vai trò của trang phục.
- **Nội dung:** Tại sao nói “Người đẹp vì lụa”?
- **Sân phẩm:** nhu cầu tìm hiểu về trang phục và vai trò của trang phục.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV nêu câu hỏi từ tình huống trong SGK: Tại sao nói “Người đẹp vì lụa”? Trang phục giúp ích cho con người như thế nào?
 - + GV yêu cầu HS nêu ý kiến cá nhân.
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Trang phục và vai trò của trang phục

- **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết khái niệm và vai trò của trang phục.
- **Nội dung:**
 - + Một số bộ trang phục;
 - + Một số trường hợp sử dụng trang phục phù hợp với điều kiện thời tiết.
- **Sân phẩm:** khái niệm và vai trò của trang phục.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và học tập theo cặp, theo nhóm.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 7.1 trong SHS và liệt kê những vật dụng mà các người mẫu mặc và mang trên người.

+ GV yêu cầu HS kể thêm những vật dụng thường được mặc và mang trên người trong những hoàn cảnh khác nhau.

+ GV khẳng định tất cả đều là trang phục và dẫn dắt để HS đưa ra khái niệm về trang phục.

+ GV trình bày một số hình ảnh minh họa trang phục, tổ chức cho HS hoạt động theo cặp: quan sát hình ảnh và kể thêm những vật dụng là trang phục.

+ GV yêu cầu các nhóm HS quan sát Hình 7.2 trong SHS và trả lời câu hỏi về tác dụng của trang phục trong mỗi hình.

+ GV tổng hợp kết quả thảo luận về tác dụng của trang phục trong mỗi trường hợp: ngày mưa, ngày nắng, ngày rét, ngày lễ, Tết.

Gợi ý đáp án:

- Ngày mưa, ngày nắng, ngày rét: trang phục có tác dụng bảo vệ cơ thể trước những tác hại của thời tiết và môi trường;

- Ngày lễ, Tết: trang phục có tác dụng làm đẹp cho con người.

+ GV yêu cầu HS nêu thêm những trường hợp cần có trang phục bảo vệ cơ thể: chống bụi, ô nhiễm, bảo hộ khi lao động,...

+ GV yêu cầu HS nêu thêm những trường hợp trang phục giúp làm đẹp cho con người.

+ GV dẫn dắt HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được về vai trò của trang phục để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Trang phục bao gồm quần áo và một số vật dụng đi kèm như mũ, giày, tất, khăn choàng,... Trang phục rất đa dạng, phong phú theo nhu cầu may mặc của con người. Trang phục có vai trò bảo vệ cơ thể và làm đẹp cho con người trong mọi hoạt động.

2.2. Các loại trang phục

– **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết sự đa dạng, phong phú của trang phục trong cuộc sống.

– **Nội dung:** các loại trang phục cho nhiều lứa tuổi, nhiều tình huống sử dụng.

– **Sân phẩm:** sự đa dạng của trang phục trong cuộc sống.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 7.3 và trả lời các câu hỏi trong SHS. GV phân tích màu sắc, kiểu dáng trang phục của người mặc trong từng hình, từ đó giúp HS xác định trường hợp sử dụng của từng bộ trang phục.

+ GV cho HS xem những hình ảnh đã chuẩn bị sẵn để HS xác định loại trang phục. GV giúp HS nhận ra sự đa dạng về kiểu dáng, mẫu mã của trang phục.

+ GV yêu cầu HS nêu thêm những loại trang phục khác mà HS đã từng nhìn thấy.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Trang phục rất đa dạng về kiểu dáng, chất liệu. Có nhiều loại trang phục tùy theo cách phân loại: theo thời tiết, theo công dụng, theo lứa tuổi, theo giới tính,...

2.3. Lựa chọn trang phục

2.3.1. Chọn trang phục phù hợp với vóc dáng cơ thể

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS lựa chọn vải và kiểu may giúp che khuyết điểm về vóc dáng của người mặc.

– **Nội dung:** ảnh hưởng của vải và kiểu may đến vóc dáng người mặc.

– **Sân phẩm:** cách chọn lựa vải giúp che khuyết điểm về vóc dáng của người mặc.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp kết hợp với học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV giải thích: Mặc trang phục đẹp trước hết phải phù hợp với vóc dáng cơ thể, làm nổi bật ưu điểm và che đi khuyết điểm của cơ thể. Mỗi người có vóc dáng khác nhau, do đó một mẫu quần áo có thể đẹp với người này nhưng lại không đẹp với người khác. Mỗi người cần biết vóc dáng của bản thân mình thuộc loại nào: thon gọn, tròn đầy, cao, thấp,...

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 7.4 và thực hiện yêu cầu trong SHS.

+ GV giúp HS phân tích hình, so sánh để nhận biết màu sắc và hoa văn của vải ảnh hưởng đến vóc dáng người mặc: có thể làm cho người mặc trông có vẻ thon gọn hơn hoặc tròn đầy hơn, cao hơn hoặc thấp xuống.

Gợi ý đáp án:

• Hình 7.4a: màu áo sáng làm người mặc có vẻ đầy đặn hơn (cùng kiểu áo, cùng người mẫu);

• Hình 7.4b: sọc dọc làm người mặc có vẻ thon gọn hơn (cùng kiểu váy, cùng người mẫu).

+ GV cho HS xem thêm hình ảnh về tác động của màu sắc và hoa văn trên trang phục làm cho người mặc trông thon gọn lại, cao hơn hoặc đầy đặn hơn, thấp xuống. Lưu ý hình ảnh cho thấy sự thay đổi phải trên cùng một người, cùng một kiểu trang phục.

+ GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp: bổ sung thêm chi tiết vào Bảng 7.1. Ảnh hưởng của vải đến vóc dáng người mặc trong SHS.

+ GV đúc kết thành kiến thức của bài học.

+ GV yêu cầu các nhóm HS tiếp tục quan sát Hình 7.5 trong SHS và xác định kiểu may nào giúp người mặc trông thon gọn, cao lên; kiểu may nào giúp người mặc trông tròn đầy, thấp xuống. HS so sánh, tìm ra sự khác nhau khi người mẫu mặc cùng loại trang phục nhưng kiểu may khác nhau; từ đó kết luận: Những đường nét của kiểu may khiến người mặc trông có vẻ thon gọn hơn hay tròn đầy hơn.

Gợi ý đáp án:

- Hình 7.5a: kiểu may có bèo đún rờm rà khiến người mặc trông mập mạp hơn (2 bộ trang phục cùng là áo và chân váy, cùng màu sắc);

- Hình 7.5b: kiểu váy suông rộng tạo cảm giác người mập mạp hơn (2 bộ trang phục cùng là váy, cùng màu và chất liệu vải);

- Hình 7.5c: kiểu áo sơ mi ôm sát người tạo cảm giác người thon gọn (2 bộ trang phục cùng là quần tây áo sơ mi, cùng màu và chất liệu vải).

+ GV cho HS xem thêm hình ảnh để thấy rõ hơn ảnh hưởng của kiểu may đến cảm nhận về vóc dáng người mặc. Lưu ý các hình ảnh là các kiểu trang phục có cùng màu sắc và do cùng một người mẫu mặc để thấy rõ hơn sự thay đổi cảm giác về vóc dáng của người mặc khi thay đổi kiểu may.

+ GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp: bổ sung thêm chi tiết vào Bảng 7.2. Ảnh hưởng của kiểu may đến vóc dáng người mặc trong SHS.

- **Kết luận:** Các màu sắc, hoa văn và kiểu may của vải tạo cảm giác người mặc thon gọn, cao lên hoặc tròn đầy, thấp xuống.

2.3.2. Chọn trang phục phù hợp với lứa tuổi

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS cách chọn trang phục phù hợp với lứa tuổi.

- **Nội dung:** các kiểu trang phục cho từng lứa tuổi khác nhau.

- **Sân phẩm:** cách chọn trang phục phù hợp với lứa tuổi.

- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 7.6 và thực hiện yêu cầu trong SHS.

+ GV hướng dẫn HS phân tích từng hình ảnh để nhận ra các đặc điểm của trang phục phù hợp với nhu cầu, điều kiện sinh hoạt, làm việc, vui chơi của các đối tượng: trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn tuổi.

+ GV yêu cầu HS xác định trang phục phù hợp với lứa tuổi của mình. Lưu ý HS phải kết hợp với cách ứng xử phù hợp với lứa tuổi.

+ GV giúp HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

- **Kết luận:**

Các kiểu trang phục cho từng lứa tuổi:

- + Trẻ em: chọn loại vải mềm, dễ thấm mồ hôi, màu sắc tươi sáng, hoa văn sinh động, kiểu may rộng rãi;

- + Thanh thiếu niên: thích hợp với nhiều loại vải, kiểu may, màu sắc và hoa văn;

- + Người lớn tuổi: màu sắc, hoa văn, kiểu may trang nhã, lịch sự.

2.3.3. Chọn trang phục phù hợp với môi trường và tính chất công việc

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS chọn lựa trang phục phù hợp với môi trường và tính chất công việc.

- **Nội dung:** các kiểu trang phục cho các tình huống hoạt động khác nhau.
- **Sân phẩm:** cách chọn trang phục phù hợp với môi trường và tính chất công việc.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 7.7 trong SHS và phân tích từng trường hợp.

- Đồng phục học sinh: kiểu dáng đơn giản, rộng rãi, dễ cử động, chất liệu vải thấm hút mồ hôi, màu áo sáng, màu quần hoặc váy sậm để dễ giữ sạch. Đối với HS trung học cơ sở: áo có bâu, thắt khăn quàng đỏ (đội viên Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh).

- Trang phục đi chơi: kiểu dáng đẹp, có thể cầu kì, chất liệu vải cao cấp, có thể dùng các chất liệu lụa, ren, voan mỏng,...; màu sắc tươi tắn, rực rỡ.

- Trang phục lao động: kiểu dáng đơn giản, rộng rãi nhưng đảm bảo gọn gàng để dễ hoạt động, màu sắc sậm hoặc màu tối, chất liệu vải thấm hút mồ hôi. Tùy theo tính chất công việc, trang phục lao động có thể kèm theo nón bảo hộ, kính bảo hộ, giày bảo hộ,...

+ GV giúp HS nhận định và rút ra kết luận về trang phục trong mỗi trường hợp.

+ GV nêu thêm các tình huống khác để HS nêu những trang phục phù hợp: đi dự sinh nhật bạn, đi dự lễ khai giảng,...

+ GV yêu cầu HS phân tích bộ đồng phục đang mặc có đáp ứng các yêu cầu giúp HS thuận tiện trong học tập và hoạt động tại trường không.

+ GV giúp HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Trang phục nên được lựa chọn phù hợp với môi trường và tính chất công việc. Các trang phục nên có màu sắc, kiểu dáng, loại vải phù hợp cho mỗi tình huống: đi học, đi chơi, đi lao động, đi lễ hội, đi dự tiệc.

2.3.4. Lựa chọn phối hợp trang phục

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS lựa chọn phối hợp màu sắc và hoa văn của trang phục.

– **Nội dung:** cách phối hợp màu sắc và hoa văn của trang phục.

– **Sân phẩm:** cách phối hợp màu sắc và hoa văn của trang phục.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu HS quan sát và phân tích Hình 7.8 trong SHS, phát biểu về các cách kết hợp các màu sắc trên vòng màu.

+ GV yêu cầu HS nêu thêm các cặp màu khác có thể phối hợp với nhau.

+ GV cho HS xem thêm hình ảnh minh họa các cách phối hợp màu sắc của trang phục. Lưu ý HS về việc chọn màu sắc đồng bộ cho cả các phụ kiện trong bộ trang phục.

+ GV hướng dẫn HS phân tích để rút ra kết luận về cách phối hợp vải hoa và vải trơn.

+ GV cho HS quan sát thêm hình ảnh trang phục bằng vải hoa kết hợp với vải có sọc để HS nhận định xem phù hợp hay không. (Vải có hoa kết hợp với vải kẻ sọc hoặc

ca rô làm người nhìn cảm thấy rối mắt, do vậy thường được đánh giá là không phù hợp, không đẹp.)

+ GV dẫn dắt HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:**

+ Có thể phối hợp các trang phục có màu sắc tương phản, đối nhau, hay kế cận nhau trên vòng màu;

+ Có thể phối hợp các trang phục có các sắc độ khác nhau của cùng một màu;

+ Có thể phối hợp trang phục may bằng vải hoa với trang phục may bằng vải trơn có màu trùng với một trong những màu chính của vải hoa;

+ Cần phối hợp màu sắc của các vật dụng đi kèm hài hoà với màu sắc của áo quần.

2.4. Sử dụng và bảo quản trang phục

2.4.1. Giặt, phơi

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS biết giặt, phơi quần áo đúng cách.

– **Nội dung:** các công việc trong quy trình giặt, phơi quần áo.

– **Sân phẩm:** quy trình giặt, phơi quần áo.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV giảng giải cho HS hiểu nếu sử dụng và bảo quản quần áo đúng cách sẽ giữ quần áo được bền lâu, từ đó góp phần tiết kiệm chi phí dành cho việc may mặc.

+ GV yêu cầu HS xem hình ảnh về những công việc giặt, phơi quần áo ở Hình 7.9 trong SHS và giải thích cho HS hiểu rõ từng công việc.

+ GV hướng dẫn HS hoạt động theo cặp: sắp xếp các công việc theo thứ tự để hoàn thành quy trình giặt, phơi quần áo.

Đáp án: Phân loại quần áo → Tẩy các vết bẩn nhiều → Ngâm với xà phòng → Vò với xà phòng → Xả với nước → Vắt bớt nước và phơi.

+ GV yêu cầu HS phân tích, so sánh quy trình giặt, phơi quần áo bằng tay ở Hình 7.9 với quy trình giặt, phơi quần áo bằng máy. Những bước nào máy giặt có thể thực hiện được? Từ đó, HS có thể nêu được quy trình khi giặt quần áo bằng máy giặt.

+ GV giải thích thêm cho HS các công việc cần làm trong trường hợp giặt bằng máy.

– **Kết luận:**

Quy trình giặt, phơi quần áo gồm các bước:

Chuẩn bị giặt → Thực hiện: giặt và xả quần áo → Hoàn tất: phơi quần áo.

2.4.2. Là (ủi)

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS biết là quần áo đúng quy trình.

– **Nội dung:** quy trình là quần áo.

– **Sản phẩm:** quy trình là quần áo.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV giới thiệu hình ảnh hoặc vật mẫu các dụng cụ là và giải thích về chức năng của từng dụng cụ.

+ GV cho HS xem hình phóng to bộ điều chỉnh nhiệt độ của bàn là, giải thích các kí hiệu mức nhiệt hoặc tên loại vải trên bộ điều chỉnh nhiệt độ.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 7.11 và trả lời câu hỏi trong SHS. GV giải thích các công việc trong quy trình là quần áo.

+ GV gợi mở, dẫn dắt để HS phát biểu được quy trình là quần áo.

+ GV giải thích lí do nên là quần áo có yêu cầu là ở nhiệt độ thấp trước: Khi bàn là chưa đạt được nhiệt độ cao, chúng ta có thể tận dụng nhiệt thấp để là các loại quần áo yêu cầu nhiệt độ thấp trước để tiết kiệm năng lượng.

+ GV hướng dẫn HS đúc kết những thông tin vừa tìm được thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:**

Quy trình là quần áo:

Chuẩn bị: Phân loại quần áo → Thực hiện là quần áo → Hoàn tất: rút phích cắm điện, dụng cụ bàn là cho nguội hẳn.

2.4.3. **Cắt giữ trang phục**

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS biết cách cắt giữ trang phục đúng cách.

– **Nội dung:** hình ảnh cắt giữ trang phục.

– **Sản phẩm:** cách cắt giữ từng loại trang phục.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS phát biểu lí do cần cắt giữ trang phục. GV giải thích ý nghĩa của việc cắt giữ trang phục.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 7.12 trong SHS về tủ quần áo và phân tích chi tiết để trả lời các câu hỏi:

• Loại quần áo nên treo vào móc áo: quần áo để nhàu đã được là phẳng, quần áo cần độ phẳng, quần áo mặc đi học, đi làm; quần áo cao cấp dành cho những dịp quan trọng, áo dài, áo vest,...

• Loại quần áo nên xếp gọn gàng: loại ít bị nhàu (như áo thun, quần jean, kaki,...), quần áo mặc thường ngày ở nhà, quần áo lót,...

• Những loại quần áo ít sử dụng cần được treo vào móc áo và bao bọc lại để tránh bị ẩm, mốc làm ố vàng.

+ GV hướng dẫn HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Trang phục cần được cắt giữ phù hợp với từng loại và mức độ sử dụng.

2.5. Đọc nhãn hướng dẫn sử dụng và bảo quản trang phục

2.5.1. Ý nghĩa của kí hiệu trên nhãn hướng dẫn

- **Mục tiêu:** giải thích ý nghĩa của các kí hiệu về sử dụng và bảo quản trang phục.
- **Nội dung:**
 - + Các kí hiệu cơ bản: giặt, sấy, tẩy, là;
 - + Quy ước vẽ kí hiệu.
- **Sản phẩm:** ý nghĩa của các kí hiệu sử dụng và bảo quản trên trang phục.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại các loại vải thông dụng được dùng để may trang phục.
 - + GV giải thích lí do tại sao việc sử dụng và bảo quản trang phục phải căn cứ vào chất liệu vải và kiểu dáng của trang phục.

Gợi ý:

- Căn cứ vào tính chất của vải để sử dụng và bảo quản hợp lí trong các trường hợp vải dễ bị nhàu, dễ co rút hay chảy giãn ở nhiệt độ cao, dễ bị chai cứng do xà phòng giặt thông thường,...

- Căn cứ vào kiểu dáng sản phẩm để tránh trường hợp các sản phẩm bị xô lệch, méo mó, chảy giãn khi giặt bằng máy, khi phơi treo trên dây,...

- + GV minh họa một số hình ảnh cho thấy trên trang phục, ngoài nhãn hiệu tên nhà sản xuất còn có nhãn hướng dẫn cách sử dụng và bảo quản trang phục. Tùy theo loại trang phục mà nhà sản xuất sẽ có hướng dẫn sử dụng và bảo quản khác nhau.

- + GV trình bày hình minh họa và yêu cầu HS ghi nhớ các dạng kí hiệu cơ bản cho từng công việc giặt, sấy, tẩy, là có trong SHS.

- + GV giúp HS phân tích để đọc hiểu ý nghĩa của các kí hiệu.

- + GV giới thiệu thêm một số kí hiệu khác có thể gặp trên nhãn của trang phục và giúp HS đọc hiểu ý nghĩa.

- **Kết luận:** Ý nghĩa của các kí hiệu về giặt, sấy, tẩy, là trên nhãn trang phục.

2.5.2. Các bước đọc nhãn hướng dẫn

- **Mục tiêu:** hướng dẫn quy trình và tổ chức thực hành đọc nhãn hướng dẫn sử dụng và bảo quản trang phục.

- **Nội dung:** thực hành đọc nhãn hướng dẫn sử dụng và bảo quản một loại trang phục cụ thể và làm bài báo cáo.

- **Sản phẩm:** bài báo cáo cách sử dụng và bảo quản trang phục được gắn nhãn.

- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức dạy học toàn lớp và học tập theo nhóm nhỏ.
 - + GV giới thiệu quy trình thực hành đọc nhãn hướng dẫn sử dụng và bảo quản trang phục theo Bảng 7.4 trong SHS.

+ GV nêu yêu cầu thực hành: mỗi nhóm HS đọc 3 nhãn (do GV cung cấp hoặc do HS chuẩn bị); sau đó viết bài báo cáo cách sử dụng và bảo quản loại trang phục đã được gắn nhãn.

+ GV nêu yêu cầu của bài báo cáo: trình bày và vẽ hình minh họa các kí hiệu trên nhãn:

- Loại trang phục được gắn nhãn (có phải là loại trang phục đặc biệt như áo dài, vest,... không);

- Thành phần sợi dệt (nhận định loại vải, nhớ lại những ưu nhược điểm của loại vải đó);

- Cách giặt: theo các kí hiệu giặt;

- Cách là: theo các kí hiệu là;

- Các hướng dẫn sử dụng và bảo quản khác: theo các kí hiệu khác.

+ GV hướng dẫn HS ghi nhận những thông tin có trên nhãn trang phục, vẽ lại và giải thích ý nghĩa các kí hiệu có trên nhãn.

+ GV giúp HS giải thích thêm các kí hiệu chưa có trong bài học.

Lưu ý: với cùng một ý nghĩa, kí hiệu sử dụng và bảo quản mà các nhà sản xuất đưa ra có thể không hoàn toàn giống nhau. Do đó, GV giúp HS phân tích các chi tiết của kí hiệu để xác định đúng ý nghĩa của nó.

+ GV theo dõi, hỗ trợ HS phân tích các kí hiệu đọc được.

+ GV quan sát quá trình thực hành của HS theo các bước của quy trình.

+ GV yêu cầu HS nộp bài báo cáo khi hết thời gian thực hành.

– Tiêu chí đánh giá hoạt động thực hành

+ Tiêu chí đánh giá quy trình thực hành:

TT	Các bước trong quy trình	Có	Không
1	Xác định loại trang phục được gắn nhãn.		
2	Đọc thành phần sợi dệt trên nhãn.		
3	Đọc kí hiệu sử dụng và bảo quản.		
4	Báo cáo cách sử dụng và bảo quản trang phục được gắn nhãn.		

+ Tiêu chí đánh giá sản phẩm thực hành:

- Đánh giá mức độ hoàn thành bài thực hành;

- Đánh giá bài báo cáo theo tiêu chí: trình bày đủ các thông tin sau:

- Tên loại trang phục được gắn nhãn;

- Thành phần sợi dệt;

- Cách giặt;

- Cách ủi;

- Các hướng dẫn sử dụng và bảo quản khác (tùy từng loại trang phục).

– **Kết luận:**

Quy trình thực hành đọc nhãn hướng dẫn sử dụng và bảo quản trang phục:

Bước 1: Xác định loại trang phục được gắn nhãn;

Bước 2: Đọc thành phần sợi dệt trên nhãn;

Bước 3: Đọc các kí hiệu sử dụng và bảo quản;

Bước 4: Ghi nhận cách sử dụng và bảo quản trang phục được gắn nhãn.

III. LUYỆN TẬP

– **Mục tiêu:** làm sáng tỏ, củng cố kiến thức, vận dụng kiến thức vào các tình huống cụ thể.

– **Nội dung:** bài tập trong phần Luyện tập trong SHS.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập luyện tập trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm và học tập cá nhân.

+ GV dẫn dắt HS giải bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

• Câu 1. Yêu cầu HS phân tích từng hình ảnh để xác định các vật dụng có được mặc, đeo, đội, mang trên người không. Nếu xác định là trang phục thì phải có một hoặc cả hai vai trò của trang phục: bảo vệ cơ thể và làm đẹp cho con người.

Gợi ý:

▪ Khăn quàng đỏ là trang phục trong bộ đồng phục của đội viên Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh;

▪ Ba lô là vật dụng trong bộ trang phục của HS;

▪ Cà vạt là trang phục tạo vẻ trang trọng và làm đẹp cho con người.

• Câu 2. GV yêu cầu HS xác định các trang phục trong hình có thể che được những khuyết điểm nào của cơ thể, từ đó xác định dáng người phù hợp với trang phục.

(GV có thể chuẩn bị mô hình (rập bằng giấy cứng) một số dáng người khác nhau để HS ghép vào các hình ảnh trang phục giúp HS thấy rõ hơn hiệu ứng về hoa văn, màu sắc, kiểu may đến vóc dáng người mặc.)

• Câu 3. GV giúp HS phân tích hình ảnh các bộ trang phục để xác định các chi tiết khiến các bộ trang phục đó không phù hợp để mặc đi học.

• Câu 4. Các trang phục cho từng trường hợp theo thứ tự: làm việc ở công xưởng, đi chơi, hoạt động thể thao, làm việc trong văn phòng.

• Câu 5 và câu 6.

▪ GV cho HS xem hình ảnh các mẫu quần áo rời trong SHS, yêu cầu HS ghép áo với quần hoặc chân váy cho phù hợp. GV bổ sung thêm các mẫu quần áo nam để HS lựa chọn.

▪ HS chọn ra ít nhất 3 bộ trang phục yêu thích. GV giúp HS điều chỉnh để chọn được bộ trang phục phù hợp với phong cách riêng của cá nhân HS.

Tùy theo thực tế, GV có thể bổ sung hoặc thay đổi bằng các hình ảnh trang phục phù hợp với xu hướng trang phục đương thời để HS lựa chọn.

• Câu 7. GV lưu ý HS quan sát kĩ các kí hiệu về mức nhiệt tương ứng với loại vải in trên bộ điều chỉnh nhiệt độ của bàn là, từ đó nhận ra mức nhiệt thích hợp với từng loại vải.

IV. VẬN DỤNG

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố kiến thức và vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào tình huống thực tế tại gia đình và xã hội, mở rộng hiểu biết của HS về trang phục.

– **Nội dung:** bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập vận dụng và bài tập về nhà.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn làm bài tập ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu để thực hiện bài tập trong phần Vận dụng trong SHS.

+ GV khuyến khích HS mô tả bộ trang phục đi chơi mà em thích (phù hợp với vóc dáng và phần nào thể hiện cá tính của HS).

+ GV khuyến khích HS tự xem xét lại tủ quần áo của chính mình xem đã cất giữ quần áo đúng cách chưa. Nếu chưa, thì sắp xếp lại cho đúng.

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu nhãn sử dụng và bảo quản trên trang phục của bản thân và các thành viên trong gia đình để tự đánh giá và điều chỉnh cách sử dụng trang phục.

+ GV giao bài tập về nhà.

V. KẾT LUẬN CHUNG

– **Mục tiêu:** tổng kết kiến thức cốt lõi của bài học.

– **Nội dung:**

+ Khái niệm trang phục;

+ Vai trò của trang phục trong cuộc sống;

+ Cách lựa chọn trang phục;

+ Cách sử dụng và bảo quản trang phục.

– **Sân phẩm:** nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức cốt lõi về trang phục, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung trong phần Ghi nhớ trong SHS: khái niệm trang phục, vai trò của trang phục trong cuộc sống, cách lựa chọn trang phục, cách sử dụng và bảo quản trang phục.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đã đặt ra ở phần Khởi động trong SHS: Tại sao nói “Người đẹp vì lụa”?

F. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;

– Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về thời trang;
- Nhận ra và bước đầu hình thành phong cách thời trang của bản thân;
- Lựa chọn được trang phục phù hợp với đặc điểm và sở thích của bản thân, tính chất công việc và điều kiện tài chính của gia đình.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về thời trang lựa chọn trang phục thời trang vào đời sống hằng ngày;
- Trách nhiệm: có ý thức tiết kiệm trong chi tiêu của cá nhân và gia đình dành cho việc may mặc thông qua việc lựa chọn trang phục phù hợp với điều kiện tài chính của gia đình;
- Nhân ái: tôn trọng sự khác biệt về phong cách cá nhân của những người khác;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực học tập; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về thời trang và lựa chọn trang phục thời trang trong các tình huống cụ thể;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm;
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích được tình huống để đề xuất trang phục phù hợp thời trang, đặc điểm bản thân và điều kiện kinh tế của gia đình.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết về thời trang, tính chất cơ bản của thời trang, nhận biết các bước lựa chọn trang phục hợp lí;
- Giao tiếp công nghệ: sử dụng được các thuật ngữ để trình bày về thời trang, biểu diễn ý tưởng thiết kế trang phục bằng phác hoạ đơn giản;
- Sử dụng công nghệ: sử dụng mẫu quần áo phối hợp thành bộ trang phục phù hợp theo yêu cầu;
- Đánh giá công nghệ: đưa ra được nhận xét về tính thẩm mỹ của một bộ trang phục theo thời trang, lựa chọn được trang phục trên cơ sở đánh giá sự phù hợp với vóc dáng, lứa tuổi, môi trường hoạt động của người mặc;
- Thiết kế công nghệ: bước đầu hình thành phong cách thời trang riêng mình, có ý tưởng thiết kế trang phục phù hợp.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Nội dung bài không đi sâu phân tích phong cách thời trang hay trình bày các xu hướng thời trang, mà chú trọng hơn vào việc giúp HS nhận biết được giá trị thẩm mỹ của trang phục theo thời trang trong đời sống xã hội. Phần lựa chọn trang phục theo thời trang yêu cầu kết nối với kiến thức đã học ở Bài 7. Trang phục để chọn trang phục phù hợp với vóc dáng người mặc, với môi trường hoạt động, sở thích và điều kiện tài chính của gia đình.

GV cần giúp HS hiểu thời trang và một thời trang có thể phù hợp với người này nhưng không phù hợp với người khác. Do đó, nếu chạy theo mốt mà không phù hợp với vóc dáng và lứa tuổi của mình và không có cách ứng xử đúng đắn dễ dẫn tới làm xấu hình ảnh của mình trong mắt mọi người.

Gợi ý phân bố bài giảng:

Tiết 1: 1. Thời trang và phong cách thời trang

2. Thời trang thể hiện tính cách của người mặc

Tiết 2: 3. Lựa chọn trang phục phù hợp theo thời trang (thực hành)

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;
- Chuẩn bị tài liệu giảng dạy: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học: hình ảnh các bộ sưu tập thời trang theo nhiều phong cách, video clip ngắn về buổi trình diễn thời trang, hình ảnh các bộ trang phục đi chơi cho bạn nam và nữ;
- Rập mẫu thân người (cung cấp cho HS để in vào giấy): mô phỏng cho nhiều dáng người như thiếu niên nam, nữ, gầy, béo, cao, thấp,...

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài học trong SHS;
- Sưu tập hình ảnh trang phục thời trang;

Dụng cụ và vật liệu cần thiết:

TT	Tên dụng cụ, vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Giấy (A4)	Tờ	1
2	Bút chì	Cây	1
3	Gôm	Cục	1
4	Bút màu (hoặc màu nước)	Hộp	1

D. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng kết hợp các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực hoá người học.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** thúc đẩy nhu cầu tìm hiểu về thời trang.
- **Nội dung:** Thời trang khác trang phục như thế nào?
- **Sân phẩm:** nhu cầu tìm hiểu về thời trang.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV nêu tình huống, hình ảnh minh hoạ trang phục thời trang và đặt câu hỏi: Thời trang khác với trang phục như thế nào?
 - + GV cũng có thể cho HS xem một video clip ngắn về buổi trình diễn thời trang và nêu câu hỏi.
 - + GV yêu cầu HS nêu ý kiến cá nhân.
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Thời trang và phong cách thời trang

- **Mục tiêu:** tìm hiểu khái niệm thời trang và phong cách thời trang.
- **Nội dung:**
 - + Trình bày các loại trang phục theo thời trang ở nhiều thời kì;
 - + Trang phục theo một số phong cách thời trang.
- **Sân phẩm:** khái niệm thời trang, khái niệm phong cách thời trang.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp, học tập theo nhóm nhỏ.
 - + GV yêu cầu HS quan sát Hình 8.1 và trả lời câu hỏi trong SHS, giúp HS nhận biết thời trang áo dài ở mỗi thời kì là kiểu dáng áo dài phổ biến, được nhiều người mặc trong thời gian đó. Trong trường hợp này, thời trang là sự thay đổi kiểu dáng trang phục.
 - + GV yêu cầu HS quan sát Hình 8.2 và trả lời câu hỏi trong SHS. GV giúp HS nhận biết thời trang những năm 80 của thế kỉ XX là kiểu hoa văn ca rô được nhiều người mặc trong thời gian đó. Trong trường hợp này, thời trang là sự thay đổi hoạ tiết, hoa văn của trang phục.
 - + GV nêu thêm các trường hợp trang phục thay đổi theo thời trang qua các thời kì, giúp HS nhận biết thời trang là sự thay đổi các yếu tố của trang phục.
 - + GV tổng hợp các trường hợp và yêu cầu HS rút ra kết luận về khái niệm thời trang.

+ GV phân tích sự thay đổi kiểu dáng áo dài qua nhiều thời kì, hoa văn kẻ ca rô là thời trang những năm 80 của thế kỉ XX. Vậy thời trang chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định.

+ GV điều chỉnh câu trả lời của HS để đúc kết thành kiến thức của bài học.

+ GV yêu cầu HS làm việc theo cặp: quan sát Hình 8.3 và trả lời các câu hỏi trong SHS. GV gợi mở giúp HS phân tích kiểu dáng, màu sắc của các bộ trang phục để nhận biết phong cách (ý nghĩa) thời trang của mỗi bộ trang phục.

+ GV cho HS xem thêm hình ảnh trang phục theo các phong cách thời trang khác nhau và phân tích kiểu dáng, màu sắc, hoa văn,... của trang phục để xác định phong cách thời trang.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Thời trang là những kiểu trang phục được nhiều người ưa chuộng và sử dụng phổ biến trong một khoảng thời gian nhất định. Thời trang thể hiện qua kiểu dáng, màu sắc, chất liệu, họa tiết,... của trang phục. Thời trang có nhiều loại tùy theo nhu cầu mặc đẹp của con người. Phong cách thời trang là cách ăn mặc theo nhu cầu thẩm mỹ và sở thích tạo nên vẻ đẹp riêng, độc đáo của mỗi người.

2.2. Thời trang thể hiện tính cách của người mặc

– **Mục tiêu:** nhận biết đặc điểm chung của thời trang, bước đầu nhận ra phong cách thời trang của bản thân.

– **Nội dung:** trang phục theo các phong cách thời trang khác nhau.

– **Sân phẩm:** đặc điểm chung của thời trang.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức dạy học theo nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu các nhóm HS quan sát Hình 8.4 và phân tích từng hình ảnh để trả lời các câu hỏi trong SHS.

+ GV tổng kết kết quả thảo luận và bổ sung.

Gợi ý đáp án: Cùng là kiểu trang phục áo sơ mi và quần tây nhưng mỗi bộ trang phục thể hiện một phong cách khác nhau:

• Hình 8.4a: thể hiện sự giản dị;

• Hình 8.4b: rộng thùng thình, không thể hiện sự gọn gàng nhưng kiểu quần tây, áo sơ mi cho thấy sự nghiêm chỉnh, lịch sự;

• Hình 8.4a và 8.4c: giúp người mặc có vẻ trẻ trung, năng động;

• Các bộ trang phục lịch sự, trang trọng phù hợp để đến công sở.

+ GV minh họa thêm hình ảnh các phong cách thời trang khác nhau thể hiện qua trang phục.

+ GV phân tích: Mỗi người thường mặc những kiểu trang phục họ mà yêu thích. Ví dụ: người có tính cách giản dị sẽ thích mặc những trang phục đơn giản chứ không thích

mặc trang phục cầu kì, rườm rà. Do vậy, cách ăn mặc thể hiện tính cách của người mặc: cầu kì, đơn giản, trẻ trung, năng động, lịch sự, xuề xoà,...

+ GV rút ra kết luận cách ăn mặc phù hợp với bản thân, với xã hội, cách ứng xử đúng mực tạo nên vẻ đẹp của mỗi người. Không nên sử dụng những trang phục theo thời trang quái dị, lò lằng sẽ làm xấu hình ảnh của bản thân trong mắt mọi người.

+ GV khuyến khích HS nêu lên phong cách thời trang mà bản thân yêu thích. GV điều chỉnh để hướng HS đến việc thể hiện nét đẹp của bản thân qua trang phục.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Thời trang phản ánh tính cách của người mặc. Do vậy, mỗi người cần lựa chọn phong cách thời trang phù hợp với bản thân và biết cách ứng xử khéo léo.

2.3. Lựa chọn trang phục phù hợp theo thời trang

2.3.1. Một số lưu ý khi lựa chọn trang phục theo thời trang

– **Mục tiêu:** ôn lại kiến thức về cách lựa chọn trang phục.

– **Nội dung:**

+ Lựa chọn loại trang phục phù hợp với lứa tuổi, với môi trường hoạt động;

+ Lựa chọn màu sắc của vải và kiểu may của trang phục phù hợp với vóc dáng người mặc;

+ Lựa chọn chất vải phù hợp với điều kiện tài chính của gia đình;

+ Lựa chọn thêm các vật dùng đi kèm phù hợp với áo quần đã chọn.

– **Sân phẩm:** cách lựa chọn trang phục phù hợp theo tình huống sử dụng cho trước.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại cách chọn trang phục đã học ở Bài 7.

+ GV giải thích lí do cần xác định xu hướng thời trang khi chọn trang phục.

+ GV lưu ý HS chọn chất vải phù hợp với điều kiện tài chính của gia đình.

+ GV lưu ý HS muốn chọn được trang phục phù hợp phải xác định được đặc điểm về vóc dáng của người mặc.

– **Kết luận:** Trang phục cần được lựa chọn phù hợp với xu hướng thời trang, đặc điểm vóc dáng, lứa tuổi và môi trường hoạt động. Bộ trang phục đẹp phải có màu sắc, hoa văn, kiểu may che được khuyết điểm về vóc dáng, giúp tôn vẻ đẹp của cơ thể.

2.3.2. Các bước lựa chọn trang phục theo thời trang

– **Mục tiêu:** hướng dẫn quy trình và tổ chức thực hành lựa chọn trang phục.

– **Nội dung:** các bước thực hành quy trình lựa chọn trang phục.

– **Sân phẩm:** hình vẽ phác họa bộ trang phục được lựa chọn phù hợp với tình huống cho trước.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức dạy học toàn lớp và hình thức học tập cá nhân hoặc thực hành theo nhóm.

+ GV giới thiệu quy trình lựa chọn trang phục phù hợp với tình huống cho trước.

+ GV nêu yêu cầu của bài thực hành: chọn bộ trang phục phù hợp với tình huống do GV cho trước, vẽ minh hoạ bộ trang phục đã chọn vào giấy.

+ GV nêu yêu cầu của bộ trang phục:

- Phù hợp với xu hướng thời trang;
- Phù hợp với vóc dáng;
- Phù hợp với lứa tuổi;
- Phù hợp với môi trường hoạt động;
- Có lưu ý lựa chọn chất liệu vải phù hợp với điều kiện tài chính của gia đình.

+ GV yêu cầu HS triển khai các bước thực hành.

+ GV hướng dẫn HS in sang mẫu rập thân người vào giấy.

+ GV hướng dẫn cách vẽ trang phục vào hình mẫu đã in.

+ GV theo dõi, hỗ trợ HS phác hoạ ra nháp mẫu trang phục đã chọn và vẽ chính thức.

+ GV quan sát quá trình thực hành của HS theo các bước của quy trình.

+ GV yêu cầu HS nộp bài báo cáo sau khi hết thời gian thực hành.

– **Tiêu chí đánh giá hoạt động thực hành:** GV đánh giá kết quả thực hành:

+ Tiêu chí đánh giá quy trình:

TT	Các bước trong quy trình	Có	Không
1	Xác định đặc điểm vóc dáng.		
2	Xác định phong cách thời trang.		
3	Chọn loại trang phục.		
4	Chọn kiểu may.		
5	Chọn màu sắc, hoa văn.		
6	Chọn chất liệu vải.		
7	Chọn vật dụng đi kèm.		
8	Vẽ minh hoạ bộ trang phục vào giấy.		

+ Tiêu chí đánh giá sản phẩm thực hành:

- Đánh giá mức độ hoàn thành bài thực hành;
- Đánh giá bộ trang phục theo tiêu chí:
 - Phù hợp với vóc dáng;
 - Phù hợp với lứa tuổi;

- Phù hợp với môi trường hoạt động;
- Phối hợp màu sắc, hoa văn hài hoà đẹp mắt.

Kết luận:

Quy trình thực hành lựa chọn trang phục như sau:

- Bước 1. Xác định đặc điểm vóc dáng;
- Bước 2. Xác định phong cách thời trang;
- Bước 2. Chọn loại trang phục;
- Bước 3. Chọn kiểu may;
- Bước 4. Chọn màu sắc, hoa văn;
- Bước 5. Chọn chất liệu vải;
- Bước 6. Chọn vật dụng đi kèm;
- Bước 7. Vẽ minh hoạ bộ trang phục đã chọn vào giấy A4.

III. LUYỆN TẬP

– **Mục tiêu:** giúp HS vận dụng kiến thức về thời trang vào tình huống thực tế, giúp HS nhận ra phong cách thời trang của bản thân.

– **Nội dung:** bài tập phần Luyện tập trong SHS.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập luyện tập trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS quan sát hình và trả lời câu hỏi.

+ GV gợi mở để HS nhận ra bộ trang phục có kiểu dáng, màu sắc thể hiện sự đơn giản, cổ điển (xưa, truyền thống), hay thể hiện đường nét giống trang phục đi học.

+ GV khuyến khích HS nêu ý tưởng về bộ trang phục yêu thích, từ đó xác định phong cách thời trang mà bản thân muốn hướng tới.

IV. VẬN DỤNG

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố và vận dụng kiến thức vừa học vào thực tiễn, xác định phong cách thời trang của bản thân.

– **Nội dung:** bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập vận dụng và bài tập về nhà.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn làm bài tập vận dụng và bài tập về nhà.

+ GV yêu cầu HS dựa trên cơ sở bài thực hành đã thực hiện tại lớp để thực hiện bài tập trong phần Vận dụng trong SHS.

+ GV giao bài tập về nhà.

+ GV khuyến khích HS tìm hiểu thời trang hiện hành và lựa chọn trang phục theo phong cách thời trang yêu thích.

V. KẾT LUẬN CHUNG

– **Mục tiêu:** tổng kết kiến thức cốt lõi của bài học.

– **Nội dung:** khái niệm thời trang, phong cách thời trang, đặc điểm chung của thời trang.

– **Sân phẩm:** nội dung trong phần Ghi nhớ trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức vừa học, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung trong phần Ghi nhớ trong SHS: khái niệm thời trang, khái niệm phong cách thời trang, cách lựa chọn phong cách thời trang cá nhân.

+ GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi đã đặt ra ở phần Khởi động trong SHS: Thời trang khác trang phục như thế nào?

F. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;

– Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài.



A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng về trang phục và thời trang để hình thành ý tưởng thiết kế một bộ trang phục theo chủ đề cho trước;
- Vẽ phác thảo bộ trang phục đã thiết kế;
- Phát triển khả năng sáng tạo, rèn luyện tính tự lực và năng lực cộng tác trong việc thiết kế và vẽ phác thảo bộ trang phục.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về trang phục và thời trang để thực hiện dự án;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện những công việc thuộc nhiệm vụ bản thân để góp phần hoàn thành dự án; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về trang phục và thời trang trong việc xây dựng ý tưởng thiết kế và vẽ phác thảo bộ trang phục theo tình huống cho trước;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng cho việc thiết kế bộ trang phục, thảo luận những vấn đề của dự án, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm;
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích được tình huống đã cho để đề xuất trang phục phù hợp thời trang; lập được kế hoạch hoạt động với mục tiêu, nội dung, hình thức hoạt động; đánh giá được kế hoạch, và thực hiện kế hoạch.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết các yêu cầu khi thiết kế bộ trang phục, nhận biết các bước thiết kế thời trang thông qua việc thiết kế một bộ trang phục theo tình huống cho trước;
- Giao tiếp công nghệ: biểu diễn ý tưởng thiết kế bộ trang phục bằng phác hoạ đơn giản;
- Đánh giá công nghệ: nhận xét, đánh giá bộ trang phục đối sánh với những yêu cầu lựa chọn trang phục phù hợp với lứa tuổi, môi trường và tính chất công việc và xu hướng thời trang;
- Thiết kế công nghệ: thiết kế được bộ trang phục thể hiện các yếu tố: phù hợp với lứa tuổi, môi trường, xu hướng thời trang.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Sau các bài “Các loại vải thường dùng trong may mặc”, “Trang phục”, “Thời trang”, HS đã được trang bị kiến thức về vai trò làm đẹp của trang phục cũng như kiến thức chung

về thời trang. Đây là những nội dung có liên quan trực tiếp đến các tình huống thực tiễn, rất gần gũi với HS và là điều kiện thuận lợi để tổ chức dạy học theo dự án.

Dự án Em làm nhà thiết kế thời trang thuộc loại dự án kiến tạo. HS phải nghiên cứu xu hướng thời trang trên sách báo, các phương tiện thông tin, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về chủ đề Trang phục và thời trang kết hợp với kiến thức, kĩ năng của môn Mỹ thuật để sáng tạo bộ trang phục dưới sự hướng dẫn của GV. Do đó, HS cần có thời gian thực hiện trên lớp và ngoài giờ lên lớp để hoàn thành sản phẩm của dự án. Trong điều kiện kế hoạch dạy học Chương 3, GV có thể kết hợp thời gian dành cho dự án với tiết Ôn tập để tổ chức thực hiện dự án. GV cũng có thể sử dụng dự án học tập như một bài kiểm tra năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng của HS sau khi học Chương 3. Trang phục và thời trang.

Với dự án trong lĩnh vực thời trang, GV cần tìm hiểu việc đào tạo ngành nghề liên quan (thiết kế thời trang) để lồng ghép nội dung hướng nghiệp vào dự án.

Gợi ý phân bổ thời gian tổ chức dạy học tại lớp:

Tiết 1: Xác định mục tiêu, nhiệm vụ dự án, xây dựng kế hoạch thực hiện.

Tiết 2: Báo cáo và đánh giá kết quả dự án.

Tùy theo tình hình thực tế của lớp học, GV có thể bố trí thời gian giãn cách giữa 2 tiết (thời gian để HS hình thành ý tưởng và vẽ phác thảo bộ trang phục) từ 1 đến 2 tuần.

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Dự kiến phân chia nhóm HS trong lớp;
- Một số bản vẽ thiết kế thời trang;
- Mẫu rập thân người thiếu niên nam và nữ (để hỗ trợ HS vẽ phác thảo bộ trang phục đã thiết kế).

2. Chuẩn bị của học sinh

- Phương tiện: TV, máy tính có kết nối internet, tạp chí thời trang;
- Các vật liệu để thực hiện mẫu thiết kế: giấy, màu chì hoặc màu nước.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. GIỚI THIỆU DỰ ÁN

– **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết chủ đề dự án, các nhiệm vụ phải thực hiện để hoàn thành dự án.

– **Nội dung:** chủ đề, mục tiêu, nhiệm vụ của dự án.

– **Sản phẩm:** mục tiêu, nhiệm vụ dự án.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và học tập theo nhóm.

+ GV giới thiệu về nghề thiết kế thời trang: tên ngành đào tạo tại các cơ sở đào tạo, trình độ đào tạo. GV giới thiệu một số nhà thiết kế thời trang của Việt Nam.

- + GV giải thích công việc của nhà thiết kế thời trang trong thực tế.
- + GV nêu chủ đề của dự án, mục tiêu của dự án.
- + GV nêu tiêu chí đánh giá kết quả dự án.
- + GV nêu các nhiệm vụ (yêu cầu) cần thực hiện để hoàn thành dự án.
- + GV giới thiệu các nguồn tài liệu tham khảo.
- + GV kết hợp với HS để phân chia nhóm HS thực hiện dự án.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS lập kế hoạch thực hiện dự án.
- **Nội dung:** các công việc phải thực hiện, mốc thời gian hoàn thành, dụng cụ, vật liệu cần thiết, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm.
- **Sân phẩm:** kế hoạch chi tiết thực hiện các nhiệm vụ của dự án.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm.
 - + GV hướng dẫn các nhóm HS tổ chức thảo luận để lập kế hoạch thực hiện dự án:
 - Liệt kê các công việc cần làm: nghiên cứu xác định xu hướng đồng phục của HS trung học cơ sở, thảo luận để thống nhất bộ kiểu dáng, màu sắc trang phục mà nhóm lựa chọn, vẽ phác thảo bộ trang phục trên giấy, soạn bài thuyết minh ý tưởng thiết kế bộ đồng phục;
 - Lập kế hoạch thời gian, các mốc thời gian cho từng công việc;
 - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm;
 - Liệt kê các dụng cụ, vật liệu cần thiết: giấy, màu vẽ, rập thân người.
 - + GV kiểm tra tính khả thi trong kế hoạch của các nhóm.
- **Kết luận:** Kế hoạch thực hiện dự án bao gồm một số mục chính: công việc cần làm, thời gian thực hiện, người thực hiện, địa điểm thực hiện.

III. THỰC HIỆN DỰ ÁN

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS thực hiện dự án.
- **Nội dung:** các công việc phải thực hiện để thiết kế hoàn chỉnh bộ đồng phục cho học sinh trung học cơ sở.
- **Sân phẩm:** hình vẽ 2 bộ đồng phục nam và nữ trên giấy.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm.
 - + GV cung cấp các thông tin cần thiết, mẫu rập thân người để hỗ trợ HS thực hiện dự án.
 - + GV hướng dẫn HS kiểm tra vật liệu, dụng cụ cần thiết để thực hiện dự án.
 - + GV hướng dẫn HS thực hiện dự án theo kế hoạch đã đề ra và sự phân công các thành viên trong nhóm.

+ GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi gợi ý trong SHS để hình thành ý tưởng về bộ trang phục của nhóm. Bộ đồng phục học sinh trung học cơ sở phải đảm bảo các yếu tố cơ bản sau:

- Kiểu dáng phù hợp với xu hướng thời trang về đồng phục học sinh;
- Kiểu may thoải mái, tiện dụng;
- Màu sắc và hoa văn (nếu có) phù hợp cho các hoạt động học tập tại trường;
- Loại vải thấm hút mồ hôi, dễ giặt, mau khô, ...;
- Các vật dụng đi kèm (mũ, giày, tất, ...) đồng bộ với quần áo.

+ GV hướng dẫn HS in mẫu rập thân người vào giấy và vẽ quần áo lên mẫu vẽ thân người để thể hiện bộ đồng phục mà nhóm đã thiết kế;

+ GV hỗ trợ các nhóm HS tự giám sát, quản lý quá trình thực hiện dự án.

– **Kết luận:**

Quy trình thực hiện dự án gồm các bước chính:

- + Nghiên cứu xu hướng thời trang;
- + Lựa chọn bộ trang phục với các yếu tố: kiểu dáng, màu sắc, hoa văn, vật dụng đi kèm, ...
- + Vẽ phác thảo bộ trang phục lên giấy.

IV. BÁO CÁO DỰ ÁN

– **Mục tiêu:** đánh giá và hướng dẫn HS tự đánh giá kết quả học tập.

– **Nội dung:** bộ đồng phục cho HS trung học cơ sở đã được thiết kế.

– **Sản phẩm:** bản vẽ phác thảo và nội dung thuyết trình giới thiệu bộ trang phục của mỗi nhóm HS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học toàn lớp.

+ GV tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả thực hiện dự án của nhóm gồm các mục:

- Ý tưởng thiết kế theo xu hướng thời trang;
- Ý tưởng chọn kiểu dáng bộ trang phục;
- Ý tưởng chọn màu sắc và hoa văn bộ trang phục;
- Ý tưởng chọn vật dụng đi kèm (nếu có);
- Tự đánh giá quá trình và kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm.

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án và sản phẩm của mỗi nhóm theo tiêu chí đã đề ra ban đầu.

E. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét chung quá trình học tập của cả lớp;
- Đánh giá chung kết quả đạt được.

ÔN TẬP CHƯƠNG 3 (1 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được tóm tắt những kiến thức đã học về trang phục và thời trang: các loại vải may mặc thông dụng, cách lựa chọn trang phục, cách sử dụng và bảo quản trang phục;
- Vận dụng những kiến thức của Chương 3 để giải quyết các câu hỏi, bài tập đặt ra xung quanh chủ đề về trang phục và thời trang.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập, ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng về trang phục và thời trang vào đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực học tập; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về trang phục và thời trang để giải quyết những vấn đề trong tình huống mới;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

B. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Nghiên cứu kĩ trọng tâm của Chương 3;
- Chuẩn bị hệ thống câu hỏi và bài tập ôn tập: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Ôn lại các bài đã học, đọc trước bài Ôn tập Chương 3.

C. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực hoá người học.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CHƯƠNG 3

- **Mục tiêu:** hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng đã học của Chương 3.

– **Nội dung:**

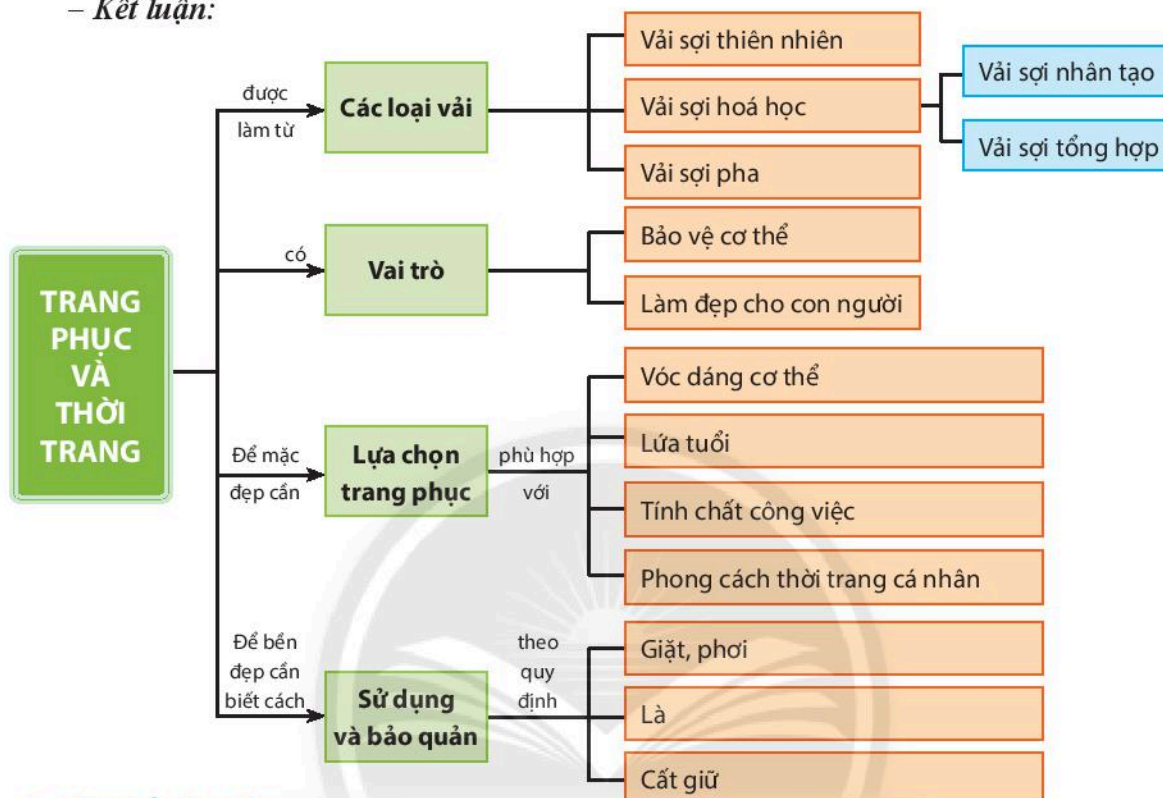
Mối liên hệ giữa các khối kiến thức của Chương 3:

- + Các loại vải thường dùng trong may mặc;
- + Trang phục;
- + Thời trang.
- **Sân phẩm:** sơ đồ khối hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng của Chương 3.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính đã học ở Chương 3.

+ GV đặt câu hỏi dẫn dắt và hướng dẫn HS vẽ sơ đồ mối liên hệ giữa các khối kiến thức của Chương 3 trong SHS. Có thể dùng lược đồ tư duy để nhắc lại những ý chính của từng bài trong Chương 3.

+ GV khai triển thêm các nhánh của sơ đồ để tái hiện kiến thức chi tiết của Chương 3.

– **Kết luận:**



II. CÂU HỎI ÔN TẬP

- **Mục tiêu:** củng cố, khắc sâu kiến thức của Chương 3.
- **Nội dung:** câu hỏi ôn tập trong SHS và bài tập trong SBT.
- **Sản phẩm:** đáp án cho câu hỏi và bài tập.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập cá nhân kết hợp với học tập theo nhóm.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi và làm bài tập ôn tập theo từng cá nhân trong SHS.
 + GV kết hợp tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm để giải quyết một số câu hỏi và bài tập có độ phức tạp.

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận.

+ GV kết hợp với HS nhận xét, góp ý kết quả thảo luận của các nhóm.

+ GV đưa ra đáp án các câu hỏi và bài tập.

E. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;
- Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh kiến thức cốt lõi của Chương 3.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Nêu được công dụng của một số đồ dùng điện trong gia đình;
- Nhận biết và nêu được chức năng các bộ phận chính của một số đồ dùng điện;
- Vẽ được sơ đồ khối và nêu được nguyên lí làm việc của một số đồ dùng điện;
- Sử dụng được một số đồ dùng điện trong gia đình đúng cách, an toàn và tiết kiệm điện năng;
- Lựa chọn đồ dùng điện tiết kiệm năng lượng, phù hợp với điều kiện của gia đình.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập và việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về các đồ dùng điện vào đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề trong tình huống mới;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận thức được cấu tạo, nguyên lí làm việc của đồ dùng công nghệ trong gia đình;
- Giao tiếp công nghệ: sử dụng được một số thuật ngữ về đồ dùng điện;
- Sử dụng công nghệ: sử dụng được các đồ dùng điện trong gia đình đúng cách, an toàn và tiết kiệm điện; vẽ được sơ đồ khối mô tả nguyên lí làm việc của một số đồ dùng điện.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Bài học trình bày một số đồ dùng điện thông dụng trong gia đình, đại diện cho 3 nhóm: đồ dùng loại điện – nhiệt, đồ dùng loại điện – quang, đồ dùng loại điện – cơ. GV có thể lựa chọn một trong các loại đồ dùng để tổ chức cho HS thực hành cách sử dụng.

Gợi ý phân bố bài giảng:

Tiết 1 và tiết 2: 1. Một số đồ dùng điện trong gia đình

1.1. Bàn là

Tiết 3 và tiết 4: 1.2. Đèn LED

1.3. Máy xay thực phẩm

Tiết 5: 2. Lựa chọn đồ dùng điện tiết kiệm điện

Thực hành cách sử dụng một trong các loại đồ dùng điện.

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài học;
- Chuẩn bị tài liệu giảng dạy: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học:
 - + Tranh ảnh, mô hình hoặc mẫu vật thật về các đồ dùng điện được giới thiệu trong bài;
 - + Dụng cụ cần thiết để tổ chức cho HS thực hành.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài học trong SHS;
- Quan sát hoạt động của các đồ dùng điện trong gia đình.

D. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng kết hợp các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực hoá người học.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** khơi gợi nhu cầu tìm hiểu của HS về các loại đồ dùng điện trong gia đình.
- **Nội dung:** cấu tạo và hoạt động của một số đồ dùng điện thông dụng trong gia đình.
- **Sản phẩm:** nhu cầu tìm hiểu cấu tạo và hoạt động của một số đồ dùng điện.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV yêu cầu một số HS kể các đồ dùng điện đang được sử dụng trong gia đình.
 - + GV minh hoạ hình ảnh các đồ dùng điện phổ biến trong gia đình như bàn là, đèn LED, máy xay thực phẩm và đặt câu hỏi về cấu tạo của chúng.
 - + GV đặt câu hỏi về cách hoạt động của các đồ dùng điện đã nêu.
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Một số đồ dùng điện trong gia đình

2.1.1. Bàn là (bàn ủi)

a. Cấu tạo và thông số kĩ thuật

- **Mục tiêu:** mô tả cấu tạo chung của bàn là, giới thiệu một số loại bàn là thông dụng.
- **Nội dung:** tên gọi và chức năng các bộ phận chính của bàn là.
- **Sân phẩm:** tên gọi, vị trí và chức năng các bộ phận chính của bàn là.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV trình bày hình ảnh, mô hình hoặc mẫu vật các bộ phận chính của bàn là.
 - + GV yêu cầu HS quan sát Hình 9.1 trong SHS, ghép tên và chức năng vào các bộ phận chính của bàn là cho phù hợp.
 - + GV giải thích cho HS chức năng từng bộ phận chính của bàn là.
 - + GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh và đọc thông tin ở Bảng 9.1 trong SHS. GV giới thiệu cho HS về thông số kĩ thuật của một số loại bàn là thông dụng: bàn là du lịch, bàn là khô. Tùy theo điều kiện thực tế, GV có thể mô tả cho HS biết thêm một số loại bàn là thông dụng trên thị trường.
 - + GV dẫn dắt HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.
- **Kết luận:** Bàn là có các bộ phận chính với chức năng khác nhau: vỏ bàn là, dây đốt nóng, bộ phận điều chỉnh nhiệt độ.

b. Nguyên lí làm việc

- **Mục tiêu:** mô tả nguyên lí làm việc của bàn là.
- **Nội dung:** sơ đồ khối mô tả nguyên lí làm việc của bàn là.
- **Sân phẩm:** nguyên lí làm việc của bàn là.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV trình bày sơ đồ khối và giải thích cho HS nguyên lí làm việc của bàn là.
 - + GV giải thích nguyên nhân bàn là luôn giữ được độ nóng theo nhiệt độ đã đặt trước.
 - + GV yêu cầu HS vẽ lại sơ đồ khối mô tả nguyên lí làm việc của bàn là.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin để đúc kết thành kiến thức của bài học.
- **Kết luận:** Khi cấp điện cho bàn là và xoay bộ điều chỉnh nhiệt độ đến vị trí thích hợp với loại vải cần là, lúc này dòng điện truyền qua dây đốt nóng làm bàn là nóng lên. Bàn là sẽ tự động ngắt và đóng dòng điện truyền qua dây đốt nóng để giữ nhiệt độ luôn ổn định ở giá trị nhiệt độ đã đặt trước.

c. Sử dụng bàn là

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS sử dụng bàn là đúng cách, đảm bảo an toàn, hiệu quả.
- **Nội dung:** ý nghĩa của các kí hiệu trên bộ điều chỉnh nhiệt độ và quy trình sử dụng bàn là.
- **Sản phẩm:** quy trình sử dụng bàn là.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV cho HS quan sát hình minh họa bộ phận điều chỉnh nhiệt độ, yêu cầu HS nhắc lại các kí hiệu là trên trang phục đã học ở Bài 7.
 - + GV nhắc lại các thuật ngữ thể hiện tên trên thị trường của các loại vải sợi khác nhau.
 - + GV dẫn dắt và gợi mở để HS nhận biết ý nghĩa các kí hiệu mức nhiệt trên bộ điều chỉnh nhiệt độ của bàn là.
 - + GV cho HS quan sát thêm hình ảnh trên bộ điều chỉnh nhiệt độ của các loại bàn là khác. Sau đó, GV gợi mở để HS vận dụng các thông tin vừa tìm được để nhận biết ý nghĩa của kí hiệu mức nhiệt trên các loại bàn là khác nhau.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại quy trình là đã được học ở Bài 7.
 - + GV dẫn dắt HS nêu từng bước sử dụng bàn là để là các loại quần áo theo quy trình ở Bảng 9.2 trong SHS.
 - + GV giải thích rõ cho HS thứ tự là các loại quần áo: là quần áo may bằng các loại vải phù hợp với mức nhiệt thấp trước (để lại một vài chiếc) rồi mới là quần áo may bằng các loại vải phù hợp với mức nhiệt cao sau. Sau khi ngắt điện, vẫn có thể sử dụng bàn là để là thêm vài chiếc quần áo may bằng các loại vải phù hợp ở mức nhiệt thấp còn lại.

– Kết luận:

Quy trình sử dụng bàn là gồm 5 bước:

- Bước 1: Phân loại quần áo;
- Bước 2: Kiểm tra độ an toàn của bàn là;
- Bước 3: Cấp điện cho bàn là;
- Bước 4: Điều chỉnh nhiệt độ thích hợp và lần lượt là các loại quần áo;
- Bước 5: Tắt bàn là, rút phích cắm và dựng bàn là đến khi nguội hẳn.

2.1.2. Đèn LED

a. Cấu tạo và thông số kĩ thuật

- **Mục tiêu:** mô tả cấu tạo chung của đèn LED, giới thiệu một số loại đèn LED thông dụng.
- **Nội dung:** tên gọi và chức năng các bộ phận chính của đèn LED.
- **Sản phẩm:** tên gọi, vị trí và chức năng các bộ phận chính của đèn LED.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV trình bày hình ảnh, mô hình hoặc mẫu vật các bộ phận chính của đèn LED.
+ GV yêu cầu HS ghép tên và chức năng các bộ phận chính của đèn LED tương ứng với mỗi con số ở Hình 9.4 trong SHS cho phù hợp.

+ GV giải thích cho HS hiểu chức năng từng bộ phận chính của đèn LED.

+ GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh và đọc thông tin ở Bảng 9.3 trong SHS. Tiếp theo, GV giới thiệu thông số kỹ thuật của một số loại đèn LED thông dụng: đèn LED ốp trần nổi, đèn LED âm trần, đèn LED búp, đèn LED tuýp.

+ GV dẫn dắt HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Đèn LED có cấu tạo gồm các bộ phận chính sau: vỏ đèn, bộ nguồn, bảng mạch LED. Mỗi bộ phận có các chức năng khác nhau.

b. Nguyên lí làm việc

– **Mục tiêu:** mô tả nguyên lí làm việc của đèn LED.

– **Nội dung:** sơ đồ khối mô tả nguyên lí làm việc của đèn LED.

– **Sân phẩm:** nguyên lí làm việc của đèn LED.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV giới thiệu hình ảnh minh họa cho sơ đồ khối mô tả nguyên lí làm việc của đèn LED.

+ GV gợi mở, dẫn dắt HS dựa vào sơ đồ có thể trình bày bằng lời nguyên lí làm việc của đèn LED.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Khi cấp điện cho đèn LED, bộ nguồn trong đèn sẽ biến đổi dòng điện và truyền đến bảng mạch LED, làm đèn phát sáng.

c. Lưu ý khi sử dụng đèn LED

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS sử dụng đèn LED đúng cách, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

– **Nội dung:** các điểm cần lưu ý khi sử dụng đèn LED.

– **Sân phẩm:** các điểm cần lưu ý khi sử dụng đèn LED.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV gợi mở, yêu cầu HS nêu cách sử dụng các loại đèn điện thông thường (đèn huỳnh quang, đèn sợi đốt,...).

+ GV khuyến khích HS nêu cách sử dụng đèn LED ở gia đình mình.

+ GV trình bày và giải thích các điểm cần lưu ý khi sử dụng đèn LED.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Không lắp đặt đèn LED ở những nơi có nhiệt độ cao, ẩm ướt hoặc nơi gần với những chất dễ gây cháy nổ. Khi vệ sinh đèn phải dùng vải khô, sạch để lau.

2.1.3. Máy xay thực phẩm

a. Cấu tạo và thông số kỹ thuật

– **Mục tiêu:** mô tả cấu tạo chung của máy xay thực phẩm và thông số kỹ thuật một số loại máy xay thực phẩm phổ biến.

– **Nội dung:** tên gọi và chức năng các bộ phận chính của máy xay thực phẩm.

– **Sân phẩm:** tên gọi, vị trí và chức năng các bộ phận chính của máy xay thực phẩm.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV trình bày hình ảnh, mô hình hoặc mẫu vật các bộ phận chính của máy xay thực phẩm.

+ GV yêu cầu HS ghép tên và chức năng các bộ phận chính của máy xay thực phẩm ứng với mỗi con số ở Hình 9.6 trong SHS cho phù hợp.

+ GV giải thích chức năng từng bộ phận chính của máy xay thực phẩm.

+ GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh và đọc thông tin ở Bảng 9.4 trong SHS. Tiếp theo, GV giới thiệu thông số kỹ thuật của loại máy xay thực phẩm thông dụng khác: máy xay 2 cối.

+ GV dẫn dắt HS nhắc lại những thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Máy xay thực phẩm có cấu tạo gồm các bộ phận chính sau: thân máy, cối xay, bộ phận điều khiển. Mỗi bộ phận có các chức năng khác nhau.

b. Nguyên lí làm việc

– **Mục tiêu:** mô tả nguyên lí làm việc của máy xay thực phẩm.

– **Nội dung:** sơ đồ khối mô tả nguyên lí làm việc của máy xay thực phẩm.

– **Sân phẩm:** nguyên lí làm việc của máy xay thực phẩm.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV giới thiệu các bước hoạt động của máy xay thực phẩm.

+ GV yêu cầu các nhóm HS sắp xếp các phiếu ghi các bước làm việc của máy xay theo thứ tự hợp lí.

+ GV yêu cầu các nhóm HS trình bày lại bằng lời nguyên lí làm việc của máy xay thực phẩm theo sơ đồ vừa lập được.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:** Khi cấp điện cho máy xay thực phẩm và lựa chọn tốc độ xay phù hợp, động cơ sẽ hoạt động làm quay lưỡi dao trong cối xay để cắt nhỏ thực phẩm.

c. Sử dụng máy xay thực phẩm

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS cách sử dụng máy xay thực phẩm đúng cách, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- **Nội dung:** quy trình sử dụng máy xay thực phẩm.
- **Sân phẩm:** quy trình sử dụng máy xay thực phẩm.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV cho HS quan sát hình ảnh minh họa từng bước sử dụng máy xay thực phẩm và yêu cầu HS mô tả từng bước trong quy trình sử dụng máy xay thực phẩm theo các hình minh họa.

+ GV lặp lại cách thực hiện từng bước trong quy trình và yêu cầu cần đạt ở mỗi bước.

+ GV lưu ý HS: Tùy theo tính chất của thực phẩm cần xay và tùy theo yêu cầu của món ăn để sơ chế thực phẩm trước khi xay và chọn chế độ xay phù hợp.

+ GV lưu ý HS sau khi xay xong phải tắt máy trước khi lấy thực phẩm ra để đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

+ GV nhắc nhở HS sau khi sử dụng xong phải vệ sinh máy để đảm bảo độ bền của máy.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin vừa tìm được để đúc kết thành kiến thức của bài học.

– **Kết luận:**

Quy trình sử dụng máy xay thực phẩm gồm 7 bước:

Bước 1: Sơ chế thực phẩm;

Bước 2: Cắt nhỏ thực phẩm;

Bước 3: Lắp cối xay vào thân máy;

Bước 4: Cho thực phẩm cần xay vào cối;

Bước 5: Cắm điện và chọn chế độ xay phù hợp;

Bước 6: Tắt máy, rút phích cắm và lấy thực phẩm ra khỏi cối xay;

Bước 7: Vệ sinh cối xay.

2.2. Lựa chọn đồ dùng điện tiết kiệm điện

– **Mục tiêu:** hướng dẫn HS cách lựa chọn thiết bị, đồ dùng điện tiết kiệm điện năng.

– **Nội dung:** cách đánh giá công suất tiêu thụ của đồ dùng điện.

– **Sân phẩm:** cách lựa chọn thiết bị, đồ dùng điện thông qua công suất tiêu thụ điện.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

+ GV giải thích về công suất tiêu thụ của đồ dùng, thiết bị điện.

+ GV giới thiệu hình ảnh minh họa để so sánh các thiết bị, đồ dùng điện có cùng chức năng nhưng công suất tiêu thụ khác nhau.

+ GV hướng dẫn HS cách xác định thiết bị, đồ dùng điện tiết kiệm điện năng.

– **Kết luận:** Cần lựa chọn đồ dùng, thiết bị điện có công suất và tính năng phù hợp với mục đích sử dụng của gia đình.

III. LUYỆN TẬP

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố; khắc sâu kiến thức về cấu tạo, nguyên lí làm việc, cách lựa chọn đồ dùng điện.

– **Nội dung:** các bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập phần Luyện tập trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm nhỏ.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi, làm bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

+ Ở câu 2, GV có thể tùy theo tình hình thực tế để đưa ra các loại đồ dùng, thiết bị điện phổ biến khác.

IV. VẬN DỤNG

– **Mục tiêu:** giúp HS củng cố và vận dụng các kiến thức, kĩ năng của bài học vào thực tiễn sử dụng đồ dùng điện tại gia đình.

– **Nội dung:** các bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.

– **Sân phẩm:** đáp án bài tập phần Vận dụng và bài tập về nhà.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn HS làm bài tập ở nhà.

+ GV hướng dẫn để HS trả lời câu hỏi và bài tập ở phần Vận dụng trong SHS và trong SBT.

+ GV giao bài tập trong SBT cho HS làm ở nhà.

V. KẾT LUẬN CHUNG

– **Mục tiêu:** tổng kết kiến thức cốt lõi của bài học.

– **Nội dung:** cấu tạo, nguyên lí làm việc, quy trình sử dụng một số đồ dùng điện thông dụng trong gia đình.

– **Sân phẩm:** nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức vừa học, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung ở phần Ghi nhớ trong SHS:

- Bàn là;
- Đèn LED;
- Máy xay thực phẩm.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đặt ra ở phần Khởi động: Những đồ dùng điện phổ biến trong gia đình như bàn là, đèn LED, máy xay thực phẩm có cấu tạo và hoạt động như thế nào?

F. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;

– Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài.

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Kể được một số nguyên nhân gây tai nạn điện;
- Trình bày được một số biện pháp an toàn khi sử dụng điện.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Nhân ái: có ý thức quan tâm đến an toàn của các thành viên trong gia đình;
- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập và việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về an toàn điện vào đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng đã học về an toàn điện để giải quyết những vấn đề trong tình huống mới;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận thức được các nguyên nhân gây tai nạn điện và những biện pháp an toàn khi sử dụng điện;
- Sử dụng công nghệ: sử dụng được các biện pháp an toàn điện vào các tình huống ở gia đình;
- Đánh giá công nghệ: đánh giá được mức độ an toàn của các đồ dùng, thiết bị điện.

B. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tìm hiểu mục tiêu bài;
- Chuẩn bị tài liệu giảng dạy: SHS là tài liệu tham khảo chính;
- Chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học:
 - + Tranh ảnh hoặc video clip ngắn về các tình huống gặp tai nạn điện;
 - + Tranh ảnh về các biện pháp an toàn điện.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài học trong SHS;
- Tìm hiểu nhiệm vụ học tập và những yêu cầu chuẩn bị bài mới theo hướng dẫn của GV.

C. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng nhóm phương pháp dựa trên học tập trải nghiệm làm chủ đạo;
- Sử dụng phương pháp dạy học thực hành kỹ thuật kết hợp cùng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực hoá người học.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHỞI ĐỘNG

- **Mục tiêu:** khơi gợi nhu cầu tìm hiểu của HS về các biện pháp sử dụng điện an toàn trong gia đình.
- **Nội dung:** hậu quả khi sử dụng điện không an toàn: điện giật, hoả hoạn.
- **Sản phẩm:** nhu cầu tìm hiểu các biện pháp sử dụng điện an toàn trong gia đình.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV giới thiệu các hình ảnh hoặc đoạn video clip về tai nạn điện.
 - + GV đặt câu hỏi về cách phòng tránh điện giật và hoả hoạn do điện gây ra.
 - + GV giới thiệu mục tiêu bài.

II. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Nguyên nhân gây ra tai nạn điện

- **Mục tiêu:** giúp HS nhận biết nguyên nhân gây tai nạn điện.
- **Nội dung:** các trường hợp xảy ra tai nạn điện.
- **Sản phẩm:** nguyên nhân gây ra tai nạn điện.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV minh hoạ hình ảnh về các trường hợp xảy ra tai nạn điện ở Hình 10.1 trong SHS.
 - + GV yêu cầu HS ghép các chú thích với hình ảnh cho phù hợp.
 - + GV gợi mở, giúp HS phân tích và giải thích từng trường hợp.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin từ hình ảnh minh hoạ để đúc kết thành kiến thức bài học.
- **Kết luận:** Tai nạn điện xảy ra do chạm trực tiếp vào vật mang điện hoặc vi phạm khoảng cách an toàn đối với lưới điện cao áp và trạm biến áp.

2.2. Một số biện pháp an toàn khi sử dụng điện

- **Mục tiêu:** giới thiệu các biện pháp an toàn khi sử dụng điện.
- **Nội dung:**
 - + Cách phòng tránh tai nạn điện khi sử dụng đồ dùng điện trong gia đình;

- + Một số biện pháp xử lý đồ dùng điện kém an toàn trong gia đình;
- + Một số biện pháp phòng tránh tai nạn điện khi hoạt động hay vui chơi ngoài trời.
- **Sân phẩm:** các biện pháp an toàn khi sử dụng điện.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.
 - + GV giới thiệu hình ảnh minh họa về các biện pháp an toàn khi sử dụng điện ở Hình 10.2 trong SHS.
 - + GV yêu cầu HS ghép các chú thích với hình ảnh cho phù hợp.
 - + GV gọi mở, giúp HS phân tích hình ảnh và giải thích từng trường hợp.
 - + GV yêu cầu HS nhắc lại các thông tin từ hình ảnh minh họa để đúc kết thành kiến thức bài học.

– **Kết luận:**

Một số biện pháp đảm bảo an toàn khi sử dụng điện:

- + Lắp đặt ổ lấy điện ngoài tầm với của trẻ em hoặc che chắn ổ lấy điện khi chưa sử dụng;
- + Thường xuyên kiểm tra dây điện, đồ dùng điện trong gia đình để phát hiện hư hỏng cách điện, rò điện và khắc phục;
- + Sử dụng đồ dùng điện theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất;
- + Không đến gần nơi có biển báo nguy hiểm về tai nạn điện;
- + Tránh xa khu vực dây dẫn điện bị đứt, rơi xuống đất.

III. LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** giúp HS củng cố, khắc sâu kiến thức về sử dụng điện an toàn.
- **Nội dung:** các bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.
- **Sân phẩm:** đáp án bài tập phần Luyện tập trong SHS.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập theo nhóm.
 - + GV yêu cầu các nhóm HS làm các bài tập ở phần Luyện tập trong SHS.

IV. VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** giúp HS củng cố và vận dụng kiến thức, kỹ năng của bài học vào thực tiễn.
- **Nội dung:** các bài tập phần Vận dụng trong SHS và bài tập về nhà trong SBT.
- **Sân phẩm:** đáp án bài tập phần Vận dụng và bài tập về nhà.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** hướng dẫn HS làm bài tập ở nhà.
 - + GV hướng dẫn để HS làm bài tập ở phần Vận dụng trong SHS.
 - + GV giao bài tập cho HS làm ở nhà.

V. KẾT LUẬN CHUNG

- **Mục tiêu:** tổng kết kiến thức cốt lõi của bài học.
- **Nội dung:** nguyên nhân xảy ra tai nạn điện và biện pháp an toàn khi sử dụng điện.
- **Sản phẩm:** nội dung phần Ghi nhớ trong SHS.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** hình thức học tập toàn lớp.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức vừa học, dẫn dắt để HS nêu được các nội dung ở phần Ghi nhớ trong SHS:

- Nguyên nhân gây tai nạn điện;
- Các biện pháp an toàn khi sử dụng điện.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi đặt ra ở phần Khởi động: Chúng ta cần sử dụng điện như thế nào để đảm bảo an toàn?

E. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét quá trình học tập của HS trong lớp;
- Đánh giá kết quả đạt được và nhấn mạnh trọng tâm bài.



A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về đồ dùng điện và lựa chọn đồ dùng tiết kiệm điện để đánh giá các loại đồ dùng điện tiết kiệm điện năng;
- Đề xuất được phương án sử dụng đồ dùng tiết kiệm điện;
- Phát triển khả năng sáng tạo, rèn luyện tính tự lực và năng lực hợp tác nhóm trong việc cùng xây dựng phương án sử dụng đồ dùng tiết kiệm điện năng;
- Hình thành ý thức tiết kiệm điện trong sử dụng đồ dùng điện tại gia đình.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: có ý thức về nhiệm vụ học tập và việc vận dụng kiến thức, kĩ năng về đồ dùng điện để thực hiện dự án;
- Trách nhiệm: có trách nhiệm với gia đình, có ý thức tiết kiệm chi phí cho việc sử dụng điện của gia đình;
- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện những công việc thuộc nhiệm vụ bản thân để góp phần hoàn thành dự án; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng về lựa chọn đồ dùng điện tiết kiệm điện năng theo chủ đề dự án;
- Giao tiếp và hợp tác: biết trình bày ý tưởng cho việc đề xuất những đồ dùng tiết kiệm điện, thảo luận những vấn đề của dự án, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm;
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích được tình huống đã cho để đề xuất các đồ dùng tiết kiệm điện; lập được kế hoạch hoạt động với mục tiêu, nội dung, hình thức hoạt động; đánh giá được kế hoạch và thực hiện kế hoạch.

3. Năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: nhận biết các yêu cầu khi đề xuất đồ dùng điện đáp ứng yêu cầu tiết kiệm điện năng;
- Giao tiếp công nghệ: biểu diễn được ý tưởng lựa chọn đồ dùng tiết kiệm điện;
- Sử dụng công nghệ: đọc được các tài liệu thể hiện thông số kĩ thuật của sản phẩm điện gia dụng;
- Đánh giá công nghệ: nhận xét, đánh giá công suất tiêu thụ của các đồ dùng điện;
- Thiết kế công nghệ: xây dựng được phương án sử dụng đồ dùng điện tiết kiệm điện năng.

B. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI TỔ CHỨC DẠY HỌC

Dự án Tiết kiệm trong sử dụng điện thuộc loại dự án nghiên cứu. HS phải nghiên cứu, tham khảo các đồ dùng điện đang có trên thị trường để tìm kiếm những đồ dùng điện tiết kiệm điện năng. Do đó, HS cần có thời gian thực hiện trên lớp và ngoài giờ lên lớp để

hoàn thành sản phẩm của dự án. Trong điều kiện kế hoạch dạy học Chương 4, GV có thể kết hợp thời gian dành cho dự án với tiết ôn tập để tổ chức thực hiện dự án. Ngoài ra, GV cũng có thể sử dụng dự án học tập như một đề bài để kiểm tra năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng của HS sau khi học xong nội dung chương này.

Gợi ý phân bổ thời gian tổ chức dạy học tại lớp:

Tiết 1: Xác định mục tiêu, nhiệm vụ dự án, xây dựng kế hoạch

Tiết 2: Thực hiện biểu mẫu báo cáo và đánh giá kết quả dự án

Tùy theo tình hình thực tế của lớp học, GV có thể bố trí thời gian giãn cách giữa 2 tiết dạy (thời gian để HS hình thành ý tưởng, nghiên cứu đồ dùng điện gia dụng trên thị trường) từ 1 đến 2 tuần.

C. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Dự kiến phân chia HS trong lớp thành các nhóm;
- Địa chỉ trang web hỗ trợ thực hiện dự án.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Máy tính có kết nối internet.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. GIỚI THIỆU DỰ ÁN

- **Mục tiêu:** giới thiệu dự án, xác định các nhiệm vụ phải thực hiện để hoàn thành dự án.
- **Nội dung:** chủ đề, mục tiêu, nhiệm vụ của dự án.
- **Sản phẩm:** mục tiêu, nhiệm vụ dự án.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp và học tập theo nhóm.
 - + GV nêu chủ đề, mục tiêu của dự án.
 - + GV nêu tiêu chí đánh giá kết quả dự án.
 - + GV nêu các nhiệm vụ (yêu cầu) cần thực hiện để hoàn thành dự án (có thể giới hạn số loại đồ dùng điện để phù hợp với điều kiện của HS).
 - + GV giới thiệu các nguồn tài liệu tham khảo.
 - + GV chia HS trong lớp thành từng nhóm.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS lập kế hoạch thực hiện dự án.
- **Nội dung:** các công việc phải thực hiện, mốc thời gian hoàn thành, phân công nhiệm vụ.
- **Sản phẩm:** kế hoạch chi tiết thực hiện các nhiệm vụ của dự án.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm.

- + GV hướng dẫn các nhóm HS tổ chức thảo luận để lập kế hoạch thực hiện:
 - Liệt kê các công việc cần làm: nghiên cứu các loại đồ dùng điện theo yêu cầu của dự án;
 - Lập kế hoạch thời gian, các mốc thời gian cho từng công việc;
 - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm;
 - Liệt kê các dụng cụ, vật liệu cần thiết.
- + GV kiểm tra tính khả thi trong kế hoạch của các nhóm.
- **Kết luận:** Kế hoạch thực hiện dự án bao gồm một số mục chính: công việc cần làm, thời gian thực hiện, người thực hiện, địa điểm thực hiện.

III. THỰC HIỆN DỰ ÁN

- **Mục tiêu:** hướng dẫn HS thực hiện dự án.
- **Nội dung:** các nhiệm vụ của dự án.
- **Sân phẩm:**
 - + Kết quả so sánh mức tiêu thụ điện của đồ dùng điện thế hệ cũ và thế hệ mới;
 - + Số tiền tiết kiệm được khi sử dụng đồ dùng điện thế hệ mới thay thế cho đồ dùng điện đang sử dụng.
- **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học theo nhóm.
 - + GV hướng dẫn các nhóm HS thực hiện theo trình tự để trả lời theo các câu hỏi gợi ý trong SHS:
 - Bước 1: Liệt kê các đồ dùng điện đang sử dụng trong gia đình theo Bảng 1.

Bảng 1. Các đồ dùng điện đang sử dụng trong gia đình

Số thứ tự	Tên đồ dùng điện trong gia đình	Công suất tiêu thụ

- Bước 2: Dựa vào tên đồ dùng điện trong Bảng 1, HS tra cứu trên mạng internet hoặc sổ tay hướng dẫn sử dụng đồ dùng điện để tìm kiếm đồ dùng điện thế hệ mới có chức năng gần giống với đồ dùng điện đang sử dụng nhưng phải có công suất tiêu thụ nhỏ hơn và điền vào Bảng 2.

Bảng 2. Đồ dùng điện thế hệ mới để thay thế đồ dùng điện đang sử dụng trong gia đình

Số thứ tự	Tên đồ dùng điện mới thay thế cho đồ dùng điện đang sử dụng	Công suất tiêu thụ

• Bước 3: Dựa vào số liệu trong Bảng 1 và Bảng 2, HS trả lời các câu hỏi sau:

▪ Câu 1. Nếu thay thế đồ dùng điện đang sử dụng bằng đồ dùng điện thế hệ mới thì tiết kiệm được bao nhiêu công suất tiêu thụ?

▪ Câu 2. Giả sử giá tiền của một số điện là 1 856 đồng. Nếu thay thế đồ dùng điện đang sử dụng (Bảng 1) bằng đồ dùng điện thế hệ mới (Bảng 2) thì mỗi tháng (30 ngày) gia đình em sẽ tiết kiệm được bao nhiêu tiền điện?

– **Kết luận:** Sử dụng các đồ dùng điện có cùng tính năng với đồ dùng điện đang sử dụng nhưng có công suất tiêu thụ thấp hơn sẽ giúp gia đình tiết kiệm điện năng, tiết kiệm chi phí.

IV. BÁO CÁO DỰ ÁN

– **Mục tiêu:** tổ chức cho các nhóm HS báo cáo kết quả dự án, đánh giá và hướng dẫn HS tự đánh giá kết quả dự án.

– **Nội dung:** so sánh mức công suất tiêu thụ giữa đồ dùng điện đang sử dụng và đồ dùng điện thế hệ mới.

– **Sân phẩm:** bài báo cáo đề xuất loại đồ dùng điện thế hệ mới và số tiền tiết kiệm được nếu sử dụng các đồ dùng điện này.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** tổ chức dạy học toàn lớp.

+ GV tổ chức cho các nhóm HS báo cáo kết quả thực hiện dự án gồm các mục:

• So sánh mức chênh lệch công suất tiêu thụ giữa đồ dùng điện đang sử dụng và đồ dùng điện thế hệ mới (theo mẫu như Bảng 3);

• Số tiền tiết kiệm được mỗi tháng nếu sử dụng mỗi loại đồ dùng điện thế hệ mới thay cho đồ dùng điện đang sử dụng.

Bảng 3. Bảng so sánh mức chênh lệch công suất tiêu thụ giữa đồ dùng điện đang sử dụng và đồ dùng điện thế hệ mới

STT	Tên đồ dùng điện đang sử dụng		Tên đồ dùng điện thế hệ mới		Chênh lệch công suất tiêu thụ (W)	Số tiền tiết kiệm được mỗi tháng
	Tên đồ dùng điện	Công suất tiêu thụ (W)	Tên đồ dùng điện	Công suất tiêu thụ (W)		

+ GV nhận xét, đánh giá bài báo cáo của mỗi nhóm theo tiêu chí đã đề ra ban đầu.

E. TỔNG KẾT – ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét chung quá trình thực hiện dự án của cả lớp;

– Đánh giá chung kết quả đạt được.

ÔN TẬP CHƯƠNG 4 (1 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được tóm tắt những kiến thức, kĩ năng đã học về cấu tạo, nguyên lí làm việc của một số đồ dùng điện trong gia đình; các biện pháp sử dụng điện an toàn;
- Vận dụng được kiến thức đã học ở Chương 4 để giải quyết câu hỏi, bài tập đặt ra xoay quanh chủ đề về sử dụng đồ dùng điện đúng cách, an toàn, hiệu quả.

2. Phẩm chất và năng lực chung

- Chăm chỉ: hình thành ý thức về nhiệm vụ học tập và việc vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường hoặc từ các nguồn tài liệu tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày;
- Tự chủ và tự học: hình thành thói quen chủ động thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề trong tình huống mới;
- Giao tiếp và hợp tác: trình bày được ý tưởng, thảo luận những vấn đề của bài học, thực hiện có trách nhiệm các phần việc của cá nhân và phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm.

B. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Nghiên cứu kĩ trọng tâm của Chương 4;
- Chuẩn bị hệ thống câu hỏi và bài tập ôn tập: SHS và SBT là tài liệu tham khảo chính.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Ôn lại các bài đã học, đọc trước bài ôn tập.

C. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Sử dụng các phương pháp thuyết trình và phương pháp làm việc nhóm để tích cực hoá người học.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CHƯƠNG 4

- **Mục tiêu:** hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng đã học của Chương 4.
- **Nội dung:**

Mối liên hệ giữa các khối kiến thức của Chương 4:

- + Cấu tạo và nguyên lí làm việc của một số đồ dùng điện thông dụng trong gia đình;
- + Hướng dẫn sử dụng điện an toàn.

– **Sản phẩm:** sơ đồ khối hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng của Chương 4.

– **Gợi ý hoạt động dạy học:** sử dụng hình thức học tập toàn lớp.

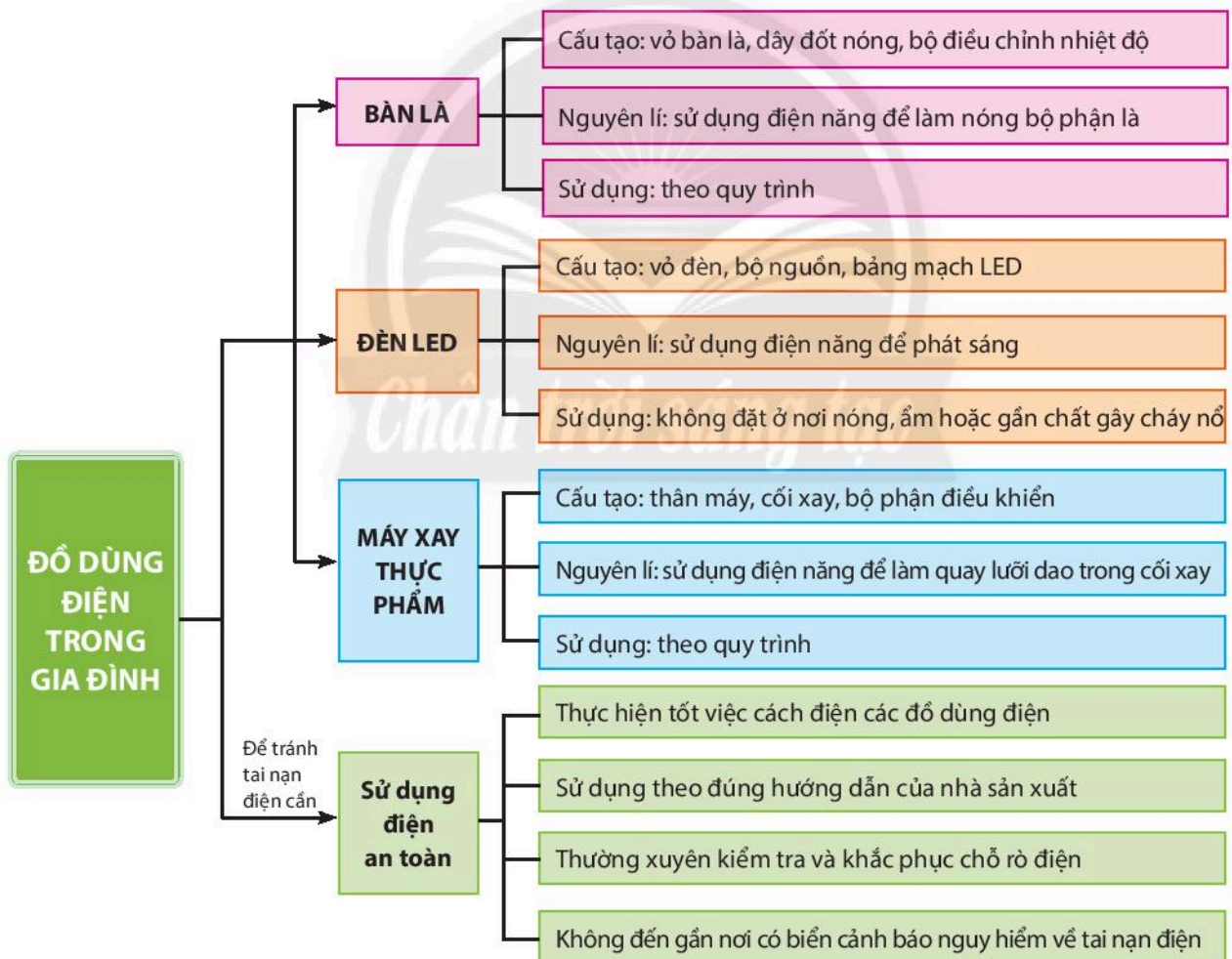
+ GV chuẩn bị hệ thống câu hỏi để hướng dẫn HS hệ thống lại những kiến thức cốt lõi của Chương 4.

+ GV tổ chức cho các nhóm HS thảo luận về mối liên hệ giữa các khối kiến thức và vẽ minh hoạ sơ đồ hệ thống hoá kiến thức của các bài học trong Chương 4. GV có thể sử dụng sơ đồ tư duy để nhắc lại những ý chính của từng bài học trong Chương 4.

+ GV nhận xét về hoạt động và sản phẩm của các nhóm.

+ GV tổng hợp và phân tích sơ đồ khối hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng của Chương 4.

– **Kết luận:**





HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 6 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. NGỮ VĂN 6, TẬP MỘT
Sách giáo viên
2. NGỮ VĂN 6, TẬP HAI
Sách giáo viên
3. TOÁN 6
Sách giáo viên
4. TIẾNG ANH 6
Friends Plus - Teacher's Guide
5. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6
Sách giáo viên
6. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6
Sách giáo viên
7. KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6
Sách giáo viên
8. CÔNG NGHỆ 6
Sách giáo viên
9. TIN HỌC 6
Sách giáo viên
10. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 6
Sách giáo viên
11. ÂM NHẠC 6
Sách giáo viên
12. MĨ THUẬT 6
Sách giáo viên
13. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 6
Sách giáo viên

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhủ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-25607-2



9 786040 256072

Giá: 22.000 đ